

Số 336

VĂN HÓA

P HẬT G I Á O



Con đường đến
Sowa Rigpa
Tr. 32

Lòng tham
làm tối mắt
Tr. 58

Xưng danh
bậc Sa-môn
Tr. 16

THÀNH PHẦN NHÂN SỰ

BAN BẢO TRỢ TẠP CHÍ VĂN HÓA PHẬT GIÁO

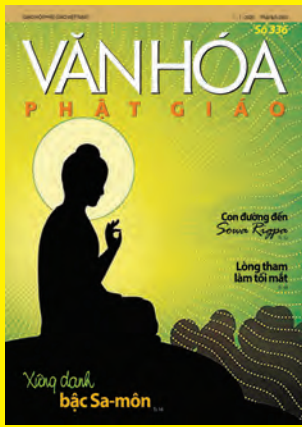
(Theo Quyết định số: 279 /QĐ-HĐTS ngày 24 tháng 7 năm 2019)

A. BAN CỐ VẤN:

STT	PHƯƠNG DANH	CHỨC DANH
1	HT. Thích Thiện Nhơn	Chủ tịch Hội đồng Trị sự
2	HT. Thích Thiện Pháp	Phó Chủ tịch Thường trực HĐTS
3	HT. Thích Thanh Nhiễu	Phó Chủ tịch Thường trực HĐTS
4	HT. Thích Giác Toàn	Phó Chủ tịch HĐTS
5	HT. Thích Thiện Tâm	Phó Chủ tịch HĐTS
6	HT. Thích Huệ Trí	Ủy viên Thường trực HĐTS Trưởng ban Pháp chế Trung ương
7	HT. Thích Huệ Thông	Phó Tổng Thư ký, Chánh Văn phòng 2 TƯ'GH

B. BAN BẢO TRỢ:

1	TT. Thích Thọ Lạc	Trưởng ban Bảo trợ
2	HT. Thích Quang Nhuận	Phó Trưởng ban
3	HT. Thích Bửu Chánh	Phó Trưởng ban
4	TT. Thích Minh Hiền	Phó Trưởng ban
5	TT. Thích Trí Chơn	Phó Trưởng ban
6	TT. Thích Minh Tiến	Phó Trưởng ban
7	ĐĐ. Thích Giác Hoàng	Phó Trưởng ban
8	TT. Thích Quảng Minh	Thủ quỹ
9	ĐĐ. Thích Tuệ Quang	Thư ký
10	SC. Thích Giác Ân	Phó Thư ký
11	TT. Thích Đồng Thành	Ủy viên
12	TT. Thích Huệ Vinh	Ủy viên
13	ĐĐ. Thích Phước Huệ	Ủy viên
14	ĐĐ. Thích Chí Giác Thông	Ủy viên
15	ĐĐ. Thích Chiếu Hiếu (Đồng Nam)	Ủy viên
16	NS. Thích nữ Đạt Liên	Ủy viên
17	Cư sĩ Phạm Chí Văn (Thanh Thuần)	Ủy viên
18	Cư sĩ Phúc Nghiêm (Nguyễn Đình Hoạch)	Ủy viên
19	Cư sĩ Thiên Đức (Chu Thị Thành)	Ủy viên
20	Cư sĩ Thiên Phúc (Trần Thị Anh Đào)	Ủy viên
21	Cư sĩ Nguyễn Tố Hoa	Ủy viên
22	Cư sĩ Diệu Thanh (Nguyễn Thị Thu Hà)	Ủy viên
23	Cư sĩ Thiện Ý (Trần Thị Thanh Thúy)	Ủy viên
24	Cư sĩ Diệu Nhan (Nguyễn Thị Ngọc Dung)	Ủy viên
25	Cư sĩ Hoang Sắt Múi	Ủy viên
26	Cư sĩ Diệu Hồng (Nguyễn Thị Hồng Thắm)	Ủy viên



Trong số này

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
TẠP CHÍ VĂN HÓA PHẬT GIÁO
Phát hành vào đầu và giữa tháng

Tổng Biên tập
THÍCH HẢI AN

Phó Tổng Biên tập Thường trực
kiêm Thư ký Tòa soạn
TRẦN TUẤN MÃN

Phó Tổng Biên tập
THÍCH MINH HIỀN

Trình bày
MAI PHƯƠNG NAM

Tòa soạn
294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,
Phường 8, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84-028) 38484 335 - 0938305930
Email: toasoanvhp@gmail.com

Tên tài khoản:
Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo
Số tài khoản:
0071001053555 Ngân hàng Vietcombank,
Chi nhánh TP.HCM

Phát hành và Quảng cáo
liên hệ: Kim Sa, Dd 0938305930

Giấy phép hoạt động báo chí của
Bộ Thông tin và Truyền thông
Số 1878/GP. BTTTT
Ghi bán & in tại Nhà in Trần Phú
Q.1, TP. Hồ Chí Minh

Sương mai	3
Phật giáo Việt Nam, nước Ấn Độ và Thánh Gandhi (<i>Thích Giác Toàn</i>)	4
Mười tám con sông trên Cửu đỉnh Huế (<i>Tôn Thất Thọ</i>)	7
Ông còn có con (<i>Lê Hứa Huyền Trân</i>)	10
Tánh Không, Quang minh và Năng lực (<i>Nguyễn Thế Đăng</i>)	13
Xứng danh bậc Sa-môn (<i>Hữu Khang</i>)	16
Ý nghĩa trọng đại của chủ bản kinh Phật viết trên vỏ cây bô-la ở Gandhara (<i>Vũ Thế Ngọc</i>)	20
Thể cách dịch kinh của ngài Cưu-ma-la-thập, đặc biệt là kinh A-di-đà (<i>Thích Trung Định</i>)	24
Chùa Hội Sơn, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh (<i>Hạnh Đức Thích</i>)	28
Mô hình tu tập chùa Đại Giác - thành phố Biên Hòa, Đồng Nai (<i>Thích Nhuận Hội</i>)	30
Con đường đến Sowa Rigpa (<i>Dr. Rigzin Lhamo, Cao Huy Hóa dịch</i>)	32
Quyền phụ nữ thời nhà Lê (<i>Nguyễn Hoàng Duy</i>)	36
Tản mạn về những sắc màu văn hóa (<i>Nguyễn Cần</i>)	38
Cảnh giác với "Hơi thở của quỷ" (<i>Nguyễn Hữu Đức</i>)	42
Anh ngữ là ngôn ngữ chính ở Singapore (<i>Nguyễn Văn Toàn</i>)	44
Rối nhiễu tâm lý ở thanh thiếu niên (<i>Nguyễn Thị Kim Hiền</i>)	46
Đường dài khuya lắc (<i>Văn Đứng</i>)	50
Thơ (<i>Nguyễn Minh Thuận, Hoài Minh, Anh Kết, Lưu Bùi, Đoàn Văn Sáng, Thanh Trắc Nguyễn Văn, Thanh Pháp, Kim Hoa</i>)	52
Du xuân cùng đôi áng thơ buồn (<i>Trần Đức Tuấn</i>)	54
Lòng tham làm tối mắt (<i>Quốc Anh</i>)	58
Khái luận về lịch sử tôn tạo tượng Phật (<i>Trần Tuấn Mẫn</i>)	60

Bìa 1: Hành Thiện. Nguồn: akbc.ca

Thư tòa soạn

Kính thưa quý độc giả,

Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo số 336 này được phát hành vào đúng dịp Tết Dương lịch năm 2020. Ngày 01/01 Dương lịch là ngày quan trọng đối với toàn thế giới vì Dương lịch là những mốc thời gian đặt kế hoạch cho toàn bộ hoạt động của tất cả mọi quốc gia, tổ chức, định chế, tập đoàn, công ty... trên mặt địa cầu: chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội, tài chính, giáo dục, y tế... Nhân ngày Tết Dương lịch 2020, chúng tôi xin kính chúc quý độc giả được vạn an thịnh đạt trong mọi hoạt động.

Riêng về Tết Âm lịch, đây là một biểu hiện của văn hóa và mỹ tục truyền thống của dân tộc ta. Do đó, số báo Tết (Xuân Canh Tý 2020) là số báo mà chúng tôi chăm chút sao cho tờ báo có được nội dung phong phú và hình thức trang nhã nhất để gửi đến quý độc giả.

Tạp chí VHPG số Xuân Canh Tý 2020 là số báo đôi (337+338) đặc biệt được phát hành tiếp sau số báo này. Đến nay, chúng tôi đã nhận khá nhiều bài vở mà các tác giả đề nghị được sử dụng vào số Tết; nhưng tiếc thay, như đã trình bày trong Thư Tòa soạn số báo trước, nhiều bài viết có đề tài trùng lặp nhau; bên cạnh đó cũng đã có vài ba chục bài thơ Xuân; cho nên, chúng tôi rất phân vân trong việc chọn lựa. Chúng tôi cũng đã nêu rõ quan điểm, rằng số báo Xuân không chỉ gồm những bài viết về mùa Xuân, do vậy, mong quý cộng tác viên tham gia bài vở cho báo Xuân tiếp tục gửi đến tòa soạn trước ngày 8/01/2020 những bài viết theo các đề tài thông thường như mọi số báo khác.

Kính mong quý độc giả ủng hộ VHPG và tiếp tục đặt báo dài hạn.

Một lần nữa, kính chúc quý độc giả luôn được an khang thịnh lạc.

Văn Hóa Phật Giáo



Ly tham là an lạc,
Vượt các đục ở đời,
Ai nhiếp phục ngã mạn,
Đây an lạc tối thượng.

(Kinh Phật tự thuyết,
phẩm Mukalinda)



Phật giáo Việt Nam, nước Ấn Độ và Thánh Gandhi

THÍCH GIÁC TOÀN

Người viết bài này với tư cách là một Tăng sĩ Phật giáo, nêu một vài nhận xét về Phật giáo Việt Nam, về nước Ấn Độ và về Thánh Gandhi.

Lý do: Phật giáo Việt Nam cũng như Phật giáo ở các nước khác đều có nguồn gốc từ Ấn Độ, đều tôn thờ Đức Phật tổ Thích-ca Mâu-ni. Phật giáo đến Việt Nam từ thời xa xưa, cách đây 23 thế kỷ. Ấn Độ lại là quốc gia đã và đang là quốc gia thân thiện với Việt Nam. Mahatma Gandhi là người đã đấu tranh mang lại độc lập thống nhất cho Ấn Độ, là vị đạo đức, trí tuệ cao vời, được gọi là Từ phụ, là Thánh của nhân dân Ấn Độ. Phương pháp, biện pháp đấu tranh và sự thành công của Ngài rất gần gũi với giáo lý Phật giáo, xứng đáng được cả thế giới khâm phục. Nhân kỷ niệm 150 năm ngày sinh của Ngài, chúng tôi chọn đề tài này để tôn vinh Ngài, nước Ấn Độ và Phật giáo Việt Nam.

I. Phật giáo Việt Nam được du nhập trực tiếp từ Ấn Độ

Từ 23 thế kỷ trước, Giao Châu ở châu thổ sông Hồng Hà đã là một vùng đất trù phú, sinh hoạt mạnh mẽ, là nơi giao lưu bằng đường biển của các tàu buôn từ Ấn Độ, Malaysia, Indonesia và các tàu từ Trung Quốc. Về

đường bộ thì là nơi gặp gỡ của các thương nhân Trung Hoa, Miến Điện, Tây Tạng...

Phật giáo được du nhập vào Giao Châu là do các nhà sư Ấn Độ đi theo các tàu buôn, đến Giao Châu từ 2 thế kỷ trước Tây lịch (TL). Khi Trung tâm Phật giáo Luy Lâu được thành lập thì Phật giáo tại Giao Châu đã thịnh hành, đã có 20 ngôi chùa, 500 Tăng sĩ và 15 bộ kinh đã được dịch từ Phạn ngữ ra Hán ngữ. Phật giáo Ấn Độ còn ảnh hưởng đến Phật giáo Việt Nam từ phía Nam của Việt Nam ngày nay, phía Chân Lạp và Chăm Pa qua ngã Xiêm La (Thái Lan) và Lào Qua (Lào). Tuy Giao Châu đang bị nhà Hán cai trị, nhưng do thuận lợi địa thế, Luy Lâu được thành lập trước Lạc Dương và Bình Thành ở Trung Quốc.

Màu sắc Phật giáo Ấn Độ còn được thấy ở truyện cổ Man Nương và Chử Đồng Tử. Man Nương có thai khi đang ngồi ở bực cửa và nhà sư Ấn Độ Khâu-đà-la bước ngang qua. Chử Đồng Tử và vợ là Tiên Dung được vị sư Ấn Độ dạy phép tu, được chứng ngộ.

Từ thế kỷ II trước TL đã có nhiều nhà sư Ấn Độ đến Giao Châu như Ma-ha-kỳ-vực, Khâu-đà-la, Chi-cương-lương-lâu, Chi-cương-lương-tiếp; sau đó là Khương Tăng Hội, Đạt-ma-đề-bà... Đến thế kỷ VI, Đại sư Tỳ-ni-đà-lưu-chi truyền Thiên pháp, khai sáng dòng thiền Tỳ-

ni-đa-luu-chi, truyền được 19 đời, Riêng ngài Khương Tăng Hội (gốc người Khương Cư, Trung Á nhưng tổ tiên sống lâu đời ở Ấn Độ), được khá nhiều học giả Việt Nam đề nghị tôn xưng là Thiên tổ của Việt Nam. Ngài đã dịch *Lục độ tập kinh* và chú thích, viết tựa cho nhiều bộ kinh khác.

Đến quê hương Ấn Độ của Đức Phật, chiêm bái các thánh tích Phật giáo, học Phật là ước nguyện của các Tăng Ni, Phật tử Việt Nam. Thật không thể kể hết những trường hợp người theo đạo Phật đã đến Ấn Độ tu học và chiêm bái các Thánh tích Phật giáo.

Hiện không có tài liệu ghi việc các nhà sư Giao Chỉ theo chân các nhà sư hay nhà buôn để sang Ấn Độ du học. Nhưng sử sách có ghi từ thế kỷ thứ VII, thứ VIII TL đã có 6 nhà sư Việt Nam sang Ấn Độ du học: Vận Kỳ, Giải Thoát Thiên, Khuy Xung, Huệ Diệm, Trí Hành, Đại Thừa Đăng.

Trong gần 20 thế kỷ, do sự quá khích, hẹp hòi và bạo lực của các thành phần chính trị, tôn giáo và một số quần chúng, sự suy thoái đạo đức của một số Tăng sĩ Phật giáo, Phật giáo Ấn Độ bị đàn áp tàn bạo, nhiều Tăng Ni và cư sĩ Phật giáo bị bạo hành, giết chóc, tự viện bị phá tan. Điều này khiến Phật giáo Ấn Độ nhanh chóng suy tàn, gần như bị tiêu diệt. Thế nhưng phong trào phục hưng Phật giáo đầu thế kỷ XX đã hồi sinh Phật giáo Ấn Độ. Đến nay tại Ấn Độ đã có 2.000 Tăng sĩ, 500 tự viện và 6 triệu tín đồ, hứa hẹn một tương lai tốt đẹp. Điều này đã kích thích Tăng Ni và Phật tử Việt Nam đến Ấn Độ chiêm bái các Thánh tích Phật giáo và học tập giáo lý của Đức Thích-ca. Từ năm 1990 đến nay, đã có hàng trăm Tăng Ni sinh Việt Nam du học Ấn Độ, đã tốt nghiệp thạc sĩ, tiến sĩ Phật học và đã có hơn chục ngôi chùa do Tăng Ni Việt Nam thành lập rải rác tại các Thánh tích Phật giáo.

II. Bang giao của Ấn Độ đối với Việt Nam

Như trên đã nói, quan hệ, ảnh hưởng của Phật giáo Ấn Độ và Việt Nam qua các nhà buôn, nhà sư đã có từ hai thế kỷ trước TL. Đây cũng là quan hệ về kinh tế và văn hóa.

Ở đây tôi muốn nhấn mạnh về tình hữu nghị, sự thông cảm, sự nhận định đúng đắn về quan điểm chính trị của Ấn Độ đối với Việt Nam, đặc biệt từ nửa sau thế kỷ XX cho đến ngày nay, cụ thể là từ khi Thủ tướng Jawaharlal Nehru viếng thăm Hà Nội năm 1954, chuẩn bị cho việc thiết lập quan hệ ngoại giao giữa Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Ấn Độ năm 1972. Cũng trong thời gian này, vào năm 1958 Chính phủ Ấn Độ đã mời Chủ tịch Hồ Chí Minh sang thăm Ấn Độ, hội kiến Thủ tướng Nehru, đồng thời viếng thăm khuôn viên khu lăng mộ Thánh Gandhi và trồng cây sứ lưu niệm tại đây.

Ấn Độ từng bày tỏ lập trường ủng hộ Việt Nam độc lập khỏi Pháp và phản đối cuộc chiến tranh của Mỹ tại



Việt Nam và ủng hộ thống nhất Việt Nam. Năm 1975, Ấn Độ công nhận Việt Nam là Quốc gia ưa chuộng nhất. Hiệp định Thương mại song phương được ký năm 1978, Hiệp định Bảo vệ và Xúc tiến Đầu tư song phương được ký năm 1997, Tuyên bố chung về hợp tác toàn diện năm 2003. Ấn Độ lên án mạnh mẽ sự việc Trung Quốc đang nỗ lực bành trướng ra khắp thế giới, lấn chiếm phi pháp vùng Biển Đông, đặc biệt là xâm lấn, chiếm đảo, đe dọa vùng biển và vùng đảo chủ quyền của Việt Nam.

Trong hoàn cảnh hiện nay, sự hợp tác, giúp đỡ của Ấn Độ đối với Việt Nam là vô cùng có ý nghĩa. Một mặt là để bảo vệ lẽ phải, thực hiện chủ trương tự do giao thông trên các vùng biển và vùng trời quốc tế thuộc Ấn Độ - Thái Bình Dương bao gồm Biển Đông. Mặt khác là tăng cường sức mạnh quân sự để phòng vệ lãnh thổ, đồng thời giải quyết tranh chấp bằng đường lối hòa bình. Cụ thể, Ấn Độ - Việt Nam đã không những tăng trưởng xuất nhập khẩu song phương; Ấn Độ còn bằng nhiều cách giúp Việt Nam tăng cường sức mạnh quân sự, tài trợ, bán vũ khí, huấn luyện sử dụng các khí tài, tập trận chung trên biển...

Nỗ lực hợp tác của Ấn Độ đã thể hiện rõ nét khi 6 vị Thủ tướng lần lượt đến thủ đô Hà Nội: Jawaharlal Nehru (1954), Rajiv Gandhi (1985 và 1988), Nara Simha (1994), Atal Bihari Vajpayee (2001), Manmohan Singh (2010) và Narendra Modi (2016).

Tình hữu nghị, sự hợp tác vững chắc, lâu bền của Ấn Độ đối với Việt Nam thực là đáng trân quý vô cùng.

III. Thánh Gandhi, linh hồn của Ấn Độ, xứng đáng được kính mộ

Như đã nói ở phần đầu của bài, tôi với tư cách là một người theo đạo Phật, vốn kính ái Ấn Độ vì Ấn Độ là quê

hương của Đức Phật. Thánh Gandhi lại là linh hồn, là Từ phụ, nhà tư tưởng, bậc Thánh của Ấn Độ, được cả thế giới kính mộ, tôi cũng bày tỏ sự kính mộ ấy và muốn có vài nhận định về trí tuệ, đạo đức và hành trạng của ngài và mọi người có thể thấy rất phù hợp với giáo lý Phật giáo.

Là một tín đồ của Ấn Độ giáo, thuộc đẳng cấp thứ ba là Phệ-xá của những người theo nghề buôn bán, Thánh Gandhi tôn thờ Thượng đế là đẳng Phạm thiên, kính ngưỡng các bộ Phệ-đà và đặc biệt là triết lý của các bộ Áo nghĩa thư, nhất là tập Chí tôn ca, ngài cũng tôn trọng các tôn giáo khác khi tuyên bố: “Tôi là môn đồ Ấn giáo, tôi cũng là tín đồ Thiên Chúa giáo, Hồi giáo, Phật giáo và Do Thái giáo”. Ngài tôn trọng Chân lý tuyệt đối mà ngài xem là đồng nghĩa với Thượng đế.

Hãy xét những điểm nổi bật về bản chất và hành trạng của ngài trong việc nung rèn phẩm chất để đấu tranh giành độc lập và thống nhất cho Ấn Độ thoát khỏi sự cai trị của đế quốc Anh.

Phát xuất từ lòng từ bi, ngài thông cảm nỗi khổ của những người mang thân phận nghèo hèn, bị khinh rẻ, áp bức vì sự bất công của xã hội và ách thực dân đế quốc. Ngài đem lại độc lập, tự do cho toàn dân là sự bố thí lớn lao nhất của một nhà chính trị. Ngài nhận thấy cần phải đấu tranh để thoát khỏi khổ nạn ấy. Với trí tuệ cao vời, ngài nhận rõ lẽ phải, con đường đấu tranh, phương pháp và biện pháp hành động và kết quả tốt đẹp của những nỗ lực đấu tranh. Ngài tự trui rèn đức nhẫn nhục, kiên trì trong việc nghiên cứu học tập trong và ngoài nước, chịu bị hắt hủi tù đày, tận tụy với cuộc đấu tranh giành độc lập và thống nhất cho đất nước. Nhẫn nhục là động lực chủ yếu của tinh thần. Ngài luôn luôn tìm cơ hội để học hỏi, rút kinh nghiệm để nhận rõ tình hình thực tế, tự hoàn thiện phương cách đấu tranh và thúc đẩy nhanh sự thành công. Là một nhà trí thức, một tín đồ thuần thành của Ấn giáo, dĩ nhiên ngài kiên trì với thiên định để có sự thanh thân của tâm hồn và sự sáng suốt của trí tuệ. Cũng lấy gốc từ bi, ngài chọn con đường đấu tranh bất bạo động, một ý nghĩa của bất hại kêu gọi nhân dân không hợp tác, không dùng hàng hóa của chính quyền cai trị, dũng cảm tuyệt thực để đấu tranh cho mục đích chân chính. Ngài là con người đạo hạnh, đức độ cần thiết nhất của một người, nhất là một nhà lãnh đạo. Ngài ăn chay để tránh sát sinh, ngài tuyệt dục, sống thanh bần, giữ im lặng suốt một ngày trong mỗi tuần để giữ cho tâm hồn thanh thản. Tất cả những điều đã nêu cho thấy rõ ràng tư tưởng, bản chất và hành trạng của Thánh Gandhi rất phù hợp với giáo lý Phật giáo, đầy đủ Lục độ vạn hạnh, mang nặng màu sắc giáo lý của Đức Phật.

Tương cũng nêu thêm một nhận định rằng Thánh Gandhi tuy là một tín đồ của Ấn Độ giáo, ngài không ủng hộ việc kỳ thị giữa các đẳng cấp. Ngài từng bảo rằng trận động đất lớn năm 1934 là do hành vi phi đạo

đức của các tín đồ Ấn giáo khi ngăn cấm những người thuộc đẳng cấp tiện dân (thủ-đà-la) vào đền thờ. Trong Tự truyện của ngài, ngài đã viết rằng sự kỳ thị tiện dân là một sự hủ bại, một cục bướu. Trong lúc đang đấu tranh giành độc lập, ngài đã từ chối đề nghị của Tiến sĩ B.R. Ambedkar, người cải đạo từ Ấn giáo sang Phật giáo và trở thành vị Tỷ-kheo góp công lớn cho Phong trào phục hưng Phật giáo ở Ấn Độ, rằng cần phải thuận cho những người tiện dân tự do bầu cử như những người thuộc ba đẳng cấp cao hơn. Sự từ chối này là hoàn toàn vì lý do chính trị trong lúc ngài cần có sự đoàn kết để chống sự phân chia quyền lực của nhiều nhóm người mà những người thuộc Ấn giáo chiếm đại đa số quần chúng, lại là những người ủng hộ luật Manu, chủ trương bốn đẳng cấp trong xã hội.

IV. Kết luận

Bài viết này không phải là một bài nghiên cứu lịch sử hay triết học, chỉ là bài như đã nói, những nhận định của một người theo đạo Phật về Phật giáo Việt Nam trong việc tu hành giáo lý của Đức Phật, bậc Thế Tôn quê hương Ấn Độ, và sự biết ơn các vị sư Ấn Độ đã đưa Phật giáo vào Việt Nam. Cũng là nhằm tri ân đất nước quê hương của Đức Phật, và nhằm trân quý mối bang giao thắm thiết Ấn Độ - Việt Nam, nhân kỷ niệm ngày sinh thứ 150 (2/10/1869-2/10/2019) vừa qua, bậc Thánh nhân của Ấn Độ, tôi có vài dòng để tôn vinh ngài. Ngày 2/10 đã được Liên Hiệp Quốc chọn là ngày Quốc tế Bất bạo động (Global Non-Violent Day).

Cả thế giới đều tôn vinh ngài. Tượng đài kỷ niệm ngài được xây dựng ở nhiều nơi trên thế giới, tại Hoa Kỳ: San Francisco, Houston, New York, Atlanta, Hawaii, Washington DC; và tại rất nhiều quốc gia khác như: Canada, Anh, Pháp, Nga, Hà Lan, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Nam Phi, v.v. Mới đây, nhân kỷ niệm Quốc khánh lần thứ 71 của Ấn Độ, ngày 27/8/2019, Bộ trưởng Ngoại giao Ấn Độ, bà Sushma Swaraj đã khánh thành bức tượng bán thân Thánh Gandhi tại Đại sứ quán Ấn Độ ở Hà Nội. Những tượng đài này tiêu biểu tinh thần đấu tranh vì độc lập của dân tộc, bất bạo động, dũng cảm, kiên trì. ■

Tài liệu tham khảo:

- Viện Triết học, UB KHXHVN, *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, Nxb Khoa Học Xã Hội, 1988.
- Lê Mạnh Thát, *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, tập I, Nxb Thuận Hóa, 1999.
- Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận*, tập I, Nxb Văn Học, 1972.
- Louis Fischer, *The Life of Mahatma Gandhi*, Amazon, 1950.
- wikipedia.org, *Quan hệ Ấn Độ-Việt Nam*.
- wikivoyage.org, *Ấn Độ*.
- britanica.com, *Mahatma Gandhi*.
- gandhi.gov.in, *From Mohan to Mahatma*.

Mười tám con sông trên Cửu đỉnh Huế

TÔN THẤT THỌ

Cửu đỉnh là 9 chiếc đỉnh đồng lớn chạm khắc các hình ảnh mang tính biểu tượng của đất nước dưới thời kỳ của vương triều nhà Nguyễn. Đặc biệt, trên mỗi chiếc đỉnh đều có chạm hai con sông, tổng cộng có 18 sông tiêu biểu được chọn trải dài từ Bắc vô Nam.

1. Kênh Vĩnh Tế (Vĩnh Tế hà)

Được khắc trên Cao đỉnh; chiếc đỉnh đầu tiên trong Cửu đỉnh. Đây là con kênh đào vĩ đại ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long được vua Gia Long cho khởi công vào năm 1819. Xuất phát từ bờ Tây sông Châu Đốc, con kênh này chạy song song với đường biên giới Việt Nam-Campuchia và kết thúc tại điểm nối tiếp với sông Giang Thành (thị xã Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang). Kênh được đào dưới sự chỉ huy của Thoại Ngọc Hầu cùng với hai ông Nguyễn Văn Tuyên, Nguyễn Văn Tôn. Sau có thêm Tổng trấn thành Gia Định Lê Văn Duyệt, cùng hai Phó Tổng trấn Trương Tấn Bửu, Trần Văn Năng và Thống chế Trần Công Lại cùng góp sức chỉ huy đến năm 1824 thì hoàn thành.

2. Kênh Bến Nghé (Ngư Chử giang)

Cũng được khắc trên Cao đỉnh. Con kênh này là một huyết mạch giao thông đường thủy ở Sài Gòn-Gia Định xưa.

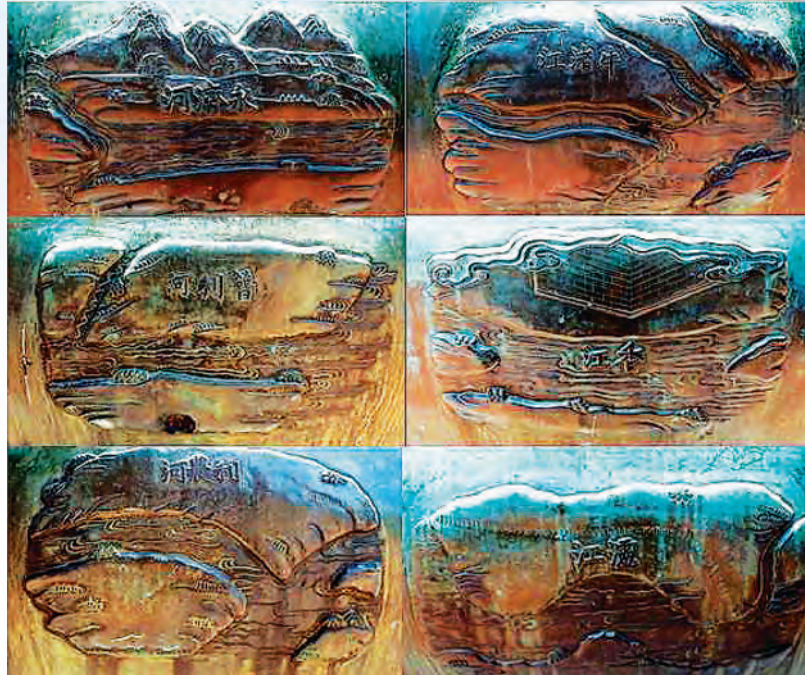
Sách Gia Định thành thông chí chép:

“Ở phủ Tân Bình, trước thành Gia Định, tục gọi là sông Bến Nghé, rộng 142 tầm, sâu 10 tầm, khi nước lên sâu 13 thước tã, sông này vừa rộng lớn vừa trong sâu, những tàu buôn và ghe thuyền sông biển trong và ngoài nước ra vào không ngớt, trông thấy đầu tàu nổi liễn, đuôi cột buồm chỉ chút, đủ biết đó là nơi đô hội”.

3. Sông Phổ Lợi (Phổ Lợi hà)

Được khắc trên Nhân đỉnh. Đây là con sông nối sông Hương với cửa biển Thuận An, có vai trò giao thông và thủy lợi quan trọng với kinh thành Huế xưa. Về lịch sử đào sông Phổ Lợi, sách Đại Nam thực lục chép, vào năm Ất Mùi (1835), vua Minh Mạng ra chỉ dụ cho tỉnh Thừa Thiên đào sông Phổ Lợi:

“Vua dụ Nội các: Từ bến sông Hương do sông lớn và sông nhỏ, đều có thể đến cửa biển Thuận An. Nhưng sông cái quanh co, đường xa, không bằng con đường từ La Ý đến Vông Đàm, sông nhỏ đường tắt thẳng gần, chỉ nổi nông cạn, lúc nước xuống lại không đi thuyền được... Sai Kinh doãn Hồ Hựu đến khám tận nơi. Cứ như lời Hồ Hựu



1. Kênh Vĩnh Tế, 2. Kênh Bến Nghé, 3. sông Phổ Lợi, 4. sông Hương, 5. sông Lợi Nông, 6. sông Linh.

tâu chỉ khơi vét một vài chỗ nông cạn cho sâu và rộng, thì có thể đi thuyền suốt được.

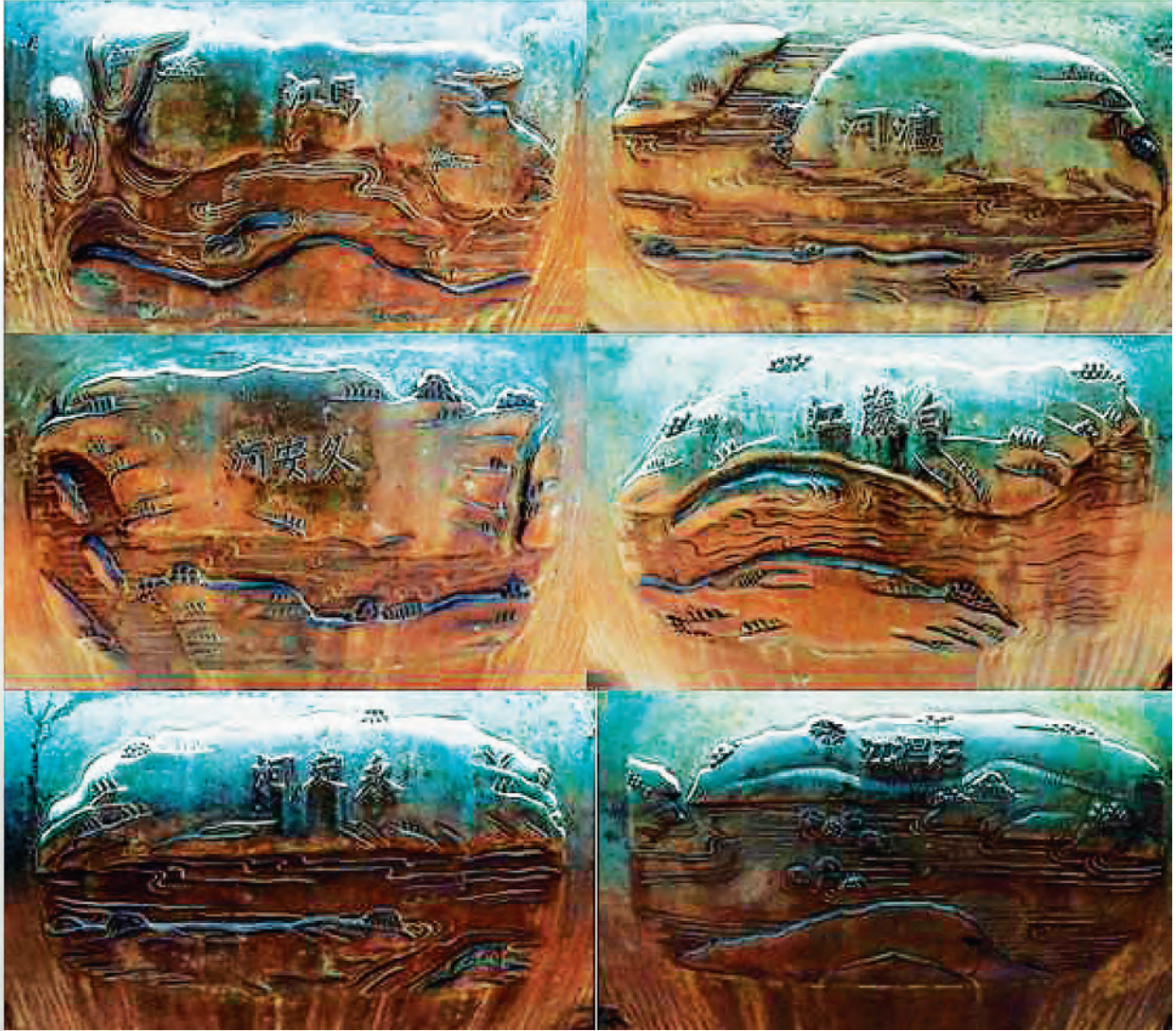
Vậy sai thuê 1.500 dân phu, tùy tình thế, khai đào sông: sâu hơn ba thước, rộng trên dưới năm trượng, gọi là sông Phổ Lợi”.

4. Sông Hương (Hương giang)

Cũng được khắc trên Nhân đỉnh. Đây là dòng sông mang tính biểu tượng chảy qua kinh thành Huế, được thể hiện qua bức tường gạch trong hình khắc. Sông có hai nguồn chính đều bắt nguồn từ dãy núi Trường Sơn. Dòng chính là Tả Trạch bắt nguồn từ dãy Trường Sơn Đông, sau đó hợp lưu với dòng Hữu Trạch tại ngã ba Bằng Lăng.

5. Sông Lợi Nông (Lợi Nông hà)

Được khắc trên Chương đỉnh. Sông Lợi Nông còn được gọi là sông An Cựu, chi lưu của sông Hương ở phía Nam kinh thành Huế. Lợi Nông là con sông đào qua địa bàn thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế. Sông được đào năm 1814, đây là sự quan tâm của đời vua Gia Long đối với nông dân, con sông có tác dụng thuận tiện đi lại, cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp.



7. sông Mã; 8. sông Lô, 9. sông Cửu An, 10. sông Bạch Đằng, 11. sông Vĩnh Định, 12. sông Thạch Hãn.

6. Sông Linh (*Linh giang*)

Còn có tên là *Đại Linh giang* cũng được khắc trên Chương đỉnh. Đây là những tên gọi cũ của sông Gianh. Sông nằm ở Quảng Bình, từng là ranh giới giữa Đàng Trong và Đàng Ngoài thời Trịnh - Nguyễn phân tranh.

7. Sông Mã (*Mã giang*)

Được khắc trên Anh đỉnh. Đây là một con sông lớn ở miền Bắc, chảy qua các tỉnh Điện Biên, Sơn La, Thanh Hóa. Sông Mã chảy qua Lào và Việt Nam, phần lớn chảy giữa vùng rừng núi và trung du. Phù sa sông Mã là nguồn chủ yếu tạo nên đồng bằng Thanh Hóa lớn ở Việt Nam.

8. Sông Lô (*Lô hà*)

Cũng được khắc trên Anh đỉnh. Sông Lô là phụ lưu tả ngạn của sông Hồng ở khu vực miền núi phía Bắc. Sông chảy từ Trung Quốc sang các tỉnh Hà Giang, Tuyên Quang và Phú Thọ rồi đổ vào sông Hồng.

9. Sông Cửu An (*Cửu An hà*)

Được khắc trên Nghị đỉnh. Sông còn được gọi là *Cửu Yên* và mặc dù sông không lớn nhưng có vai trò quan trọng với nông nghiệp ở khu vực Hải Dương, Hưng Yên.

10. Sông Bạch Đằng (*Bạch Đằng giang*)

Cũng được khắc trên Nghị đỉnh. Sông nằm trong hệ thống sông Thái Bình. Đây là dòng sông gắn với những chiến thắng huyền thoại của người Việt trước quân xâm lược phương Bắc.

Trận thủy chiến năm 938: Ngô Quyền đánh thắng quân xâm lược Nam Hán,

Trận thủy chiến năm 981: Lê Đại Hành phá tan quân Tống xâm lược.

Trận thủy chiến sông năm 1288: Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn đại thắng quân xâm lược Mông Nguyên (trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên lần thứ ba).

11. Sông Vĩnh Định (*Vĩnh Định hà*)

Được khắc trên Thuần đỉnh. Đây là con sông đào do vua Minh Mạng ra lệnh khởi công ở Quảng Trị năm 1824. Sông chảy qua hai huyện Hải Lăng và Triệu Phong trong hệ thống sông Thạch Hãn.

12. Sông Thạch Hãn (*Thạch Hãn giang*)

Cũng được khắc trên Thuần đỉnh. Sông Thạch Hãn từ xưa cho tới nay đều được coi là một con sông quan trọng, là huyết mạch giao thông đường thủy uốn lượn uyển chuyển qua các lưu vực đồng bằng, các vựa lúa

chính của tỉnh Quảng Trị như Triệu Phong, Hải Lăng làm cho giao thông đường thủy giữa các địa phương này rất thuận lợi. Con sông cũng có ý nghĩa về mặt thủy lợi, cung cấp nguồn nước cho các đồng bằng xanh tươi phía dưới hạ lưu thuộc các huyện Hải Lăng, Triệu Phong, thị xã Quảng Trị, nơi mà dòng sông đi qua.

13. Sông Nhĩ (Nhĩ hà)

Được khắc trên Tuyên đỉnh. Sông Nhĩ là tên gọi cũ của sông Hồng, hệ thống sông lớn nhất của miền Bắc. Sông bắt nguồn từ Trung Quốc chảy qua Việt Nam và đổ ra biển Đông. Đây là dòng sông quan trọng của nền văn hóa lúa nước Việt Nam. Ngoài ra dòng sông như là một lá chắn thiên nhiên, một phòng tuyến bao bọc hai mặt hướng Bắc và Đông kinh thành Thăng Long. Trong lịch sử, ông cha ta đã biết kết hợp, vận dụng và dựa vào địa hình dòng sông làm phòng tuyến vững chắc và độc đáo để bảo vệ thành Thăng Long.

14. Sông Lam (Lam giang)

Cũng được khắc trên Tuyên đỉnh. Sông Lam cùng với núi Hồng Lĩnh được coi là biểu tượng của xứ Nghệ (Nghệ An và Hà Tĩnh ngày nay).

Sách Đại Nam nhất thống chí viết:

"Sông Lam Giang, tục gọi sông Cả, có hai nguồn: Một nguồn chảy ra từ các núi phủ Trấn Biên xứ Nghệ (nay là đất huyện Samtay tỉnh Hủa Phăn Lào), phủ Trấn Ninh xứ Nghệ (nay thuộc Xiêng Khoảng Lào), chảy về phía Đông đến phủ Tương Dương xứ Nghệ qua núi Thành Nam gọi là nguồn Tương. Nguồn kia bắt đầu từ vùng núi huyện Thúy Vân xứ Nghệ chảy về phía Đông Nam vào phủ Quý Châu gọi là nguồn Hiếu. Hai nguồn hợp nhau chảy về Đông đến các huyện Thanh Chương, Nam Đường (nay là Nam Đàn) gặp sông Dương và sông Vũ từ phía Tây đổ vào, sông Cương từ phía Bắc chảy vào, rồi chảy đến phía Nam núi Lam Thành thì hội với sông La thành sông Tam Chế và đổ ra biển Đông tại cửa Hội."

15. Sông Vĩnh Điện (Vĩnh Điện hà)

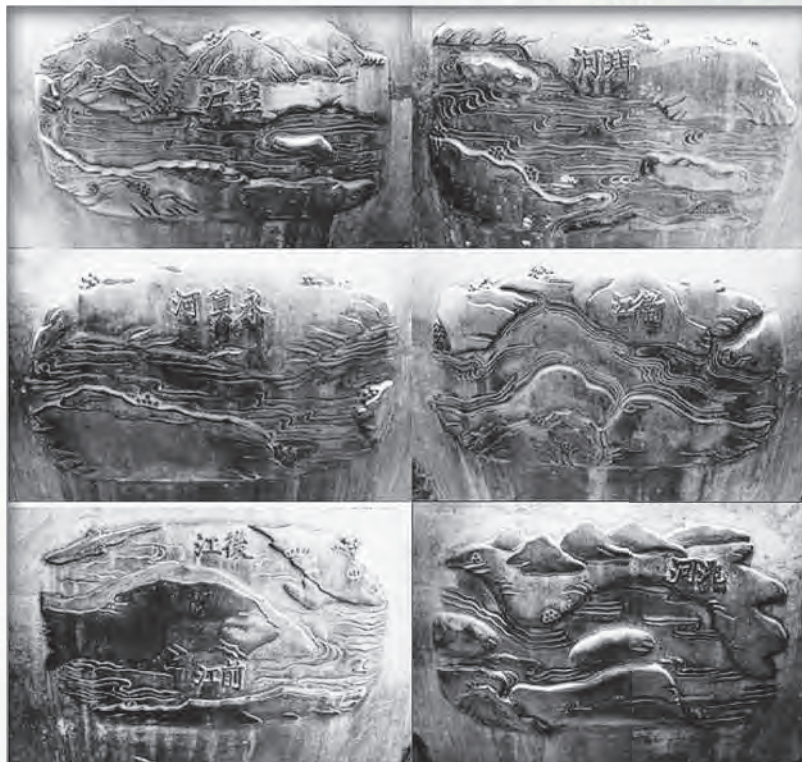
Được khắc trên Dụ đỉnh. Sông Vĩnh Điện còn có tên khác là sông Đò Toàn, sông đổ ra sông Vu Gia. chảy qua các thành phố Đà Nẵng và tỉnh Quảng Nam.

16. Sông Vệ (Vệ giang)

Cũng được khắc trên Dụ đỉnh. Con sông này nằm ở tỉnh Quảng Ngãi. Sông bắt nguồn từ vùng núi phía Bắc huyện Ba Tơ với thượng nguồn là sông Liên. Sông chảy theo hướng Tây nam - Đông bắc, xuyên qua các huyện Ba Tơ, Nghĩa Hành, qua giáp ranh giữa Mộ Đức và Tư Nghĩa, rồi đổ ra biển Đông tại cửa Lở (An Chuẩn, Đức Lợi thuộc huyện Mộ Đức) và cửa Cổ Lũy.

17. Sông Tiên và sông Hậu (Hậu giang, Tiên giang)

Được khắc trên Huyền đỉnh. Đây là hai dòng sông chính của đồng bằng sông Cửu Long.



13. Sông Nhĩ, 14. sông Lam, 15. sông Vĩnh Điện, 16. sông Vệ, 17. sông Tiên và sông Hậu, 18. sông Thao.

Sông Tiên là nhánh hạ lưu bên trái (tả ngạn) của sông Mê Kông, chảy từ đất Campuchia vào đồng bằng sông Cửu Long, qua các tỉnh An Giang, Đồng Tháp, Tiền Giang, Vĩnh Long, Trà Vinh và Bến Tre, rồi đổ ra biển Đông.

Sông Hậu hay Hậu Giang tách ra khỏi sông Mê Kông ở Phnom Penh chảy trong địa phận tỉnh Kandal (Campuchia) rồi vào lãnh thổ Việt Nam tại xã Khánh An, huyện An Phú, tỉnh An Giang. Sông đổ ra biển Đông qua cửa Trần Đề (Long Phú, Sóc Trăng), cửa Định An (giữa Duyên Hải, Trà Vinh và Long Phú, Sóc Trăng).

Phù sa của sông Tiên và sông Hậu đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành đồng bằng sông Cửu Long trù phú của cả nước.

18. Sông Thao (Thao hà)

Cũng được khắc trên Huyền đỉnh. Sông Thao là dòng sông lớn có vai trò quan trọng với giao thông và thủy lợi ở đất tổ Phú Thọ. Đây là dòng chính của sông Hồng, bắt nguồn từ Trung Quốc, vào Việt Nam ở tỉnh Lào Cai, chảy đến ngã ba Hạc ở Việt Trì, tỉnh Phú Thọ thì hợp lưu với sông Đà và sông Lô. Tại Việt Nam, sông chảy qua các tỉnh Lào Cai, Yên Bái và Phú Thọ. ■

Tài liệu tham khảo:

Quốc sử quán triều Nguyễn - Đại Nam thực lục.

Quốc sử quán triều Nguyễn - Đại Nam nhất thống chí.

Trịnh Hoài Đức - Gia Định thành thông chí.

* Ảnh của tác giả

Ông còn có con...

LÊ HỨA HUYỀN TRẦN

Lão ngậm ngùi nhìn vườn tắc tan hoang, cả trăm cây giờ chỉ còn trơ gốc, ngập nước, úng, trốc rễ, có vài ba chục cái chậu vẫn còn cố gắng đứng hiên ngang như nước tiếc thân cây mà bấy lâu chúng bảo vệ.

- Thế là tất cả ra đi hết rồi, chúng mày thực sự đi cả rồi!

Lão cố ép cho hai hàng nước mắt chảy ra trên gò má nhăn nheo, mới ngoài sáu mươi mà trông lão như già đi thêm chục tuổi; cái Tết gần kề, cái Tết đầy mơ ước của lão bỗng chốc trở thành giấc mơ như trong những câu chuyện kể.

Lão nhớ bận lão chăm cả đàn vịt mấy trăm con, lão coi chúng như con cháu trong nhà, chăm còn hơn chính mình, vậy mà cái dịch H5N1 quái ác nào đó tràn tới, người ta bắt lão đi tiêu hủy, lão còn có người để mà oán giận. Dù là vô lý nhưng lão còn có ai đó để trút giận, để mà thương tiếc; còn lúc này đây, lũ về cuốn phăng cả khu vườn lão đã tất tưởi bỏ công chăm sóc, thì lão biết trách ai, biết tìm ai để mà trút giận bây giờ?

Lão chỉ có thể kêu than, trách cứ ông trời, trách cứ mẹ thiên nhiên; nhưng lão cũng nhận ra ngay rằng tai liền miệng đầy, có càu nhàu cằn nhằn thì cũng chỉ mình lão nghe mà thôi, lão lại im bật. Cái đau đớn của lão nó thấu trời, đến mức lão ngồi lì tại chỗ suốt mấy ngày liền, chẳng buồn ăn uống. Mà quả thật là từ khi lão chui vô cái chốn chẳng mấy ai lui tới này, chẳng ai thêm quan tâm đến lão, chẳng ai thêm quan tâm đến kẻ dở người bỏ vợ con để đi chăm lo cây cảnh như lão cả.

Năm năm trước lão từ bỏ vợ con gom hết vốn liếng mua một mảnh đất màu mỡ tí sâu gần chân núi để trồng tắc. Ban đầu, lão chỉ tính mua mảnh đất ấy để sống cho hết cuộc đời này; sau, tuổi già chán chường, nhất là sau bận phải tự tay tiêu hủy đàn vịt, lão không muốn nuôi con gì nữa, ấy thế mà buồn nên lão chuyển sang nghề vui thú với cây cối cho bớt hiu quạnh tuổi già. Trong năm, lão thích nhất là Tết; với lão, thời gian này là lúc hoan hỉ nhất trong năm, nên lão bắt đầu trồng vài ba cây cảnh chơi Tết.

Ai đó cho lão mấy cành tắc chiết, lão đem về chiết chơi, ai ngờ lên cây. Thế là lão ưng. Nhớ năm đầu tiên, khi mới trồng được vài chậu, lão mang cho vài người quen mà lão hay mua thức ăn dưới thị trấn, ai cũng khen lão ngọt tay, có điều trái hơi nhỏ và còn xanh.

Thế nhưng có cây để ngắm thì cũng thuận. Thế là

lão cảm thấy thích thú; dù ai chê thì lão cũng nén vào lòng cho kỳ hết, tìm tòi trồng tắc. Lão đã học được rằng đối với cây tắc, kể từ khi chiết cành cho đến lúc đem bán thường tốn khoảng ba năm; có nhiều nơi trồng tắc một năm để Tết đem bán là được rồi, nhưng kỳ công là phải từng ấy năm; lão không thiết tha chuyện bán buôn, chỉ là muốn làm cái gì thì làm cho tròn việc, thế là lão bán đi một phần đất để mua một lượng lớn tắc chiết.

Con trai lão thỉnh thoảng ghé thăm, thấy lão cứ vò vò một mình, chỉ biết tặc lưỡi:

- Con chỉ mong ba về ở với má, với con mà ba không chịu! Lên đây ở chi cho khổ vậy trời. Về nhà còn cả đồng giấy tờ đất đai cần ba ký tên, con cứ phải mang giấy tờ lên đây rồi lại xuống, mất công quá trời.

Lão không nói gì, chỉ im lặng chiết mớ cây. Lão không muốn nói. Lão thừa biết con lão lên đây làm gì.

Chăm chỉ làm ăn cả đời, lão cũng để dành được chút vốn liếng. Lão mua mảnh đất dưới phố nào ngờ mảnh đất ấy ở diện giải tỏa và lão trúng đậm; lái mẹ đẻ lái con, lão mua liền mấy mảnh đất khác, của vô ào ào.

Nhưng khi lão giàu lên, lão bắt đầu thấy người quen họ hàng ở đâu mọc ra như nấm; kẻ nọ mách người kia tới xin tiền lão; lão không ác, lão vẫn cho, nhưng nhiều quá khiến lão bực mình vì nhận ra mình không phải một nhà từ thiện.

Thế là lão đóng cửa, họ hàng nói lão phất lên rồi khinh người. Bên ngoài là thế, vợ con lão bắt đầu vò vò tiền lão, gia đình lão thì lão nuôi, lão nể hà gì, nhưng bà vợ lão bắt đầu sanh tánh hay mua sắm, đồ dư thừa cứ chất đống trong nhà, thằng con trai độc nhất của lão lại... hư xe liên tục, vò vò mua xe mới; có bận lão còn thấy nó cạy tủ lấy giấy tờ đất đem bán. Có thể lão mới nhận ra, giàu lên cũng là một cái tội và gia đình không còn là chỗ dựa cho lão nữa nên lão bỏ nhà đi.

Lão đuổi thằng con ra khỏi căn nhà nhỏ của lão rồi lảm bảm:

- Mày lấy hết đất rồi, giờ còn lại đất này của tao, đừng mơ lấy nữa.

Lão nhìn trời, tiết trời đang vào xuân, thời gian này chiết cây khá hợp, tắc thường được chiết vào tháng 12 âm lịch hàng năm để kịp trồng khi xuân đến vì khi ấy tắc sẽ phát triển tốt hơn các mùa khác, bởi rễ sẽ phát hơn sau khi chiết nhiều. Lão hi hục khiêng mấy chục



chậu sứ lụi cụi, đến khổ, cũng sáu mươi rồi, một hai chậu đã ê cái lưng. Biết vậy, nãy lão nọc thằng con ra khiêng rồi đuổi nó về cũng được.

- Để con!

Lão quay lại, là thằng nhóc Rô, "hàng xóm" duy nhất của lão. Nó năm nay lên mười, nhà nó là căn chòi sát cạnh nhà lão, ba mẹ nó mất năm ngoái trong một tai nạn, nên nó trở thành trẻ mồ côi. Nó thất học nhưng siêng, ngày ngày đi lượm nhôm nhựa kiếm kế sinh nhai, khi rảnh rỗi lại hay tạt sang nhà lão để giúp đỡ.

- Vậy giờ con bỏ mỗi chậu một cây hả ông?

- Đúng vậy. Rồi chịu khó múc đất vô nghe con. Nhìn cho kỹ sau này nhớ, đất phải là đất tươi xốp, nhớ bón phân vô, giai đoạn đầu là phải chăm kỹ, dễ yếu.

Thằng nhóc có vẻ liến thoắng; nhưng có nó lão bớt buồn, lão nói gì nó cũng nghe. Lão huyền thuyên thế nào nó cũng kiên nhẫn hòa theo, có mỗi nó hiểu được lão nhọc công thế nào và tâm huyết ra sao. Lão thương đám tắc như con, ngày nắng thì chăm che, chỉ để hở chút nắng cho cây con đón nắng; ngày mưa thì lợp bạt để không bị xối chậu.

Mỗi bận mùa mưa về, căn nhà dột trên dột dưới của lão còn chưa kịp che chắn thì đã thấy lão bận vội cái áo mưa tiện lợi phi ra giăng bạt cho lủ tắc con. Thằng Rô nằm ngủ ở chòi bên thấy lão lao ra cũng phi vội tay đùm tay nắm giúp lão; giăng bạt che hết cả mảnh đất thì cả hai người ngồi thở phì phò nhưng lại cười nắc nẻ.

Năm thứ hai, cây quất dần dần lớn lên thành hình, ai đi qua cũng khen, nhưng lão vẫn chờ thêm nữa cho đến độ chín. Mỗi năm là phải lo sửa tán tới ba bốn lần để cây mọc lên theo hình chóp nón mới có kiểu đẹp. Lão chăm tặc hơn chăm con, công việc từ năm này qua năm khác của lão chỉ là lao ra vườn, có sâu thì bắt, có cỏ thì nhổ, che nắng che mưa, sửa tán rồi tỉa cành. Thịnh thoảng thẳng Rô còn bắt gặp lão đang nói chuyện với mấy cái cây:

- Mấy đứa mau lớn, mau đẹp rồi tao đem bán hết. Bán không phải bỏ bê chúng mày mà để người ta biết chúng mày đẹp như thế nào.

Ai đó có thể cười lão vì cho rằng lão dị quá; nhưng thẳng Rô thì không. Nó thực sự hiểu lão. Từ một gia đình hạnh phúc lão mất tất cả chỉ vì đồng tiền. Yêu thương chăm bẵm đàn vịt thì mất hết chỉ vì một đại dịch, giờ lão chẳng có gì tựa vào, chỉ có lũ tắc, lão xem như con cháu cũng là vì cô đơn quá nên lấy một vật vô tri làm chỗ dựa.

Những khi bão về, khi thẳng Rô còn co ro trong chòi, đã thấy lão chạy như bay ra mang từng chậu vào nhà, khệ nệ, trong cơn gió to ngày ấy, cái thân thể gầy còm

của lão thậm chí chốc chốc như không đứng vững, tưởng chừng có thể bay lên bất cứ lúc nào.

Đến năm thứ ba, vào dịp xuân về, nhiệt độ bắt đầu lên cao, lũ tắc thì nhau trĩu hoa đậm quả, lão lại tỉa bớt đi. Thằng Rô tiếc rề:

- Cây nhiều trái mới đẹp, mới lộc, ông đem tỉa hết.

Lão giảng giải:

- Mày khờ, lúc này chưa được. Tắc này đem chơi tết, chưa tới kỳ, phải tỉa bớt để tập trung chất dinh dưỡng cho cây, đến lúc phù hợp, bón phân nhiều để cây sai trái lại, thân lại tràn đầy dinh dưỡng sẽ đậu quả hơn.

Lão nói cứ hệt người nhà nông thứ thiệt, kỳ thực cũng vì dồn hết tâm sức vào. Những ngày đông về cũng là cuối năm. Vậy mà ba năm đã trôi qua nhanh như gió. Tết năm nay lão cũng "mỏi chài" được với vài tụ điểm. Ai cũng thi nhau canh me vườn tắc của lão, vườn tắc được trồng những ba năm trời.

Thế rồi lũ về, lũ lớn hơn mọi năm nhiều; đồng bào miền Trung tang thương do lũ, cơn lũ đi qua căn nhà của lão ào nhanh như một cơn mưa rào nhưng quét sạch chẳng còn thứ gì. Người ta được lệnh di tản, lão một mực ở lại giữ nhà, giữ vườn, người ta phải bắt lão đi, lão vừa tới nơi an toàn thì tất cả chỉ còn mênh mông biển nước.

Đợi nước rút lão lại về, căn chòi thẳng Rô chỉ còn vài mảnh bạt vạt vương, căn nhà lão chỉ còn trơ nóc, còn vườn tắc tuyệt nhiên không còn một thứ gì, lũ quét sạch mọi thứ. Lão gào khóc thấu trời. Người ta đi qua nghĩ lão tiếc vì cả một vườn tắc nếu bán được thì bộn tiền, chỉ riêng thẳng Rô biết lão khóc vì lão mất một "đàn con", và lão chỉ khóc vì thế.

Lão bỏ ăn, lão ngồi im, thẳng Rô không biết làm gì vì cả nó cũng chẳng còn gì cả. Móc túi sao được dăm đồng bạc lẻ, nó suy nghĩ một hồi rồi xuống phố mua vài thứ. Về, nó đưa cho lão; mở ra, lão thấy một cành chiết từ cây tắc và một ổ bánh mì.

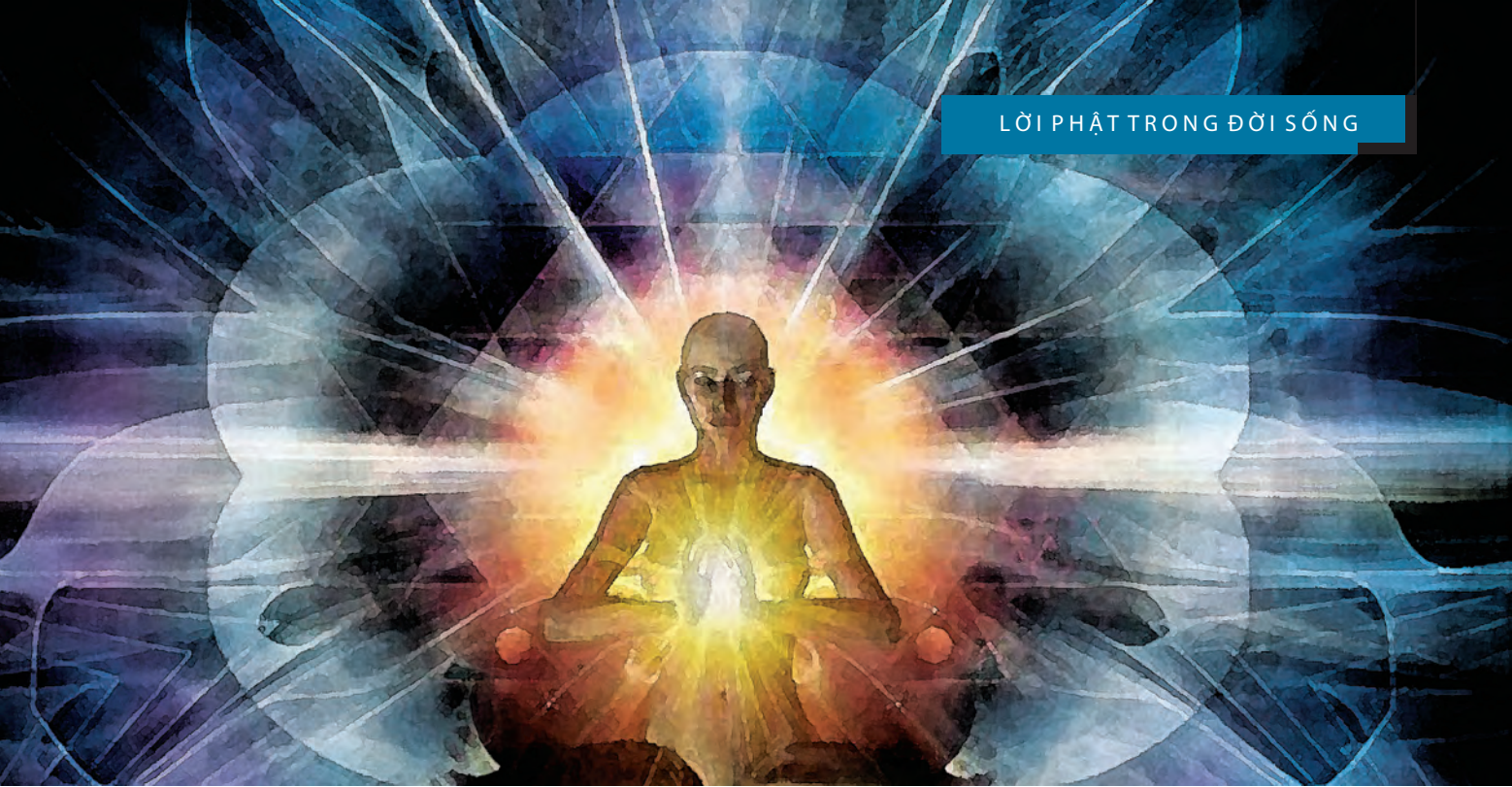
- Cành chiết hai chục, bánh mì mười ngàn. Ăn bánh mì rồi ông có sức bắt đầu lại từ đầu. "Đàn" tắc mất hết nhưng ông còn có con mà, con sẽ giúp ông bắt đầu lại. Ông không ăn rồi bệnh rồi đi luôn thì con không còn ai cả luôn đấy.

Nói rồi nó òa khóc nức nở, lão nhìn thân thể ốm nhom gầy đét của nó, nhìn ổ bánh mì mà nó mua từ chỗ tiền dãn túi móc ra, nhớ lại ba năm qua nó cứ quần quýt quanh lão, lão hiểu nó cũng đau xót ra sao khi thấy vườn tắc như thế này; nhưng nó còn lo cho lão hơn. Lão chọt đưa ổ bánh mì dai nhách cắn ngang:

- Mày nói đúng, tao còn có mày mà. Chúng ta sẽ bắt đầu lại từ đầu.

Đúng rồi, sau cơn mưa trời lại sáng, mọi thứ sẽ lại bắt đầu, ngoài kia mùa xuân đang đến rồi, vẫn còn những bàn tay. vẫn còn sức, và nhất là còn thẳng Rô, người cuối cùng mà lão nghĩ quan tâm lão còn ở lại, lão vẫn còn tất cả. ■





Tánh Không, Quang minh và Năng lực

NGUYỄN THẾ DẰNG

Phật là bậc đã giác ngộ và thể nhập hoàn toàn pháp tánh, hay bản tánh của tất cả hiện hữu. Thế nên con đường Phật giáo là chứng ngộ và thể nhập pháp tánh.

Sau đây chúng ta tìm hiểu những phương diện của pháp tánh để đi trên con đường giải thoát và giác ngộ, theo kinh Pháp hội Xuất hiện Quang minh.

Ông phải tu Phật đạo

Quán Phật đồng pháp tánh

Thường thấp đước đại pháp

Soi khắp trong thế gian.

Kinh nói Phật đồng với pháp tánh, Phật với pháp tánh là một. Hơn nữa, chúng sanh chúng ta đang ở trong sanh tử, cũng đồng, dầu chúng ta không thể nhận biết, với pháp tánh, vì pháp tánh là bản tánh của tất cả hiện hữu, gồm cả chúng sanh và sanh tử.

1.

Pháp tánh là tánh Không

"Lúc Đức Phật vào thành, tất cả để chúng nghe tiếng kỳ diệu trên hư không. Tiếng ấy diễn xướng chẳng thể nghĩ bàn, cũng chẳng biết từ đâu xuất phát, nói lên trăm ngàn kệ tụng để tuyên thuyết diệu pháp.

*Lúc Đức Thế Tôn mới vào thành
Hư không có tiếng nói như vậy
Rõ tham tận biên thường không tịch
Chứng thật tánh ấy đặc Bồ-đề..."*

Hư không tượng trưng cho tánh Không, và từ đó xuất phát ra tiếng thuyết pháp. Có lẽ hư không thì thường hằng cho nên sự thuyết pháp cũng thường trực.

Thuyết pháp gì? Thuyết "không tịch", "thật tánh", "Bồ-đề (giác ngộ)". Pháp tánh hay thật tánh là tánh Không "không tịch", và tánh Không ấy cũng là giác ngộ.

Kinh nói thấy Phật là thấy tánh Không:

Những người ngu chấp tướng

Thấy Phật có vào thành

Đức Phật lia các tướng

Mà người ngu vọng nhận.

Lúc Thế Tôn vào thành

Nếu có người vui mừng

Đó là nhận lấy tướng

Tất sẽ phải lo buồn.

Nếu rời phân biệt tướng

Thì chẳng thấy vào thành

Chẳng thấy tướng hành động

*Được huệ vô phân biệt...
Nếu biết tâm tướng Không
Chẳng phân biệt thấy có
Việc Phật đi vào thành
Cũng không tướng Niết-bàn
Nếu người biết như vậy
Thì thấy được chư Phật
Cũng rõ được tánh Không
Rốt ráo không sanh diệt...*

Và ngược lại, thấy tánh Không là thấy Phật, thấy Pháp thân Phật: Không đến không đi, không sanh



không diệt, lia các tướng và các tướng... Huệ vô phân biệt thì thấy được “pháp thân của chư Phật”. Huệ vô phân biệt là “biết tâm tướng Không”, tâm tướng Không tức là huệ vô phân biệt, không thấy Phật có vào thành và ra thành, không có đến đi, sanh diệt. Và như vậy không có sanh tử vì sanh tử là sự phân biệt tạo thành đến đi, vào ra, sanh diệt. Không có sanh tử thì “cũng không có tướng Niết bàn”.

*Nếu lia các tướng
Để trông cội đức
Thì biết rõ được
Tánh nhân tận biên.
Vi biết rõ được
Tánh nhân tận biên
Thì biết rõ được
Công đức chư Phật.
Nơi nhân tận biên
Không có cất giữ
Nơi nhân sanh biên
Không có nương trụ
Nơi nhân tịch tịnh
Không có động niệm
Người này chính là
Thấy được Như Lai.*

Con mắt bình thường này có thể thấy Phật, thấy Pháp thân chư Phật. Nếu lia các tướng, biết rõ chỗ nhân sanh và nhân tận, chỗ đó là tánh Không “tịch tịnh”, không cất giữ, không nương trụ, không động niệm, thì thấy được Phật, thấy được tánh Không. Cái thấy đó các kinh điển khác gọi là “đặc pháp nhãn tịnh”, được con mắt pháp thanh tịnh.

*Biết nhân không có
Nên thông đạt sắc
Biết nhân diệt hoại
Nên quán sát pháp.
Biết nhân vô sanh
Nên tu tập đạo
Người này chính là
Thấy được Như Lai*

Chính nơi con mắt này mà biết quan sát pháp, tu tập đạo để biết nhân không có, nhân vô sanh, bèn là thấy được tánh Không, thấy được Như Lai.

2.

Pháp tánh là quang minh

Pháp tánh là tánh Không, khi thấy được tánh Không là thấy được “quang minh xuất hiện”.

*Nếu biết nhân vô ngã
Thì nên pháp Sa-môn
Người ấy sẽ chứng được
Quang xuất hiện như vậy.
Nếu có thể biết khắp*

*Biên tế của nhân tánh
Thì cũng biết khắp được
Biên tế của nhân sanh
Người ấy sẽ chứng được
Quang xuất hiện như vậy...
Phật cũng tức là quang minh:
Bậc Thầy trời người
Trong đời hiện tại
Hiện thân Tổng trì
Quang minh thanh tịnh.
Nếu người được nghe
Danh hiệu như vậy
Thì thành tựu được
Sắc thân thù thắng.
Bậc Thầy trời người
Trong đời hiện tại
Gọi là Tổng trì
Danh xưng quang minh.
Nếu người được nghe
Danh hiệu như vậy
Thì thành tựu được*

*Danh xưng rộng lớn...
Bậc Thầy trời người
Trong đời hiện tại
Hiệu là Pháp vương
Thành tựu tánh Không
Nếu người thọ trì
Danh hiệu như vậy
Thì diễn thuyết được
Nghĩa “các pháp Không”*

Tóm lại, pháp tánh là tánh Không, quang minh và cũng là Phật, Bậc “Pháp vương thành tựu tánh Không”. Trong ba thân Phật, quang minh là Phật Báo thân.

3. Năng lực

Tánh Không không phải là trống không, không có gì cả. Quang minh cũng không phải là một ánh sáng mờ nhạt, không hiệu lực. Tánh Không, quang minh chính là năng lực. Điều này biểu lộ trong đoạn kinh diễn tả Đức Phật khi vào thành theo lời thỉnh mời của Đồng tử Nguyệt Quang:

*Đương lúc Thế Tôn
Đi vào trong thành
Ngón chân ấn đất
Khắp nơi chấn động
Các núi đều nghiêng
Hướng về phía Phật
Trời người vì pháp
Đều đến kính lễ...*

Năng lực của bậc Giác Ngộ được kinh gọi là “thần biến của chư Phật”, “lực chẳng nghĩ bàn”:

*Lúc đức Thế Tôn
Đi vào trong thành
Ngón chân ấn đất
Hiện sự hy hữu
Nay tôi nói lược
Chút phần công đức
Khiến khắp chúng sanh
Người nghe vui mừng
Đạo sư trời người
Từ một lỗ lòng
Xuất hiện vô lượng
Trăm ngàn quang minh
Mỗi mỗi quang minh
Khắp vô lượng cõi
Vì các chúng sanh
Mà làm Phật sự...
Nếu người biết rõ
Chư Phật thần biến
Chẳng phải sở hành
Của hàng Thanh Văn
Người ấy được nghe
Thần biến như vậy
Sẽ sanh tín giải
Phát tâm hy hữu
Bậc Thầy trời người
Lực chẳng nghĩ bàn
Hiện ra như vậy
Các thứ thần biến...*

Thần biến của Phật gắn liền với quang minh. Và thần biến ấy là thần biến, năng lực của Đại từ, Đại bi:

*Đại từ hiện thần biến
Rộng vì các chúng sanh
Phân biệt nhơn dứt lỗi
Khai thị tướng tịch diệt.
Đại bi hiện thần biến
Rộng vì các chúng sanh
Người trẻ tuổi khỏe mạnh
Chỉ dạy vô biên lỗi.
Đại bi hiện thần biến
Rộng vì các chúng sanh
Người sanh khởi kiêu, dật
Chỉ dạy vô biên lỗi...*

Thần biến của Phật không phải là năng lực biểu diễn thần thông của một vị thần hơn hẳn loài người mà là năng lực của đại từ đại bi vì tất cả chúng sanh mà chỉ dạy, giáo hóa, cứu thoát. Năng lực ấy gắn liền với tánh Không (Pháp thân) và quang minh (Báo thân). Năng lực của Đại bi thần biến, hóa hiện này chính là Hóa thân.

Như thế kinh cho chúng ta biết tánh Không, quang minh, và năng lực là ba phương diện của một vị Phật. Ba phương diện ấy không lìa nhau, và là Pháp thân, Báo thân và Hóa thân của Phật. ■



Xứng danh bậc Sa-môn

HỮU KHANG

Trong Tiểu kinh *Xóm ngựa* thuộc tuyển tập *Trung bộ*, Đức Phật dạy các Tỷ-kheo phải chuyên tâm thực hành các pháp môn xứng đáng bậc Sa-môn, qua lời khuyên:

“Sa-môn! Sa-môn! Nay các Tỷ-kheo, dân chúng biết các Ông là vậy. Và nếu các Ông có được hỏi: ‘Các Ông là ai?’, các Ông phải tự nhận: ‘Chúng tôi là Sa-môn’. Nay các Tỷ-kheo, các Ông đã được danh xưng như vậy, đã tự nhận là như vậy, thì nay các Tỷ-kheo, các Ông phải tự tu tập như sau: ‘Những pháp môn xứng đáng bậc Sa-môn, chúng ta sẽ tu tập pháp môn ấy. Như vậy danh xưng này của chúng ta mới chân chính và sự tự nhận này của chúng ta mới như thật. Và những thứ cúng dường mà chúng ta thọ hưởng như y phục, đồ ăn khất thực, sàng tọa, dược phẩm trị bệnh mới có được kết quả lớn, lợi ích lớn cho chúng ta. Và chúng ta xuất gia không thành vô dụng, có kết quả, có thành tích!’”

Sa-môn (*Samana*) là thuật từ chỉ chung cho tầng lớp các tu sĩ Ấn Độ, xuất hiện khá sớm trong lịch sử văn hóa Ariyan nhưng bắt đầu nở rộ vào khoảng thế kỷ thứ bảy trước Tây lịch. Đặc trưng của tầng lớp Sa-môn này là sống độc thân, không gia đình, tìm đến các khu rừng hoang vắng, tụ tập chung quanh một vị đạo sư, thực hành các pháp môn tu tập do vị đạo sư đề xướng, chấp trì nếp sống không sở hữu, lang thang khất thực rày đây mai đó. Trong truyền thuyết nói về động cơ xuất gia của thái tử Tất-đạt-đa (*Siddhattha*), ngoài ba cảnh tượng đầu tiên là già, bệnh, chết, cảnh tượng thôi thúc thứ tư, hình

ảnh vị Sa-môn lặng lẽ đi khất thực, hẳn đã được rút ra từ bối cảnh hoạt động của các tu sĩ Ấn Độ thời bấy giờ.

Nhờ chấp trì đời sống Sa-môn, thực hành Sa-môn pháp (Bát Thánh đạo), Đức Phật đã đoạn tận các lậu hoặc, trở thành bậc Chánh đẳng giác, thể hiện nếp sống Sa-môn thanh tịnh, làm sáng danh lý tưởng Sa-môn, khiến cho danh xưng Sa-môn vốn xuất hiện trước đó càng tăng thêm ý nghĩa và giá trị¹. Gia chủ Potaliya từng phát biểu: *“Bạch Thế Tôn, Thế Tôn thật sự đã gọi ở nơi con lòng ái kính Sa-môn đối với các vị Sa-môn, lòng tịnh tín Sa-môn đối với các Sa-môn, lòng tôn kính Sa-môn đối với các Sa-môn”*². Bà-la-môn Kapathika biểu lộ thái độ tương tự sau khi nghe Đức Phật giảng thể nào là hộ trì chân lý và nêu rõ những bước đi giác ngộ chân lý và chứng đạt chân lý: *“Thật sự Tôn giả Gotama đã làm sống dậy nơi con lòng ái kính Sa-môn đối với các Sa-môn, lòng tín kính Sa-môn đối với các Sa-môn”*³. Các Sa-môn ngoại đạo sau khi cải giáo tu theo con đường giác ngộ của Đức Phật, đắc quả giải thoát, cũng nói rõ lòng mình: *“Thật sự chúng ta gần hoại vong. Thật sự chúng ta gần hoại diệt. Xưa kia chúng ta không phải là Sa-môn lại tự xem là Sa-môn. Nay chúng ta mới thật là Sa-môn”*⁴.

Theo lời dạy của Đức Phật thì Sa-môn không phải là hình thức cạo đầu trọc, mặc áo cà-sa và chấp trì các hình thái tu tập mang tính truyền thống quy ước⁵, mà Sa-môn chính là nếp sống thanh tịnh – giới thanh tịnh, tâm thanh tịnh, kiến thanh tịnh – được thể hiện trong đời sống hằng ngày⁶. Sa-môn là tinh cần giữa phóng

dật, tình thức giữa quần mê⁷, là tự chế, sống chân thật⁸, lắng điều ác lớn nhỏ⁹, là tình giác, tâm giải thoát¹⁰. Nói cách khác, Sa-môn chính là tâm giải thoát, tuệ giải thoát biểu lộ trong đời sống thường nhật, nhờ thực hành các pháp tác thành Sa-môn¹¹ hay nhờ tu tập các pháp môn xứng đáng bậc Sa-môn¹².

Bậc Giác ngộ tuyên bố:

"Này các Tỷ-kheo, thế nào là Tỷ-kheo thực hành các pháp môn xứng đáng bậc Sa-môn?"

Này các Tỷ-kheo, đối với Tỷ-kheo có tâm tham dục và lòng tham dục được đoạn diệt, có tâm sân hận và lòng sân hận được đoạn diệt, có tâm phẫn nộ và lòng phẫn nộ được đoạn diệt, có tâm hiềm hận và lòng hiềm hận được đoạn diệt, có tâm giả dối và lòng giả dối được đoạn diệt, có tâm não hại và lòng não hại được đoạn diệt, có tâm tật đố và lòng tật đố được đoạn diệt, có tâm xan lẫn và lòng xan lẫn được đoạn diệt, có tâm man trá và lòng man trá được đoạn diệt, có tâm xảo trá và lòng xảo trá được đoạn diệt, có tâm ác dục và lòng ác dục được đoạn diệt, có tà kiến và tà kiến được đoạn diệt. Này các Tỷ-kheo, Ta nói rằng, nếu vị ấy thực hành các pháp môn xứng đáng bậc Sa-môn, thì có thể đoạn diệt được những cấu uế cho Sa-môn, những tỳ vết cho Sa-môn, những lỗi lầm cho Sa-môn, sự đọa sanh vào đọa xứ, sự thọ lãnh các ác thú.

Vị ấy thấy tự ngã được gột sạch tất cả những ác, bất thiện pháp và vị ấy thấy tự ngã được giải thoát. Do thấy tự ngã được gột sạch tất cả những ác, bất thiện pháp ấy, do thấy tự ngã được giải thoát nên hân hoan sanh; do tâm hân hoan nên hỷ sanh; do hỷ nên thân được khinh an; do thân khinh an nên lạc thọ sanh; do lạc thọ nên tâm được định tĩnh.

Vị ấy an trú biến mãn một phương với tâm câu hữu với từ, cũng vậy, phương thứ hai, cũng vậy, phương thứ ba, cũng vậy, phương thứ tư. Như vậy cùng khắp thế giới, trên, dưới, bề ngang, hết thủy phương xứ, cùng khắp vô biên giới, vị ấy an trú biến mãn với tâm câu hữu với từ, quảng đại vô biên, không hận không sân. Vị ấy an trú biến mãn một phương với tâm câu hữu với bi... với tâm câu hữu với hỷ... với tâm câu hữu với xả, cũng vậy phương thứ hai, cũng vậy phương thứ ba, cũng vậy phương thứ tư. Như vậy cùng khắp thế giới, trên, dưới, bề ngang, hết thủy phương xứ, cùng khắp vô biên giới, vị ấy an trú biến mãn với tâm câu hữu với xả, quảng đại, vô biên, không hận, không sân.

Này các Tỷ-kheo, ví như một hồ sen có nước trong, có nước ngọt, có nước mát, có nước trong sáng, có bờ hồ khéo sắp đặt, đẹp đẽ. Nếu có người từ phương Đông đi đến, bị nóng bức áp đảo, bị nóng bức hành hạ, mệt mỏi, khô cổ, đắng họng, khát nước. Người ấy đi đến hồ sen ấy giải trừ khát nước và giải trừ nóng bức. Nếu có người từ phương Tây đi đến... nếu có người từ phương Bắc đi đến... nếu có người từ phương Nam đi đến... nếu có người từ bất cứ ở đâu đi đến, bị nóng bức áp đảo, bị nóng bức hành hạ, mệt mỏi, khô cổ, đắng họng, khát nước, người ấy đi đến hồ sen ấy, giải trừ khát nước, giải trừ nóng bức.

Cũng vậy, này các Tỷ-kheo, nếu có người từ gia đình Sát-đế-ly xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình, vị ấy đi đến pháp luật do Như Lai thuyết dạy, sau khi tu tập từ, bi, hỷ, xả, nội tâm được định tĩnh. Ta nói rằng chính nhờ nội tâm định tĩnh, vị ấy thực hành các pháp môn xứng đáng bậc Sa-môn. Nếu vị ấy từ gia đình Bà-la-môn... từ gia đình Phệ-xá (Vessa)... từ gia đình Thủ-đà (Sudda), xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình, vị ấy đi đến pháp luật do Như Lai thuyết dạy, sau khi tu tập từ, bi, hỷ, xả, nội tâm được định tĩnh. Ta nói rằng chính nhờ nội tâm định tĩnh, vị ấy thực hành các pháp môn xứng đáng bậc Sa-môn.

Nếu từ gia đình Sát-đế-ly, xuất gia từ bỏ gia đình, sống không gia đình, sau khi đi đến pháp luật do Như Lai thuyết dạy, nhờ đoạn trừ các lậu hoặc, vị ấy ngay trong hiện tại, tự mình chứng tri, chứng ngộ và thành đạt vô lậu tâm giải thoát, tuệ giải thoát. Vị ấy thành Sa-môn nhờ đoạn diệt các lậu hoặc. Nếu từ gia đình Bà-la-môn... từ gia đình Phệ-xá... từ gia đình Thủ-đà, xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình, sau khi đi đến pháp luật do Như Lai thuyết dạy, nhờ đoạn trừ các lậu hoặc, vị ấy ngay trong hiện tại, tự mình chứng tri, chứng ngộ và thành đạt vô lậu tâm giải thoát, tuệ giải thoát. Vị ấy thành Sa-môn nhờ đoạn diệt các lậu hoặc¹³.

Lời Phật định rõ các pháp tác thành Sa-môn hay các pháp môn tu tập xứng đáng bậc Sa-môn, tức các pháp môn tu tập đưa đến đoạn tận các lậu hoặc, đắc quả vô sanh.

Trước hết, Sa-môn nghĩa là nỗ lực nhiếp phục và diệt trừ các ác, bất thiện pháp như tham dục, sân hận, phẫn nộ, hiềm hận, giả dối, não hại, tật đố, xan lẫn, man trá, xảo trá, ác dục, tà kiến, khiến cho tự thân trở nên thanh tịnh, sạch các cấu uế, không lỗi lầm, không tỳ vết, không đọa vào các ác thú. Sự chú tâm nhiếp phục và diệt trừ các cấu uế, các ác, bất thiện pháp như vậy là dấu hiệu của tầng thượng giới, tầng thượng tâm, tầng thượng trí tuệ, biểu hiện của Chánh kiến và Chánh tinh tấn, hướng vận hành của Bát Thánh đạo, đánh dấu sự trưởng thành của Sa-môn, giúp cho người xuất gia có được giới thanh tịnh, tâm thanh tịnh, kiến thanh tịnh, thiết lập vững chắc nền móng của nếp sống Sa-môn thanh tịnh. Người xuất gia mà chuyên tâm dứt trừ các dục, làm cho dừng lại các ác, bất thiện pháp thì dễ dàng đi sâu vào đời sống tu tập nội tâm và phát triển trí tuệ.

Tiếp đến, Sa-môn nghĩa là người có định tâm, có tâm tăng thượng, tức có Thiên định, có chuyên tâm tu tập tâm, phát triển tâm, thực nghiệm nội chứng tâm linh, đạt đến định tĩnh, nhất tâm. Đây là hướng đi của sự thanh lọc và phát triển tâm thức, được thực hiện trên nền tảng Thiên định, tức sự dứt trừ các bất thiện pháp như tham dục, sân hận, hôn trầm thụy miên, trạo hối, nghi ngờ và sự phát triển các thiện pháp như tâm, tứ, hỷ, lạc, nhất tâm. Bản kinh cho thấy một lối mô tả khác về Tầng thượng tâm. Thay vì nói như thông thường: "Sau khi từ bỏ năm triền cái làm ô nhiễm tâm, làm cho

yếu ớt trí tuệ, vị ấy ly dục, ly các ác, bất thiện pháp, chứng đạt và an trú Thiền thứ nhất, một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh, có tâm, có tứ; diệt tâm và tứ, chứng và trú Thiền thứ hai, một trạng thái hỷ lạc do định sanh, không tâm, không tứ, nội tĩnh nhất tâm; ly hỷ, trú xả, thân cảm sự lạc thọ mà các bậc Thánh gọi là xả niệm lạc trú, chứng và trú Thiền thứ ba; xả lạc xả khổ, diệt hỷ ưu đã cảm thọ trước, chứng và trú Thiền thứ tư, không khổ không lạc, xả niệm thanh tịnh”, kinh văn mô tả: “Vị ấy thấy tự ngã được gột sạch tất cả những ác, bất thiện pháp và vị ấy thấy tự ngã được giải thoát. Do thấy tự ngã được gột sạch tất cả những ác, bất thiện pháp ấy, do thấy tự ngã được giải thoát nên hân hoan sanh; do tâm hân hoan nên hỷ sanh; do hỷ nên thân được khinh an; do thân khinh an nên lạc thọ sanh; do lạc thọ nên tâm được định tĩnh”.

“Thấy tự ngã được gột sạch tất cả những ác, bất thiện pháp và được giải thoát nên hân hoan sanh” tức là thấy tự thân thoát khỏi năm triền cái (tham, sân, hôn trầm thụy miên, trạo hối, nghi) nên cảm thấy nhẹ nhõm, hân hoan, vui sướng, như người mắc nợ được trả hết nợ, như người trọng bệnh thoát khỏi cơn bệnh, như người tù được phóng thích, như người nô lệ được trả tự do, như người buôn băng qua sa mạc được an toàn. “Do tâm hân hoan nên hỷ sanh; do hỷ nên thân được khinh an; do thân khinh an nên lạc thọ sanh; do lạc thọ nên tâm được định tĩnh” nghĩa là sau khi diệt trừ năm triền cái, vị Thánh đệ tử lần lượt chứng đạt và an trú Thiền thứ nhất với hỷ lạc do ly dục sanh, Thiền thứ hai với hỷ lạc do định sanh, Thiền thứ ba với lạc thọ không có hỷ, Thiền thứ tư với không khổ không lạc, xả niệm thanh tịnh.

Nói cách khác, Sa-môn thì phải tu Thiền, phải hành Thiền, nghĩa là phải dứt trừ các bất thiện pháp và phát triển các thiện pháp; có hành Thiền, có dứt trừ các bất thiện pháp (tham dục, sân hận, hôn trầm thụy miên, trạo hối, nghi ngờ) và phát triển các thiện pháp (tâm, tứ, hỷ, lạc, nhất tâm), thì mới có hân hoan sanh, mới có hỷ sanh, mới có thân khinh an, mới có lạc thọ sanh, mới có tâm định tĩnh. Đây là pháp môn tu tập xứng đáng bậc Sa-môn, tức hướng đi của tâm thanh tịnh đưa đến chứng đắc trí kiến giải thoát các lậu hoặc.

Giai đoạn tiếp theo của nếp sống tu tập xứng đáng bậc Sa-môn là vị Tỷ-kheo tập trung phát triển bốn tâm thái từ, bi, hỷ, xả được thực hiện trên nền tảng các Thiền chứng. Đây chính là hướng đi của tâm giải thoát, tuệ giải thoát, được thực hiện trên cơ sở tâm thanh tịnh và định tĩnh hướng đến các đối tượng Thiền quán (phát triển trí tuệ nhờ tuệ quán về tứ vô lượng tâm)¹⁴ nhằm đoạn diệt tham-sân-si, đoạn tận các lậu hoặc, chấm dứt khổ đau sinh tử luân hồi.

Từ (Mettà) là một tâm thái thiện, luôn thương tưởng đến mọi người và mọi loài, mong cho mọi chúng sinh được hạnh phúc an lạc, có khả năng loại trừ sân tâm, một loại tâm thức bất thiện luôn oán ghét người khác, muốn cho người khác bị tổn hại.

Bi (Karunà) là một tâm thái thiện, luôn thương xót sự khổ não của người khác và mong muốn cứu giúp, có năng lực xoa tan hại tâm, một dạng tâm thức bất thiện, luôn tìm cách gây khổ não cho người khác.

Hỷ (Mudità) là một tâm thái thiện, luôn hân hoan vui mừng về sự thành công của người khác, thấy người khác có được sự tiến bộ và thành tựu trong thiện pháp thì sinh tâm vui mừng, có công năng đối trị bất lạc, một dạng tâm thức bất thiện, cảm thấy khó chịu, thường hay đổ kỵ với người khác.

Xả (Upekkhà) là một tâm thái thiện, một tâm thức sáng suốt, buông xả, tự do, không thiên vị, không luyến ái, không chống đối, độc lập, không trói buộc, giải thoát, không hệ lụy, “khéo nhìn sự vật với ý niệm xả ly”¹⁵, có khả năng giải thoát tham tâm¹⁶ và hận tâm¹⁷, hai dạng tâm thức bất thiện khiến cho tâm rơi vào cấu uế, rơi vào thuận ứng và nghịch ứng, bị trói buộc, cơ bản do si mê tạo ra.

Kinh văn nói như vậy:

“Vị ấy an trú biến mãn một phương với tâm câu hữu với từ, cũng vậy, phương thứ hai, cũng vậy, phương thứ ba, cũng vậy, phương thứ tư. Như vậy cùng khắp thế giới, trên, dưới, bề ngang, hết thủy phương xứ, cùng khắp vô biên giới, vị ấy an trú biến mãn với tâm câu hữu với từ, quảng đại vô biên, không hận không sân. Vị ấy an trú biến mãn một phương với tâm câu hữu với bi... với tâm câu hữu với hỷ... với tâm câu hữu với xả, cũng vậy phương thứ hai, cũng vậy phương thứ ba, cũng vậy phương thứ tư. Như vậy cùng khắp thế giới, trên, dưới, bề ngang, hết thủy phương xứ, cùng khắp vô biên giới, vị ấy an trú biến mãn với tâm câu hữu với xả, quảng đại, vô biên, không hận, không sân”.

Bản kinh nói đến sự mở rộng bốn tâm thái từ, bi, hỷ, xả cho đến vô cùng vô tận tức là nói đến năng lực giải thoát của tâm thức khỏi các cấu uế tham-sân-si, khỏi các ác, bất thiện pháp, trên cơ sở phát triển tâm từ, tâm bi, tâm hỷ, tâm xả. Đây là một cách thức tu tập tâm gắn liền với trí tuệ, có công năng làm tiêu trừ các cấu uế tham-sân-si, dứt trừ các ác, bất thiện pháp, khiến cho tâm lần lượt đi đến giải thoát các lậu hoặc. Tôn giả Sàriputta nói rằng tham là nguyên nhân của hạn lượng, sân là nguyên nhân của hạn lượng, si là nguyên nhân của hạn lượng¹⁸. Điều này có nghĩa rằng tham-sân-si, các ác, bất thiện pháp giam hãm tâm thức con người, làm cho tâm trở nên cấu uế, ích kỷ, nhỏ mọn, không phát triển, không giải thoát và do vậy con người ta chỉ có thể mở rộng tâm



từ, bi, hỷ, xả trên cơ sở nỗ lực bào mòn, làm giảm thiểu tham-sân-si. Không thể nói đến từ, bi, hỷ, xả khi tâm còn cấu uế, còn bị tham-sân-si chi phối. Tham-sân-si được bào mòn, được làm cho giảm thiểu chừng nào thì tâm từ, bi, hỷ, xả càng được mở rộng và giải thoát chừng ấy. Tham-sân-si được bào mòn, được làm cho giảm thiểu và đi đến tiêu trừ thì tâm từ, bi, hỷ, xả ấy trở thành tâm giải thoát với các tên gọi như Từ tâm giải thoát (*Mettā cetovimutti*), Bi tâm giải thoát (*Karunā cetovimutti*), Hỷ tâm giải thoát (*Muditā cetovimutti*), Xả tâm giải thoát (*Upekkhā cetovimutti*) và lần lượt đạt đến tâm bất động (*akuppa cetovimutti*)¹⁹. Nói cách khác, sự mở rộng từ, bi, hỷ, xả là một phương pháp tu tập tâm thức gắn liền với sự phát triển trí tuệ²⁰, có công năng dứt trừ các cấu uế tham-sân-si, dứt sạch các ác, bất thiện pháp, khiến cho tâm đi đến giải thoát hoàn toàn các lậu hoặc, gọi là chứng đắc tâm giải thoát, tuệ giải thoát²¹.

Đáng chú ý rằng mục đích của đời sống Sa-môn là giải thoát khỏi tham-sân-si, đoạn tận các lậu hoặc, dứt sạch các cấu uế, làm cho dừng lại các ác, bất thiện pháp, những pháp ô nhiễm đưa đến tái sanh, đáng sợ hãi, đem lại khổ quả, đưa đến sanh, già, chết trong tương lai. Để thực hiện điều đó thì vị Tỷ-kheo cần phải thực hành các pháp môn xứng đáng bậc Sa-môn, nghĩa là phải thực hành Bát Thánh đạo, tu tập Giới-Định-Tuệ; phải chú tâm diệt trừ tham dục, sân hận, phần nộ, hiềm hận, giả dối, náo hại, tật đố, xan lẫn, man trá, xảo trá, ác dục, tà kiến; phải chuyên tâm tu Thiền để thanh lọc tâm thức; phải tu tập từ, bi, hỷ, xả để phát triển trí tuệ, bào mòn tham-sân-si, dứt trừ các lậu hoặc.

Đức Phật tuyên bố Bát Thánh đạo do Ngài thuyết giảng làm sản sinh bốn hạng Sa-môn: đệ nhất Sa-môn, đệ nhị Sa-môn, đệ tam Sa-môn, đệ tứ Sa-môn²², tức có khả năng bào mòn, làm giảm thiểu và làm cho tiêu trừ các ác, bất thiện pháp, khiến cho con người lần lượt đi đến thanh tịnh, đi đến giải thoát, sạch các cấu uế tham-sân-si, đoạn tận các lậu hoặc, dứt sạch các ác, bất thiện pháp, gọi là đã tẩm gội sạch sẽ các ác, bất thiện pháp, những pháp ô nhiễm đưa đến tái sanh, đáng sợ hãi, đem lại khổ quả, đưa đến sanh, già, chết trong tương lai²³. Người xuất gia mà nỗ lực tu tập Bát Thánh đạo, nỗ lực bào mòn, làm giảm thiểu và làm cho tiêu trừ các ác, bất thiện pháp chừng nào thì càng xứng đáng với danh xưng Sa-môn, càng chứng tỏ là người khéo thực hành các pháp môn xứng đáng bậc Sa-môn. Trong giáo pháp của Ngài, Đức Phật định danh bốn hạng Sa-môn:

“Này các Tỷ-kheo, bốn hạng Sa-môn này có mặt, xuất hiện ở đời. Thế nào là bốn?”

Sa-môn bất động, Sa-môn sen trắng, Sa-môn sen hồng, Sa-môn tinh luyện.

Và này các Tỷ-kheo, thế nào là hạng Sa-môn bất động?

Ở đây, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo do đoạn diệt ba kiết sử, là bậc Dự lưu, không còn bị đọa lạc, quyết chắc hưởng đến giác ngộ. Như vậy, này các Tỷ-kheo, là hạng Sa-môn bất động.

Và này các Tỷ-kheo, thế nào là hạng Sa-môn sen trắng? Ở đây, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo sau khi đoạn diệt ba kiết sử, làm cho nhẹ bớt tham, sân, si, là bậc Nhất lai, chỉ có một lần trở lui đời này rồi chấm dứt khổ đau. Như vậy, này các Tỷ-kheo, là hạng Sa-môn sen trắng.

Và này các Tỷ-kheo, thế nào là hạng Sa-môn sen hồng?

Ở đây, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo do đoạn diệt năm hạ phần kiết sử, là vị Bất lai, từ đây nhập Niết-bàn, không phải trở lui từ thế giới ấy. Như vậy, này các Tỷ-kheo, là hạng Sa-môn sen hồng.

Và này các Tỷ-kheo, thế nào là hạng Sa-môn tinh luyện giữa các Sa-môn?

Ở đây, này các Tỷ-kheo, do đoạn tận các lậu hoặc, Tỷ-kheo ngay trong hiện tại với thắng trí chứng ngộ, chứng đạt và an trú vô lậu tâm giải thoát, tuệ giải thoát. Như vậy, này các Tỷ-kheo, là hạng Sa-môn tinh luyện giữa các Sa-môn.

Này các Tỷ-kheo, bốn hạng Sa-môn này có mặt, xuất hiện ở đời”²⁴.

Vị Tỷ-kheo được gọi là đệ nhất Sa-môn hay Sa-môn bất động, tức là người đã diệt trừ ba kiết sử gồm thân kiến, nghi, giới cấm thủ, chứng quả Dự lưu, không còn bị đọa lạc, quyết chắc đi đến giác ngộ.

Vị ấy được gọi là đệ nhị Sa-môn hay Sa-môn sen trắng, tức là người đã diệt trừ thân kiến, nghi, giới cấm thủ, làm cho muội lược tham-sân-si, đắc quả Nhất lai, chỉ còn tái sanh một lần nữa thì chấm dứt khổ đau.

Vị ấy được gọi là đệ tam Sa-môn hay Sa-môn sen hồng, nghĩa là đã diệt trừ năm hạ phần kiết sử gồm thân kiến, nghi, giới cấm thủ, tham dục, sân hận, chứng quả Bất lai, sau khi thân hoại mạng chung được sanh lên Tịnh cư thiên và tại đây nhập Niết-bàn.

Vị ấy được gọi là đệ tứ Sa-môn hay Sa-môn tinh luyện, tức là đã đoạn tận mười kiết sử gồm năm hạ phần kiết sử (thân kiến, nghi, giới cấm thủ, tham dục, sân hận) và năm thượng phần kiết sử (sắc ái, vô sắc ái, mạn, trạo cử, vô minh), thành tựu Chánh trí, đắc quả A-la-hán ngay trong đời này, không còn chịu khổ đau sinh tử luân hồi. ■

Chú thích: 1. Kinh Sa-môn quả, *Trường bộ*; Tiểu kinh Ví dụ dấu chân voi, *Trung bộ*. **2.** Kinh Potaliya, *Trung bộ*. **3.** Kinh Cankii, *Trung bộ*. **4.** Tiểu kinh Ví dụ dấu chân voi; kinh Pháp trang nghiêm, *Trung bộ*. **5.** Kinh Pháp cú, kệ số 264, 311. **6.** Kinh Pháp cú, kệ số 388. **7.** Kinh Pháp cú, kệ số 29. **8.** Kinh Pháp cú, kệ số 10. **9.** Kinh Pháp cú, kệ số 265. **10.** Kinh Pháp cú, kệ số 20. **11.** Đại kinh Xóm ngựa, *Trung bộ*. **12.** Tiểu kinh Xóm ngựa, *Trung bộ*. **13.** Tiểu kinh Xóm ngựa, *Trung bộ*. **14.** Kinh Bát thành, *Trung bộ*. **15.** Kinh Niệm hơi thở vô hơi thở ra, *Trung bộ*. **16.** Kinh Xuất ly giới, *Tăng chi bộ*. **17.** Đại kinh Giáo giới La-hầu-la, *Trung bộ*. **18.** Đại kinh Phương quảng, *Trung bộ*. **19.** Đại kinh Phương quảng, *Trung bộ*. **20.** Kinh Bát thành, *Trung bộ*. **21.** Kinh Bát thành, *Trung bộ*. **22.** Kinh Đại Bát-niết-bàn, *Trường bộ*. **23.** Đại kinh Xóm ngựa, *Trung bộ*. **24.** Kinh Các hạng Sa-môn, *Tăng chi bộ*.

Ý nghĩa trọng đại của thủ bản kinh Phật viết trên vỏ cây bô-la ở Gandhara

VŨ THẾ NGỌC

Từ thế kỷ trước, người ta đã tìm được rải rác các thủ cảo (manuscripts) kinh Phật cổ xưa nhất viết bằng văn tự Kharosthi chôn ở các di tích Phật giáo ở Gandhāra, Bắc Afghanistan. Nhưng phải cho đến tháng Chín năm 1994, sau khi loạn quân Taliban phá hủy hai ngôi tượng đại Phật ở Bamiyan Gandhāra, một vị khách vô danh mới gửi ba khạp đất nung chứa 27 cuộn kinh Phật viết bằng văn tự Kharosthi trên vỏ cây bhoja-patra cho Thư viện Anh Quốc, giới nghiên cứu Phật giáo mới khám phá ra sự quan trọng của các thủ bản này. Liên thủ Thư viện Anh và Đại học Washington nhanh chóng thành lập “Dự án Nghiên cứu Nguyên cảo Kinh văn Phật giáo Thời Sơ khai” (The British Library/ University of Washington Early Buddhist Manuscripts Project - EBMP) với mục đích nghiên cứu nguồn văn liệu cổ quý báu viết bằng văn tự Kharosthi này. Không chỉ nghiên cứu và xuất bản, EBMP còn đào tạo cả một lớp nghiên cứu sinh và hậu tiến sĩ để sửa soạn tiếp nối cho một chương trình nghiên cứu dài hạn. Sau hai mươi năm hoạt động, EBMP đã trở nên một địa chỉ uy tín mà các học giả thế giới có thể cộng tác và chia sẻ nỗ lực nghiên cứu về nguyên cảo Phật giáo cổ đại. Đầu tiên là cùng chia sẻ nguồn tài liệu về kinh Phật ở Gandhāra viết bằng cổ tự Kharosthi mà nhiều năm trước đã tàn mác khắp thế giới. Tổng kết, ngoài Sư tập Thư viện Anh, hiện nay chúng ta đang có năm sư tập khác mở cửa cho các học giả nghiên cứu là:

1. Sư tập Senior

The Senior Collection là sư tập của nhà nghiên cứu người Anh tên là Robert Senior. So với Sư tập Thư viện Anh thì sư tập này tuy cũng là bằng vỏ cây bu-lô và bỏ trong khạp đất nung, nhưng mới hơn. Salomon cho biết nó được viết muộn hơn sư tập Thư viện Luân Đôn đôi chút (nghĩa là vào khoảng cuối thế kỷ thứ nhất)¹. Tuy nhiên điểm tốt của sư tập này là thay vì gồm nhiều đoạn kinh, Sư tập Senior gồm nguyên vẹn kinh.

Senior có hơn 20 văn bản vỏ cây ngôn ngữ Gandhāra cũng viết bằng văn tự Kharosthi bỏ trong khạp đất nung và có lẽ được chôn trong cổ tự gần với Sư tập Thư viện Anh. Salomon giới thiệu “Trong khi Sư tập Thư viện Anh viết bằng nhiều lối văn tự do và do nhiều người viết thì Sư tập Senior dường như chỉ dùng một bút pháp vì chỉ do một người viết. Nếu Sư tập Thư viện Anh bị phân chia thành nhiều mảng văn và dường như không hoàn toàn, thì văn bản Senior cho thấy đã hoàn hảo trước khi đem chôn giấu”².

Cuối cùng và quan trọng nhất là Salomon báo cáo rằng phần lớn các văn liệu trong Senior giống như đã có trong kinh điển *Tương ưng bộ* (Saṃyutta Nikāya) của Theravāda và *Tạp A-hàm* của Hán tạng. Điều này cho thấy giả thuyết *Tạp A-hàm* của Hán tạng không dịch từ Sanskrit như nhiều người nghĩ trước đây mà từ ngôn ngữ địa phương gọi là *Gandhārī Prakrit* (nên nhớ văn tự Brahmi và Kharosthi được dùng để viết ngôn ngữ phổ thông Prakrit vùng Gandhāra (gọi là *Gandhārī Prakrit*)

trước rồi sau đó mới được dùng để viết Sanskrit - suy ra nhiều văn bản Hán tạng có thể cổ hơn Pāli và Sanskrit vì Pāli cùng thời với Sanskrit nhưng sau thời vua A-dục (trị vì 272-236 B.C.) người ta mới dùng văn tự Kharosthi và Brahmi để viết Sanskrit và Pāli³.

2. Sư tập Schøyen

The Schøyen Collection nguyên là một sưu tập của Martin Schøyen vốn là một nhà sưu tầm người Thụy Điển gồm một số kinh Phật viết trên vỏ cây, lá bối và da thuộc được định niên đại từ thế kỷ thứ hai đến thế kỷ thứ tám, xuất thổ từ các hang động vùng Bamiyan Gandhāra. Số kinh Phật này Schøyen mua được phần lớn, phần còn lại do các nhà sưu tầm khác người Nhật mua được. Ngôn ngữ của kinh là tiếng phổ thông Gandhāra (*Gandhāri Prakrit*) nhưng còn có thêm một phần kinh văn hệ Sanskrit thuộc Phật giáo Đại thừa. Đa phần sưu tập này viết bằng chữ Brahmi chỉ có một phần viết bằng chữ Kharosthi (chữ Brahmi cùng thời với chữ Kharosthi và là tiền thân của chữ Tất-đàn/*Siddham*)⁴.

Phần đặc biệt của sưu tập *Schøyen* là trong những phần viết bằng văn tự Kharosthi được nhận diện thuộc về Pháp Tạng bộ (*Dharmaguptaka*) viết về giáo pháp Lục Ba-la-mật (*ṣaḍpāramitā*) là giáo pháp căn bản của hàng Bồ-tát của Phật giáo Đại thừa⁵. Hiện nay các tông môn Đại thừa đang học *Tứ phần luật* (四分律) - do Phật-đà-da-xá và Trúc Phật Niệm dịch - thì đó cũng là kinh điển của Pháp Tạng bộ.

3. Sư tập của Đại học Washington

Sau khi thành lập "Dự án Nghiên cứu Nguyên cảo Kinh văn Phật giáo Thời Sơ khai" (EBMP), Đại học Washington cũng cố gắng tìm mua thêm tài liệu cổ thư tịch Phật giáo cho dự án này. Đến năm 2002 Thư viện Đại học Washington cũng mua được một sưu tập kinh Phật viết trên vỏ cây bu-lô viết vào khoảng thế kỷ thứ nhất đến thứ hai. Đây là kinh luận của các tự viện thuộc thời kỳ truyền thống 18 bộ phái. Nội dung sưu tập này là các luận thảo của A-tỳ-đàm giảng về Khổ (*Dukkha*) trong Tứ diệu đế.

4. Sư tập của Thư viện Quốc hội

Năm 2003, Thư viện Quốc hội Hoa Kỳ (Library of Congress) cũng mua được một cuộn kinh Phật bằng vỏ cây bu-lô nhưng đã bị bẻ nhỏ, bỏ trong một hộp đựng bút máy cho nên đã mất phần đầu và phần cuối mà chỉ còn độ 80 phần trăm nội dung - tài liệu được bẻ nhỏ chắt để giấu trong thời gian khu vực Gandhāra đang là một thị trường chợ đen của những nhà khảo cổ quốc tế lẫn với giới kinh doanh đồ cổ và các người đào trộm đồ cổ. Đây là bộ kinh có tên là *Bahubuddha Sutra*, một kinh giống như "kinh Đại sự" (*Mahāvastu*) nói về tiền kiếp của Đức Phật cũng như đường lối tu tập Thập địa Bồ-tát thuộc kinh điển Xuất Thế bộ (*Lokattara-vāda*) một trong 18 bộ phái của thời kỳ A-tỳ-đàm. Nội dung thủ cảo là giới thiệu về

lịch sử các giáo luật của Luật tạng (*Vinaya*). Phần còn lại là các phần giống như tiểu kinh *Bản sinh* (*Jātaka*)⁶ giảng về Nghiệp (Karma) và các tiền kiếp của Đức Phật có trong Tiểu bộ và tiểu kinh *Thí dụ* (*Avadana*). Đây là kinh quan trọng coi như gạch nối Tiểu thừa và Đại thừa.

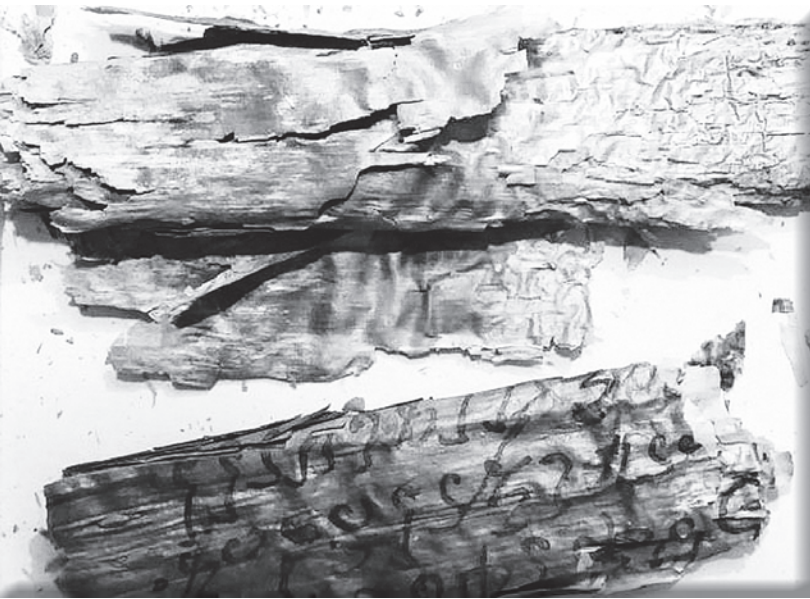
5. Sư tập "Split"

Một sưu tập kinh Phật viết trên vỏ cây bu-lô bằng văn tự Khagosthi rất quan trọng khác gọi là "Split Collection". Đây là một tập hợp kinh Phật quan trọng liên quan đến sơ kỳ Phật giáo Đại thừa nhưng chưa được thu thập toàn vẹn vì một số phần hãy còn ở trong tay một vài cá nhân sưu tầm chưa biết tên. Theo Harry Falk⁷ người duy nhất viết về sưu tập này thì tài liệu này từng được thấy ở Peshawar Gandhāra vào năm 2004 nhưng sau đó mất dấu người sở hữu ngoài phần có được thuộc về cơ quan chính quyền. Cứ theo Falk thì sưu tập này được tìm thấy ở trong một hang đá vùng Gandhāra, biên giới Pakistan và Afghanistan.

Năm 2012 Harry Falk và Seishi Karashima lấy từ sưu tập này, biên tập và cho xuất bản thủ bản quyền kinh *Bát-nhã* rất quen thuộc của Đại thừa là "*Bát-nhã Bát thiên tụng*" (*Aṣṭasāhasrikā Prajñāpāramitā Sūtra*)⁸. Theo chúng nghiệm carbon thì thủ bản kinh này được chép rất sớm, khoảng năm 75, và như thế sẽ là bản kinh *Bát-nhã* cổ nhất mà chúng ta có thể thấy được. Nội dung của nó tương tự với bản Hán dịch của Chi-lâu-ca-sấm (*Lokakṣema*)⁹ dịch khoảng năm 180. So sánh bản kinh vỏ cây này với bản kinh Sanskrit truyền thống quen thuộc có trong các Đại tạng thì chúng ta có thể thấy rằng bản kinh truyền thống chỉ là bản dịch của kinh này vì bằng chứng là có nhiều từ và cách biểu tỏ trong bản truyền thống không có trong ngôn ngữ *Gandhāra*. Và thủ bản viết trên vỏ cây này lại là bản chép lại từ một văn bản sớm hơn nữa, có thể từ thế kỷ thứ hai trước dương lịch.

Các sưu tập Kharosthi đã khai thác

Đến đây chúng ta cũng cần nhắc lại những sưu tập về văn tự Kharosthi nổi tiếng trong quá khứ *nhưng có niên đại muộn hơn* sáu sưu tập mà chúng ta giới thiệu ở trên. Thứ nhất là sưu tập kinh điển *Bát-nhã* được khám phá ở Gilgit, Gandhāra (*Gilgit Buddhist Manuscripts*) do Raghu Vira và Lokesh Chandra biên tập xuất bản thời 1959-1974¹⁰, đã được Edward Conze giới thiệu trong "The Gilgit Manuscript of the Aṣṭasāhasrikā Prajñāpāramitā" (series Orientale Roma XXVI, Ismeo Rome 1960)¹¹ và tôi đã lập lại trong các nghiên cứu về Long Thọ. Thứ hai là thủ bản kinh *Pháp cú* (*Dhammapada*) của ngôn ngữ phổ thông Gandhāra (*Gandhāri Prakrit*) cũng viết bằng văn tự Kharosthi. Bản kinh *Pháp cú* này rất quan trọng và chịu số phận khá long đong nên cũng cần nhắc ở đây. Trước hết một phần thủ cảo "*Gandhāri Dharmapada*" được nhà du hành người Pháp là Dutreuit de Rhins tìm thấy vào năm 1892. Cũng trong khoảng



thời gian này viên lãnh sự người Nga cũng mua được một số mảnh khác. Trải qua rất nhiều nghiên cứu riêng biệt, đến thập niên 1960 giáo sư Sanskrit của Đại học London là John Borrough mới tổng hợp cả hai văn bản và cho xuất bản dưới tên là *The Gandhārī Dharmapada* cũng do Oxford University xuất bản năm 1962.

Giá trị thủ bản kinh Phật ở Gandhara

Sau hai mươi năm hoạt động, giáo sư Richard Salomon đã điều hành xuất sắc tổ chức “Dự án Nghiên cứu Nguyên cảo Kinh văn Phật giáo Thời Sơ khai” (EBMP). Là một nhà nghiên cứu, Richard Salomon và các cộng sự đã công bố những tác phẩm nghiên cứu kinh điển quan trọng về chủ đề này lấy từ EBMP. Là một nhà quản trị giỏi, Salomon đã điều hành một trung tâm có tầm vóc quốc tế một cách thành công, vừa về liên hệ chặt chẽ giữa các nhà nghiên cứu khắp thế giới, vừa có các quan hệ tốt với các mạnh thường quân và tài trợ cho chương trình. Quan trọng nhất là ông cũng có viễn kiến nhìn xa vào tương lai, để không quên nhiệm vụ đào tạo những chuyên gia kế thừa cho một ngành học thuật hết sức độc đáo nhưng cũng rất giới hạn là nghiên cứu về văn bản cổ Phật giáo bằng chữ Kharosthi. Trong hai mươi năm, Salomon cũng đã đào tạo được hai lớp sinh viên tiến sĩ và hậu tiến sĩ chuẩn bị cho tương lai ấy¹². Năm 1999 Salomon cho xuất bản quyển sách đầu tiên giới thiệu tổng quát về mục đích và chương trình hoạt động có tên là “*Ancient Buddhist Scrolls from Gandhāra: The British Library Kharoṣṭhī Fragments*”. Hai mươi năm sau (năm 2018) Salomon cho giới thiệu quyển thứ hai, tường trình thành tựu sau hai mươi năm miệt mài làm việc “*The Buddhist Literature of Ancient Gandhāra: An Introduction with Selected Translations*”. Sách được đại đa số độc giả lẫn giới nghiên cứu nhiệt liệt hoan nghênh và tán thán

thành quả tốt đẹp của chương trình EBMP. Tuy nhiên vẫn có những phê bình. Không phải là những phê bình cá nhân hay về nội dung có vấn đề của các tác phẩm đã được xuất bản. Mà đây có thể còn còn là phê bình của những người quá thiện chí đòi hỏi EBMP phải làm nhiều và sâu hơn nữa. Sự phê bình của những người dù thân phục nhưng vẫn phê phán vì không thấy được sự quan trọng của nhiều vấn đề khó khăn của những nhà nghiên cứu trong cuộc. Ở đây chúng ta có thể đặt lại câu hỏi và tìm cách trả lời một cách tích cực hơn. Đó là đề tài “*Sự quan trọng của đề án nguyên cảo kinh Phật Gandhāra*” để trả lời phê phán mà có lẽ hàm ngụ rằng Salomon đặt trọng tâm vào việc dịch thuật mà không đặc biệt quan tâm về tầm mức quan trọng của đề án.

Tôi cần nói ngay ở đây rằng vấn đề không phải là sai lầm hay là trách nhiệm của Salomon. Ông đã làm nhiệm vụ của ông, như một người làm bếp, món ăn đã làm xong. Ăn như thế nào, thêm gia vị nào hay ăn cùng với thứ gì là phần của người sử dụng các tài liệu mà ông và các cộng sự đã hoàn thành. Tuy nhiên tôi nghĩ Salomon và những nhà nghiên cứu cộng sự sẽ không dừng lại công việc của những người sưu tầm cổ vật. Họ biết sự quan trọng đó và sớm muộn cũng tiến đến vấn đề khai thác sâu hơn và rộng hơn.

Trước hết, hầu như tất cả các nhà nghiên cứu về Phật giáo Đại thừa đều cho rằng không có tài liệu về giai đoạn khởi phát của kinh điển Đại thừa. Cho đến thế kỷ XX thì giới nghiên cứu đã thấy được mối liên hệ giữa Tiểu thừa và Đại thừa trong một số kinh. Luận án năm 1962 của Hòa thượng Thích Minh Châu “*So sánh kinh Trung Bộ A-hàm Hán ngữ và kinh Trung bộ Pāli*” (The Chinese Madhyana Āgama and the Pāli Majjhima Nikāya: A Comparative Study); rồi nghiên cứu của học giả Analayo “*Nghiên cứu tỷ giáo Trung bộ kinh*” (A Comparative Study of the Majjhima-nikaya) năm 2011; cả hai bộ sách *Tạp A-hàm Hội biên* hay *Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi Tập thành* của Pháp sư Ấn Thuận và luận văn của tôi về sự liên hệ giữa kinh *Bát-nhã* và *A-tì-đàm* (Abhidharma and the Prajñā-pāramitā Sūtras)¹³ chính là đại biểu điển hình cho hướng nghiên cứu tỷ giáo văn bản.

Tuy nhiên, ngày nay với các thủ bản chữ Kharosthi này thì chúng ta lần đầu tiên có những chứng cứ văn liệu cụ thể để chứng minh rằng một số kinh luận Phật giáo Hán tạng đã được dịch thẳng từ văn bản Kharosthi chứ không phải thông qua từ Sanskrit (Phạn ngữ). Cho nên ở đây sự quan trọng trong việc khai thác các tài liệu văn bản Kharosthi sẽ giúp cho chúng ta nghiên cứu sâu hơn những nghiên cứu của Thích Minh Châu, Analayo và Ấn Thuận về ba lãnh vực có tính liên hoàn: (1) Nghiên cứu văn liệu Phật giáo “tiền Sanskrit” nghĩa là vào những văn kiện, thủ cảo đầu tiên của kinh Phật được viết xuống bằng văn tự trước cả khi dùng để viết Sanskrit hay Pāli¹⁴; (2) Nghiên cứu những bản kinh Hán tự dịch thẳng từ văn tự Kharosthi (hay qua ngôn ngữ truyền khẩu có trước

thời văn tự); (3) Nghiên cứu sự phát triển của kinh điển Phật giáo Đại thừa (trên văn tự cụ thể khác hơn là lý luận hay huyền thoại hoặc đức tin như trước đây). Ba bước nghiên cứu này tôi nghĩ Salomon và các nhà nghiên cứu Phật học không phải không nghĩ đến.

Cũng nên chú ý ở đây, như đã giới thiệu, ngoài Suu tập Thư viện Anh còn có nhiều sưu tập khác về văn liệu Gandhāra đang nằm rải rác tại nhiều thư viện và bảo tàng viện lớn trên khắp thế giới như sáu sưu tập mà tôi vừa giới thiệu ở trên (trong các sưu tầm này vừa có những thủ bản còn sớm hơn Suu tập Thư viện Anh, vừa có liên quan nhiều hơn với kinh điển Đại thừa). Cho nên học giả quốc tế hiện nay không chỉ giới hạn trong Suu tập Thư viện Anh đang được Đại học Washington tập trung nghiên cứu mà còn nghiên cứu các sưu tập khác như có thể thấy trong hai tường trình "*Kharosthi Manuscript Fragments in the Pelliot Collection, Bibliotheque Nationale de France*" (Những phần của văn bản Kharosthi có trong *Suu tập Pelliot* ở Thư viện Quốc gia Pháp) của Salomon đăng trong *Bulletin d' Études Indiennes* 16, 1998 và "*Fragments of a Gandhāri Version of the Mahāparinirvāna Sūtra in the Schøyen Collection*" (Những phần của thủ bản Gandhāra kinh *Đại Bát-niết-bàn* có trong Suu tập Schøyen) của Mark Allon và Salomon có in trong volume 1 của tuyển tập *Buddhist Manuscripts in the Schøyen Collection*, Oslo Hemles Publishing.

Cho nên dù tôi chưa được đọc nội dung, nhưng đọc tên các sách sẽ được xuất bản của GBT như *Mahāyāna Sūtras in Gandhāri in the Schøyen Collection: The Bodhisattvapiṭaka- and Sarvapūnyasamuccaya-sūtras* (Kinh Đại thừa ở Gandhāra trong Suu tập Schøyen); *The Gandhāri Bahubuddha-sūtra: The Library of Congress Scroll* (Kinh Chư-Phật trong Suu tập Gandhāra của Thư viện Quốc hội) thì thấy rằng có lẽ họ đang đi theo đường hướng ba bước nghiên cứu mà tôi vừa phác họa ở trên.

(*) Xin nhắc lại kinh Phật Sanskrit và kinh Phật Pāli chỉ xuất hiện sau thời gian kinh Phật Māgadhi được viết bằng văn tự Kharosthi, điển hình như thời vua A-dục (làm vua 268-232 trước dương lịch) người ta chưa viết kinh Phật bằng văn tự. Chữ trên các Trụ Pháp của vua A-dục (Edicts of Asoka) có hai điểm quan trọng là: Thứ nhất, chữ Kharosthi hay chữ Brahmi trên Trụ Pháp dùng để viết ngôn ngữ Māgadhi chứ không phải viết ngôn ngữ Sanskrit. Thứ hai, các Trụ Pháp dù có dùng một hai danh từ Phật giáo (như "ưu bà tắc" *upāsaka*) và có nhắc đến tên Đức Phật "Thích-ca Mâu-ni" nhưng chưa bao giờ nói đến giáo lý Phật giáo hay nhắc đến kinh Phật. Từ triều đại Quý Sương (50-300) người ta mới thường dùng văn tự để viết kinh Phật Sanskrit. Cho nên giáo sư Salomon, trong tuyên bố chương trình nghiên cứu về "văn liệu kinh Phật thời tối cổ" (EBMP) của Đại học Washington kết luận "*Sự thật, văn bản đầu tiên kinh Phật được giao truyền ra ngoài Ấn Độ chính là những cuộn vỏ cây giống như những tài liệu mà EBMP đang nghiên cứu*"¹⁵.

Tóm lại, cho rằng Salomon hay các học giả cộng sự không chú ý nghiên cứu về tầm quan trọng của các thủ bản Kharosthi thì chỉ là các phê bình quá sớm của những người ao ước muốn được biết rõ về nguồn gốc kinh bản Phật điển Đại thừa mà tôi đã trình bày trong sách "*Kinh Phật: Nguồn gốc và Phát triển*". ■

Chú thích: 1. Salomon, Richard), "*The Senior Manuscripts: Another Collection of Gandhāran Buddhist Scrolls*", *Journal of the American Oriental Society*, 123, 2003, tr.78. 2. Ibid. 3. Xem phần viết về ngôn ngữ Kharosthi và Brahmi. 4. Chữ Brahmi cùng thời với chữ Kharosthi và là tiền thân của chữ Tất-đàn (Siddham). Kinh luận Phạn văn của Cưu-ma-la-thập (344-413) dùng thường viết bằng Brahmi, kinh luận Huyền Trang (601-664) mang về thường là Phạn văn viết bằng chữ Tất-đàn. 5. Olivelle, Patrick, *Between the Empires: Society in India 300 BCE to 400 CE*, Oxford University Press, 2006, tr.356. 6. Chú thích về Jataka, Thượng Tọa bộ xem Trường bộ kinh Digha Nikāya (DN 19), Trung bộ kinh Majjhima Nikāya (MN 26, MN 36). Đại Chúng bộ (Mahāsāṃghika) xem chú giảng về Mahāvastu. 7. Falk, Harry, "The 'Split' Collection of Kharosthi Text". Annual Report of the International Research Institute for Advanced Buddhology XIV (2011), tr.13-23 (Có thể xem online). 8. Falk, Harry và Seishi Karashima, "*A first century Prajñāpāramitā manuscript from Gandhāra - parivarta 1*" (Texts from the Split Collection 1). Annual Report of the International Research Institute for Advanced Buddhology XV (2012), tr.19-61 (Có thể xem online). 9. Chi-lâu-ca-sấm là Lôu-ca-sấm (Lokaraksa) người Nguyệt Chi (Scythian) là nhân vật trung tâm khi nghiên cứu về giai đoạn sơ khởi của Đại thừa trong nghiên cứu của tôi về sự liên hệ giữa kinh *Bát-nhã* và A-tỳ-đàm (Abhidharma and the Prajñāpāramitā Sūtras). 10. Sách tái bản và bổ sung năm 1995 gồm 3 tập lớn do Satguru, Delhi xuất bản. 11. Aṣṭasāhasrikā Prajñā-pāramitā "Bát-nhã Bát thiên tụng 8.000 kệ" tức là Tiểu phẩm *Bát-nhã Ba-la-mật-đa kinh* 小品般若波羅蜜多經 do Chi-lâu-ca-sấm (Lokaksha) dịch từ năm 180 dưới tên là *Đạo hành Bát-nhã kinh* (T.227), La-thập (Kumārajīva) dịch lại năm 402, Huyền Trang dịch lại năm 660. 12. Và còn tạo nên một "phong trào học thuật" mang tên là "Câu lạc bộ văn học Gandhara Kharosthi" đang soạn bộ từ điển chuyên ngành gọi là "*Từ điển Kharosthi*". 13. Bản tiếng Việt chưa xuất bản. 14. Xin nhắc lại Sanskrit và Pāli đều là "ngôn ngữ nói" (speaking languages) chứ không phải "văn tự" (written languages). Ngày trước khi muốn viết Sanskrit hay Pāli người ta phải dùng văn tự Kharosthi hay Brahmi - ngày nay dùng văn tự Devanāgarī. 15. "*In fact, the first Buddhist books to travel outside of India must have been Gandhāran birch bark scrolls very similar to the ones the EBMP is now studying*". The University of Washington - Early Buddhist Manuscripts Project.

Thể cách dịch kinh của ngài Cưu-ma-la-thập, đặc biệt là kinh A-di-đà

THÍCH TRUNG ĐỊNH



Cưu-ma-la-thập (nguyên âm Phạn *Kumārajīva*, dịch nghĩa là Đồng Thọ) sinh năm 344, mất năm 413, là một dịch giả Phật học nổi tiếng, chuyên dịch kinh sách từ văn hệ tiếng Phạn ra tiếng Hán. Ngài là người lâu thông tam tạng kinh điển nên được gọi là Tam tạng Pháp sư. Sự nghiệp dịch thuật của ngài có thể được xem là nổi bật nhất trong lịch sử dịch thuật của Phật giáo thế giới. Cuối đời, khi hỏa thiêu, thân xác ngài tan rụi, duy còn lại cái lưới để chứng minh cho việc dịch thuật kinh điển của ngài là chơn thật, không sai lời Phật dạy.

Chúng ta biết rằng trong quá trình phiên dịch kinh điển Phật giáo từ tiếng Phạn sang tiếng Hán, các nhà truyền giáo phải đối mặt với nhiều dị biệt khách quan về tâm lý, tư tưởng, ngôn ngữ, văn hóa và xã hội Trung Hoa đương thời. Nho giáo và Lão giáo là hai tôn giáo truyền thống bản địa có mặt lâu đời, và có sức ảnh hưởng lớn trong tư tưởng của người Trung Quốc, nên Phật giáo muốn du nhập vào đất nước này cũng ít nhiều bị ảnh hưởng.

Có hai truyền thống dịch thuật là cữu dịch và tân dịch. Văn phong dịch thuật của ngài Cưu-ma-la-thập được xem là cữu dịch; còn phong cách dịch của ngài Huyền Trang được xem là tân dịch. Có một sự khác biệt khá lớn giữa tân dịch và cữu dịch. Phong cách dịch thuật của ngài Huyền Trang có thể được tóm tắt trong phương pháp “*ngũ chủng bất phiên*”. Đây là văn phong bác học, không tính lược các đoạn trùng lặp trong khi dịch nên gây nhiều khó khăn cho người đọc, nhất là phương diện âm vận của bản dịch. Do vậy, dù giá trị các công trình phiên dịch của ngài nổi tiếng khắp thế giới và đã đi vào văn học và điện ảnh Trung Quốc nhưng lại ít được phổ cập đến quần chúng các nước sử dụng chữ Hán.

Trong khi ngài Cưu-ma-la-thập dù là người Ấn Độ, nhưng với khả năng siêu việt về ngôn ngữ, cộng thêm được sống lâu năm tại Trung Quốc và dịch trường của ngài lại có các học giả nổi tiếng đương thời cộng tác nên các bản dịch mang tên ngài có một văn phong đặc biệt, gãy gọn và rất thích hợp với nhu cầu của đông đảo quần chúng. Chúng ta có thể nêu một số đặc điểm trong phong cách dịch thuật như:

- Chuyển ngữ ra tiếng Hán tối đa các thuật ngữ Phật học Sanskrit.

- Sử dụng thể văn ngôn “*tứ tự*” (bốn chữ) để tạo ngữ điệu đặc biệt cho bản dịch.

- Tính lược những đoạn văn có tính cách mô tả cảnh trí, địa dư, thưa hỏi và nhất là các phần trùng lặp. Ví dụ trong một bản dịch kinh *Kim cang*, ngài Huyền Trang dịch gọi là *Kim cang cứu dụ*, trong khi ngài La-thập dịch thành *Kim cang lục dụ*:

Trong khi bản dịch của ngài Huyền Trang là “*Chư hòa hợp sở vi/ Như, tinh, ế, đẵng, ảo/ Lỗ, bào, mộng, điện, vân/ Ứng tác như thị quán*” (Mọi hiện tượng do duyên sinh hòa hợp mà thành, thì như ánh sao, như hoa đốm, như ngọn đèn, như ảo thuật, như sương mai, như bóng nước, như chiêm bao, như điện chớp, như mây trời, cần phải quán xét đúng như vậy), thì bản dịch của ngài Cưu-ma-la-thập là: “*Nhất thiết hữu vi pháp/ Như mộng, huyễn, bào, ảnh/ Như lộ diệc như điện/ Ứng tác như thị quán*” (Tất cả các pháp hữu vi, đều như chiêm bao, như ảo thuật, như bóng nước, như ảnh tượng, như sương mai, như điện chớp, nên phải quán sát đúng như vậy). Từ chín thí dụ của bài kệ trước (tinh, ế, đẵng, ảo, lộ, bào, mộng, điện, vân), ngài La-thập bỏ đi bốn thí dụ (tinh, ế, đẵng, vân)

và đưa vào một hình tượng mới “ảnh” để thay thế mà ý nghĩa của chúng vẫn đầy đủ, súc tích, dễ hiểu. Quả là một việc làm có tính chọn lọc và đầy sáng tạo.

Với phong cách dịch thuật này, các bản dịch của ngài Cưu-ma-la-thập đã trở nên phổ biến, mang tính chuyên mỹ và phần nhiều trở thành định bản. Như Hòa thượng Trí Quang trình bày trong tác phẩm *Ngài Cưu-ma-la-thập*, các định bản là các bản văn được đọc giả công nhận giá trị đóng góp qua thời gian, không gian và được nhiều nhà nghiên cứu, giáo dục dùng làm căn cứ trong công tác khảo cứu, phiên dịch, chú, sớ... mặc dù kinh sách có những quyển được nhiều dịch giả dịch ra trong nhiều thời đại. Đôi khi, các định bản còn tạo thành những tiền đề, những nếp sống tốt đẹp cho xã hội. Và như vậy, trong các dịch giả Phật giáo thuộc văn hệ Trung Hoa, ngài Cưu-ma-la-thập là người có nhiều định bản nhất như: kinh *A-di-đà*, kinh *Duy-ma*, kinh *Tư ích*, kinh *Bồ-tát giới*, kinh *Kim cang*, kinh *Pháp hoa*... Các định bản ấy được xem là có giá trị chính xác nhất về tư tưởng, mỹ lệ nhất về văn từ. Điều này, ta có thể nhận thấy ngay từ phong cách dịch ở ngài Cưu-ma-la-thập bởi vì ngài “... không những đã thâm nhập tư tưởng của người đương thời, mà lại thâm nhập đến cái độ đã thể hiện ra một cách chính xác”.

1. Thể hiện rõ chất nhạc trong kinh

Đặc trưng của ngôn ngữ Ấn Độ là rất chú trọng âm điệu. Trong hệ thống mẫu tự tiếng Phạn, các phụ âm được phát âm với năm cách khác nhau tương ứng với mỗi vị trí phát âm của miệng như: âm yết hầu (*gutturals*), âm vòm miệng-lưỡi nằm trên vòm khẩu cái khi phát âm (*palatals*), âm phản thiết-lưỡi uốn vào trong phát âm vọng lên não (*cerebrals*), âm răng-lưỡi tiếp xúc với răng khi phát âm (*dentals*) và âm môi- bật môi khi phát âm (*labials*). Do đó, khi tụng đọc những bài kinh, ta nghe một âm hưởng rất mạnh tác động lên các nơon thần kinh, tạo các xung thần kinh làm tinh thần trở nên hưng phấn hay sâu lắng như đang ở trong một bầu không khí linh thiêng. Cũng như các bài thần chú bằng tiếng Phạn, người ta rất quan tâm đến âm điệu vì khi phát âm những tiếng như “Om”, “Hūm”... âm hưởng của các giai tầng sóng âm sẽ góp phần giúp hành giả kích thích, khai mở tâm linh...

Yếu tố âm điệu của văn bản cũng là một nhu cầu đối với quần chúng nhân dân. Người ta rất dễ tiếp thu, đồng cảm với những gì được thi hóa bằng chất liệu giàu hình ảnh và âm điệu. Tất cả những triết lý, kinh nghiệm sống luôn được thi hóa qua các giai điệu dân ca của mỗi dân tộc, cộng đồng. Ngài Cưu-ma-la-thập đã vận dụng yếu tố này để truyền dịch kinh điển, phổ cập trong nhân gian. Trong đó chủ yếu bằng thể loại văn bốn chữ, bài kinh có một nhịp điệu rất đặc biệt. Chẳng hạn như khi tả bối cảnh nơi cõi Tịnh độ trong một đoạn kinh *A-di-đà*:

- Phạn bản:

“sukhāvati lokadhātuḥ saptabhirvedikābhiḥ saptabhistāla-panktibhiḥ kiṅkiṅjālaisca samantato nuparikṣiptā citrā darśanīyā caturṇām ratnānām, tadyathā survaṇasya rūpyasya vaidūryasya sphaṭikasya”.

(thế giới Cực Lạc rực rỡ, ưa nhìn, được trang hoàng và bao bọc chung quanh bởi bảy lớp lan can, giăng bảy lớp lưới chuông, cây đa la mọc bảy hàng... đều làm bằng bốn báu như là vàng, bạc, lưu ly, pha lê).

- Bản dịch của ngài Cưu-ma-la-thập: “Cực Lạc quốc độ, thất trùng lan thuẫn, thất trùng la võng, thất trùng hàng thọ, giai thị tứ bảo châu tráp vi niểu”

極樂國土，七重欄楯，七重羅網，七重行樹，皆是四寶，周匝圍繞。

(Thế giới Cực Lạc được bảy lớp lan can, bảy lớp lưới giăng và bảy hàng cây đều làm bằng bốn vật liệu quý trang hoàng chung quanh).

Từ “thất trùng” lặp đi lặp lại theo nhịp 4/4 làm người đọc như thấy trước mắt mình quang cảnh tráng lệ, đan xen nhau bởi trùng điệp những dãy lan can, những hàng cây, những màn châu báu... được trang trí trong những tòa lầu đài tráng lệ và cổ kính ở Ấn Độ, hoặc những điện trang quý tộc ở Trung Hoa.

Trong quá trình chuyển dịch, ngài Cưu-ma-la-thập cũng uyển chuyển thay đổi một số vị trí so với nguyên bản chữ Phạn để tạo sự nhịp nhàng theo văn pháp Trung Hoa như:

- Phạn bản:

“... Mahākapphiṇena ca ... Bharadvājena ca Kāḷodayinā ca Vakkulena ca Aniruddhena ca” (... Ma-ha Kiếp-tân-na, ..., Ca-lưu-đà-di, Bạc-câu-la, A-nậu-lâu-đà).

- Bản dịch của ngài La-thập:

迦留陀夷，摩訶劫賓那，薄拘羅，阿[少/兔]樓駝。

(Ca-lưu-đà-di, Ma-ha Kiếp-tân-na, Bạc-câu-la, A-nậu-lâu-đà).

2. Phong cách dịch ý

Trong hầu hết các kinh được kết tập thuộc Hán tạng, câu mở đầu thường là: “Tôi nghe như vậy” (如是我聞, như thị ngã văn). Câu này khẳng định *Văn thành tựu* và *Tín thành tựu* của phần mở đầu kinh. Trong tâm chúng ta, khi nghe câu: “một thời, tôi nghe như vậy”, hoặc những câu tương tự thì ta liền tưởng ngay đến một câu chuyện kể. Những câu chuyện “ngày xưa ngày xưa...” bà thường kể cho con cháu nghe về truyền thuyết của giống nòi, về ý nghĩa cuộc sống v.v. Trong ngôn ngữ, phong cách truyện kể thường được diễn đạt ở thì quá khứ để nói lên rằng câu chuyện ấy đã xảy ra trong quá khứ. Nhưng ở đây, câu mở đầu lại được diễn đạt bằng một kết cấu danh từ mà không có động từ:

- Bản Phạn ngữ: Evaṃ mayāsruṭam. Động từ “nghe” (*√sru*) đã được chia thành một quá khứ phân từ bị động

để dùng như một danh từ. Cả câu văn không có động từ vị ngữ và được diễn đạt ở thì hiện tại.

- Bản Hán dịch của cả hai ngài Cưu-ma-la-thập và Huyền Trang đều là: “*tôi nghe như vậy*” (如是我聞, như thị ngã văn). Trong Hán văn, nhất là Hán văn cổ, thì không thể nhận định ý nghĩa văn bản qua văn phạm bởi vì Hán văn cổ vốn là ngôn ngữ súc tích, u linh. Khi chuyển dịch hay trước tác, động từ không được phân chia rõ ràng và cũng không bị ghép vào một khuôn phép văn phạm nào cả. Ta thấy, trong bản dịch, chữ *văn* (聞) có thể là một động từ, là một danh từ hoặc là một danh động từ... Mặt khác, Hán văn cổ không phân biệt các thì quá khứ, hiện tại hay vị lai mà tất cả đều được sử dụng như ở hiện tại. Như vậy, câu mở đầu đa số các kinh “*tôi nghe như vậy*” (如是我聞, như thị ngã văn) là một nét riêng trong văn bản kinh phương đẳng Đại thừa Hán tạng.

Với ngài Cưu-ma-la-thập, việc dịch thuật cốt giữ được ý chỉ. Học giả Lương Khải Siêu dẫn lời ngài thảo luận với Tăng Duệ về âm điệu và văn pháp chữ Phạn như sau: “*Thiên Trúc rất trọng văn phạm và văn chương... nhưng đem chữ Phạn mà dịch ra văn tự chữ Tàu thì mất hết cả khí vị, đại ý tuy giữ được đi nữa thì văn thể cũng khác nhau đến nỗi có lúc không khác chi cơm nhai rồi mà nhả ra cho người khác, không những nguyên vị đã mất mà còn làm cho họ nôn mửa*”⁵. Cho nên, Tăng Duệ viết lời tựa cho các bản dịch như ở *Trí độ luận* thì: “*Phạn văn rất khúc chiết, người Trung Hoa lại ưa giản lược nên ngài cắt mà tóm tắt lại*”, khi dịch *Trung quán luận* thì: “*những chỗ có vẻ lộn xộn, trùng lặp nặng nề, ngài điều chỉnh lại tất cả*”, hay với bản dịch *Bách luận*, ngài Tăng Triệu viết tựa: “*luyện kỹ lại những chỗ sơ hở, làm sao giữ cho được tôn chỉ của luận văn, để chân chất mà không què mùa, giản dị mà lại thấu đáo*”.

Do đó, khi dịch kinh *A-di-đà*, ngài Cưu-ma-la-thập cũng mạnh dạn ước lược những chỗ không cần thiết hoặc trùng lặp trong Phạn bản như:

- Danh hiệu của Bồ-tát Bất Hưu Túc (s: Anikṣiptadhura, 不休息) không có trong bản Hán dịch của ngài La-thập nhưng bản dịch của ngài Huyền Trang có đề cập. Điều này được ngài Đạo Tuyên giải thích trong khi giảng kinh *Pháp hoa* rằng Bất Hưu Túc là tên gọi khác của Bồ-tát Hương Tượng (hay *Càn-đà-ha-đề*). Có lẽ ngài Cưu-ma-la-thập đã vì lí do này mà bỏ bớt đi chẳng?

Chúng ta thấy điều này xảy ra rất nhiều trong kinh như đoạn nói về thọ báo của chúng sanh nơi Tịnh độ:

- Phạn bản:

“*sukhāvatyāmlokadhātaunāstisattvānāmkāyaduḥkhaṇa cittaduḥkhaṇa - Apramāṇānyeva sukhakāraṇāni tena kāraṇena sāl lokadhātuḥ sukhāvātityucyate*”.

(Chúng sanh ở cõi Cực Lạc đó không có sự khổ về thân cũng không có sự khổ về tâm mà chỉ thuần vô lượng những nhân tố của sự an lạc, hạnh phúc).

- Ngài Cưu-ma-la-thập dịch: “*kì quốc chúng sanh vô*

hữu chúng khổ đản thọ chư lạc cố danh Cực Lạc”.

其國眾生無有眾苦但受諸樂，故名極樂。

(Chúng sanh nước ấy không có các sự khổ mà chỉ thọ nhận những gì an lạc, cho nên gọi là Cực Lạc).

Hoặc đoạn miêu tả hồ sen báu ở Tịnh độ:

- Phạn bản:

“*saptaratnamayyaḥ puṣkarīnyaḥ tadyathā suvarṇasya rūpyasya vaidūryasya sphaṭikasya lohitaumuktasya āsmagarbhasya musāragalvasya saptamasya ratnasya*”.

(*Có ao làm bằng bảy báu như là: vàng, bạc, lưu ly, pha lê, xích châu, mã não, và xa cừ (như là) món báu thứ bảy*).

Và, sau mỗi lần tả về một yếu tố như lan can, cây cối, tam cấp, đường đi hoặc hoa sen được làm bằng bốn hay bảy chất liệu quý báu thì đều kể tên đầy đủ.

- Bản Hán dịch chỉ nói: “*Có ao bảy báu*” (有七寶池, hữu thất bảo trì) và ngài Cưu-ma-la-thập chỉ nêu chi tiết bảy hay bốn chất liệu quý một lần trong những trường hợp trên.

Yếu tố diễn đạt thời gian trong khi hành văn cũng rất quan trọng. Vào sâu trong từng câu kinh, ta thấy rằng các động từ chính trong mỗi câu đều được chia ở thì hiện tại. Lời giới thiệu của Đức Thế Tôn về cõi Cực Lạc cũng vậy:

Này Xá Lợi Phất! Từ quốc độ này hướng về phương Tây qua trăm ngàn ức cõi Phật, có một thế giới được gọi tên là Cực Lạc (Asti Śāriputra paścime digbhāge ito Buddhakṣetraṃ koṭīśatasaha-sraṃ Buddhakṣetrāṇāmatikramya sukhāvātī nāma lokadhātu, 從是西方過十萬億佛土有世界名曰極樂, tòng thị Tây phương quá thập vạn ức Phật độ hữu thế giới danh viết Cực Lạc).

Ngay từ căn bản, triết học Ấn Độ đã mang đậm tính vô ngã⁶, không có cái tôi và ý niệm sở hữu không tồn tại nên trong ngôn ngữ của người Ấn không có động từ mang nghĩa “*có*” như từ “*to have*” trong tiếng Anh. Khi muốn diễn đạt một câu có nghĩa “*có*” thì người Ấn phải dùng Sở hữu cách (e: *Genitive*).

Vậy thì ta được phép hiểu là cõi Cực Lạc mà Đức Thế Tôn đang giới thiệu kia đã, đang và sẽ hiện hữu như nó đang là mà không hề có sự giới hạn của thời gian; và Đức Phật của cõi ấy cũng vậy:

- Phạn bản:

“*amitāyurnāma tathāgato rhan samyaksambuddha*”.

(Có Đức Như Lai, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác, hiệu là Vô Lượng Thọ).

- Ngài Huyền Trang dịch “*Thế Tôn danh Vô Lượng Thọ cập Vô Lượng Quang Như Lai ứng Chánh Đẳng Giác thập hiệu viên mãn*” (世尊名無量壽及無量光如來應正等覺十號圓滿, có Đức Thế Tôn hiệu là Vô Lượng Thọ hay Vô Lượng Quang với đầy đủ mười đức hiệu Như Lai, Ứng Cúng, Chánh Đẳng Giác...).

- Ngài La Thập dịch: “*hữu Phật hiệu A Di Đà*” (有佛號阿彌陀, có Đức Phật hiệu là A-di-đà).

Như vậy, trên phương diện ngữ vựng, bản kinh văn đã khẳng định tính chân lí, giá trị hiện thực của nó.

Bằng cách sử dụng thì hiện tại đơn cho cả văn bản, bài kinh trở nên sống động. Nó không phải chỉ là những lời giảng thuyết của Đức Thế Tôn khi Ngài còn tại thế mà bất cứ ở thời điểm nào, không gian nào, người đọc vẫn cảm thấy mình như đang được nghe bài kinh trực tiếp từ kim khẩu của Đức Phật.

Bên cạnh yếu tố thời gian, không gian cũng là một khía cạnh đáng lưu ý. Cách phối trí không gian quanh môi trường sống của hai nền văn hóa cũng có những quan niệm khác nhau. Trong kinh, ngài La-thập cũng quan tâm đến vấn đề này như đoạn tả về cảnh vật xung quanh ao sen:

- Phạn bản:

"Tāsāṃ ca puṣkariṇīnāṃ samantādratnavṛkṣā jātāścitrā darsānīyāḥ saptānāṃ ratnānām".

(chung quanh những hồ sen ấy mọc lên các cây báu màu sắc sặc sỡ, ưa nhìn, làm bằng bảy báu).

- Ngài Huyền Trang dịch: "*chư trì châu tấp hữu diệu bảo thọ gian súc hàng liệt hương khí phân phúc thất bảo trang nghiêm thậm khả ái lạc*" (諸池周布有妙寶樹間飾行列香氣芬馥七寶莊嚴甚可愛樂, *xung quanh các hồ ấy có hàng hàng cây báu kì diệu bằng bảy báu, mùi hương thơm ngát...*).

- Ngài Cưu Ma La Thập dịch: "*thượng hữu lâu các diệp dĩ... nhi nghiêm súc chi*" (上有樓閣, 亦以... 而嚴飾之, *bên trên thì có lầu gác, cũng vậy... để mà trang hoàng*).

Khác với các bản trên, ngài Cưu-ma-la-thập thay hình ảnh những hàng cây báu bằng hình ảnh lầu các được phối trí bên các hồ sen. Các nước Á Đông, nhất là ở Trung Quốc, quan niệm của con người về hình ảnh một khuôn viên lý tưởng, một biệt viện trang trọng không những chỉ có sơn thủy hữu tình, như cây cối và ao hồ được miêu tả trong Phạn bản, mà kiến trúc của ngôi nhà phải được phối hợp với vườn cây, ao cá bao quanh, hoặc có thủy đình, nguyệt tạ bên trên các hồ sen .v.v. đã trở thành một nét nghệ thuật điển viên quen thuộc. Điều này cho ta thấy ngài La-thập rất am hiểu về văn hóa Đông phương và đáp ứng được nhu cầu thị hiếu của xã hội.

3. Nghệ thuật dùng từ uyển chuyển

Phạn bản chỉ nói "*đến giữa ngày thì trở về và an trú tại nước mình*" (*tāmeva lokadhātumāgacchanti divāvihārāya*). Bản dịch của ngài Huyền Trang cũng không có chữ "*kinh hành*" mà chỉ dịch nguyên nghĩa "*hoàn chí bốn xứ du thiên vãng*" (還致本處逾天往). Như vậy, ngài Cưu-ma-la-thập đã chọn từ "*kinh hành*" (p: caṅkamati) dịch theo văn cảnh để phù hợp với nếp sinh hoạt truyền thống của Phật giáo hay nếp sống lí tưởng của Tăng đoàn: "*phạn thực*" rồi "*kinh hành*".

Ta lại gặp ở một đoạn khác:

- Phạn bản:

"Tatra tesāṃ manuṣyānāṃ tam śabdam śrutvā buddhānusrītiḥ kāye saṃtiṣṭhati dharmānusrītiḥ kāye saṃtiṣṭhati saṃghānusrītiḥ kāye saṃtiṣṭhati".

(những chúng sanh ở cõi ấy, khi nghe được những âm thanh đó liền an trú tâm (sự) nhớ tưởng Phật, nhớ tưởng Pháp, nhớ tưởng Tăng nơi thân).

- Hán dịch: "*văn thị âm dĩ tự nhiên giai sanh niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng chi tâm*" (聞是音者自然皆生念佛念法念僧之心, *người nghe âm thanh ấy tự nhiên khởi lên tâm nhớ tưởng đến Phật, Pháp, Tăng*).

Chữ *kāya* (thân) trong Phạn bản được dùng ở Vị trí cách (*kāye*) xác định vị trí đặt để tâm khi niệm Tam bảo. Nhưng, phải khởi tâm niệm Phật, Pháp, Tăng ấy ở đâu khi mỗi bộ phận của cơ thể đều được hiểu là thân. Từ đó có thể thấy, cách diễn đạt ý sâu sắc của người Ấn chuyển tải qua sự trình bày logic, chặt chẽ về ngữ pháp để nói lên cái triết lý ẩn sau ngôn ngữ: sự nhớ tưởng về Phật-Pháp-Tăng làm sao luôn an trú ở trong cơ thể; cũng có thể hiểu: anh phải niệm Phật-Pháp-Tăng làm sao như là trong từng thớ thịt đang vận động, từng dòng máu đang trao đổi, từng lỗ chân lông đang co giãn theo nhịp thở, từng tế bào đang sinh, diệt trong mỗi sát-na của anh đều niệm Phật-Pháp-Tăng. Nếu sức niệm được như vậy thì mới thực sự là Niệm Phật, Niệm Pháp, Niệm Tăng. Và như vậy chúng ta súc Định của hành giả phải ở một cấp độ nhất định. Đây là điểm vi tế về tâm lí niệm Phật trong triết thuyết và thực hành nên ngài Cưu-ma-la-thập đã dịch bằng chữ "*tâm*". Điều này cũng chính là sự "*nhất tâm bất loạn*" được đề cập ở đoạn sau trong kinh.

Như vậy, khi đọc bản Hán dịch kinh *A-di-đà* của ngài Cưu Ma La Thập, chúng ta thấy được rằng với khả năng xuất sắc về cả Phạn ngữ và Hán ngữ nên việc chuyển dịch đã trở thành một bản văn hoa mỹ, khúc chiết là không khó. Nhưng ở đây, bản kinh *A-di-đà* được ngài dùng lối diễn đạt ngôn ngữ ở một ngữ tầng thấp hơn, dung dị hơn, không những quần chúng có thể dễ dàng tiếp nhận mà tầng lớp trí thức cũng cảm nhận được một cách sâu sắc. Đây chính là tinh thần khế lý, khế cơ trong Phật giáo mà nếu không có một sự thể nhập chính giáo lý ấy thì không thể nào vượt qua được những giới hạn của ngôn ngữ. Bởi vì ngôn ngữ chỉ là phương tiện. Phương tiện ấy cũng giống như ngón tay chỉ mặt trăng cho người thấy được trăng chứ ngón tay không phải là mặt trăng, cũng như ngôn ngữ không phải là chân lý. Vì vậy, nếu ngài Cưu-ma-la-thập không thấm thấu ý chỉ của kinh, không vận dụng "*văn tự Bát-nhã*" để diễn đạt chính bản kinh được chuyển ngữ bằng con tim giác ngộ của ngài mà chỉ chú trọng về giá trị ngôn ngữ hay văn chương thì bản kinh không thể có giá trị như thế. Đây là một trong những nguyên nhân kinh *A-di-đà* được phổ cập nhân gian. ■

Tài liệu tham khảo:

- Trí Quang biên tập; *Ngài La Thập*, Phật học Viện Trung phần - Nha Trang, PL. 2505 -1961.

- Lương Khải Siêu; *Phật học Nghiên cứu thập bát Thiên* 佛學研究十八篇.



Nguồn: hanhtrinh tamlinh.com

Chùa Hôi Sơn

quận 9, thành phố Hồ Chí Minh

HẠNH ĐỨC THÍCH

Phật giáo theo chân những lưu dân miền Trung vào vùng đất Nam Bộ từ rất sớm và hình thành những ngôi chùa được xây dựng từ giữa thế kỷ XVII như chùa Long Thiền, Đại Giác, Bửu Phong ở Đồng Nai. Tiếp đó cùng với quá trình khẩn hoang, lưu dân Việt tiến đến những vùng đất xa hơn, Phật giáo theo đó cũng được lan truyền rộng rãi hơn. Trong thế kỷ XVIII, các chùa Hội Khánh, Long Hưng, Giác Lâm, Khải Tường, chùa Hội Sơn... được xây dựng và trở thành trung tâm sinh hoạt của các tín đồ Phật giáo, trong đó chủ yếu là dân đi khẩn hoang với nhu cầu thiết yếu về điểm tựa tinh thần. Hầu hết các chùa đều do Thiền sư dòng Lâm Tế khai sơn, trong đó, chùa Hội Sơn được xây dựng bởi Tổ Đạo Thành-Khánh Long, một thiền sư thuộc Thiền phái Lâm Tế Liễu Quán vốn là người ở vùng Thuận Quảng đã theo các chúa Nguyễn vào phương Nam, đưa Hội Sơn từ một am nhỏ dùng cho việc tu hành, thiền định trở thành một ngôi chùa linh thiêng, phục vụ đời sống của các lưu dân vùng Gia Định-Sài Gòn xưa.

Chùa Hội Sơn xuất hiện trong quá trình của công cuộc khẩn hoang khai phá của tộc Việt tại vùng đất Nam Bộ hoang vu, khắc nghiệt và đầy nguy hiểm; kết hợp với văn hóa và tín ngưỡng bản địa, và một bộ phận người Hoa lưu vong (người Minh Hương), càng gia tăng tầm ảnh hưởng của các ngôi chùa tại Nam Bộ nói chung và Hội Sơn nói riêng.

Trong quá trình khai hoang, lập ấp, người lưu dân Việt luôn luôn cần có những cơ sở công ích, trong đó có hệ thống văn hóa đình, chùa, miếu, là nhu cầu tâm

linh cơ bản của một làng truyền thống. Hơn nữa, với lối sống trọng tình vốn có của cư dân nông nghiệp, các nhân vật có công khai khẩn đất hoang, mở chợ, sửa cầu, đắp lộ... làm lợi cho cộng đồng dân cư đều được tôn thành "tiên hiền, hậu hiền", được người dân muôn đời thờ tự theo đạo lý uống nước nhớ nguồn. Xuất phát từ nhu cầu thực tế ấy, các đình và chùa ra đời rất sớm ở Nam Bộ. Rất nhiều ngôi đình, tuy còn thô sơ, đã được lưu dân Việt xây dựng lên tại Nam Bộ, trở thành cơ sở tín ngưỡng có tính chất chính thống.

Chùa Hội Sơn là nơi Tổ Khánh Long xây dựng vào khoảng nửa đầu thế kỷ XVIII, trên vùng đất cao nhất của một vùng bên lưu vực sông Đồng Nai. Gọi là Hội Sơn chính vì hội tụ được mọi yếu tố địa linh nhân kiệt. Chùa mang dáng dấp huyền bí, thanh tao, cổ kính như mọi ngôi chùa thuộc vùng đất Đông Nam Bộ, chất phác mộc mạc như người nông dân nơi đây.

Theo tác phẩm *Thiền sư Việt Nam* của Thích Thanh Từ, Thiền sư Khánh Long hiện chưa rõ quê quán, tông phái và hành trạng; chỉ có tài liệu ghi chép rằng ở gò Quýt huyện Phước Chánh, trấn Biên Hòa, ngài đã lập nên chùa Khánh Long.

Sau một thời gian hoằng hóa tại chùa Khánh Long, Thiền sư đã đi đến núi Châu Thới, nơi gò cao, thuộc thôn Long Tuy, huyện Long Thành, trấn Biên Hòa và lập nên chùa Hội Sơn.

Ngoài ra, trong tác phẩm *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức, chùa Hội Sơn đã được nhắc đến do Tổ Khánh Long xây dựng. Như vậy có thể xác định, Thiền sư Khánh Long đã thành lập chùa Hội Sơn vào

niên đại muộn nhất vào khoảng năm 1815 (1815 là năm viết cuốn sách *Gia Định thành thông chí*). Vì vào năm này Trịnh Hoài Đức đã biết đến chùa, có nghĩa chùa đã được xây dựng vào những năm trước đó. Bên cạnh đó, trong chùa Hội Sơn có bài vị của các vị Tổ, bài vị Tổ Khánh Long ghi ngài thuộc đời thứ 38 của dòng Lâm Tế. Trong khi đó bài vị của Tổ Từ Tâm thì thuộc dòng Lâm Tế thứ 37, xét ra ngài Từ Tâm là thầy của Tổ Khánh Long. Như vậy có hai trường hợp xảy ra: một là chùa đã có từ thời Tổ Từ Tâm, tuy nhiên lúc đó có thể chỉ là am tranh nhỏ chưa được ai biết đến; hai là chùa chỉ được xây dựng khi ngài Khánh Long trụ trì, chính vì thế mà Trịnh Hoài Đức chỉ nhắc đến ngài Khánh Long. Ngoài ra, cũng có thể Tổ Khánh Long mang bài vị của thầy mình về thờ tại chùa. Điều này chúng ta vẫn thường thấy tại các chùa khác.

Trải qua gần 300 năm lịch sử, chùa Hội Sơn có thể được xem là địa điểm gắn liền với lịch sử khai phá vùng đất Sài Gòn - Gia Định khi lưu dân vùng Thuận Hóa và Ngũ Quảng bắt đầu đến đây. Mặc dù có xuất hiện trễ hơn với các ngôi chùa tại vùng đất Gia Định như chùa Từ Ân, Tổ đình Giác Lâm, song chúng ta không thể phủ nhận tầm quan trọng và đóng góp của Hội Sơn đối với nhu cầu đáp ứng tư tưởng, văn hóa tâm linh của người dân vùng đất Sài Gòn - Gia Định.

Chùa Hội Sơn mang kiến trúc tiêu biểu của ngôi chùa Việt ở Nam Bộ. Chùa còn giữ được phong cách cổ kính, mái chùa thấp, hòa mình vào những tán cây, cạnh đó là khu tháp Tổ. Khuôn viên rộng rãi với nhiều cây xanh, làm cho ngôi chùa khá gần gũi với thiên nhiên, tạo nên cảnh trí đẹp, thanh tịnh vốn có của chốn thiền môn.

Những hiện vật nghệ thuật bao gồm tượng, các cửa võng, các công trình chạm khắc trang trí của chùa Hội Sơn phong phú cả về số lượng, thể loại, đề tài và phong cách nghệ thuật; có giá trị ở tính chất đa dạng của nghệ thuật điêu khắc trên gỗ của đất Sài Gòn - Gia Định vào cuối thế kỷ XVIII và đầu thế kỷ XIX. Như vậy, chùa Hội Sơn có thể được coi như một bảo tàng về nghệ thuật chạm khắc gỗ vùng Sài Gòn - Gia Định về mặt tư duy sáng tạo, kỹ xảo nghề nghiệp và những đặc điểm nghệ thuật của một thời kỳ đáng chú ý.

Ngoài ra, chùa cũng có những tiềm năng rất lớn trong việc phát triển hình thức du lịch tâm linh cũng như có thể đáp ứng được nhu cầu sinh hoạt tâm linh của người dân thông qua các lễ hội trong năm. Mặc dù vẫn còn một số khó khăn trong việc thực hiện các kế hoạch mở rộng và quảng bá hình ảnh chùa Hội Sơn nói riêng và những đặc trưng văn hóa, tôn giáo Việt Nam nói chung, thế nhưng với những nội lực tiềm ẩn này, chùa Hội Sơn có thể sẽ phát triển và mở rộng hơn nữa trong tương lai.

Ngày nay, đất nước đã hoàn toàn thống nhất và yên bình. Để bắt nhịp cùng với sự thay đổi từng ngày của TP.HCM trong sự phát triển đa chiều, chùa Hội Sơn giờ đây buộc phải thay đổi nhiều hơn nữa để đáp ứng đời sống tinh thần ngày một tăng của người dân khu vực

Nguồn: dothobattrang.vn



quận 9 nói riêng và TP.HCM nói chung. Để làm được điều đó, chùa Hội Sơn cần có những kế hoạch cụ thể trong việc phát huy vai trò, nội lực của nhà chùa.

Các hoạt động thiết thực có thể thực hiện như phục dựng tượng và những di tích bị cháy sau trận hỏa hoạn năm 2012 (thông qua việc tìm kiếm tư liệu, tham khảo các vị Tăng-già... để khôi phục lại những di tích, di vật hiện không thể xác định hình dạng hay thông tin; dần tìm lại những kinh sách quý đã bị mất trong cuộc hỏa hoạn); tạo ra các đề án phát triển, quảng bá hình ảnh chùa Hội Sơn thông qua các công tác cải tạo chùa và mở rộng thêm các dịch vụ tâm linh, tổ chức các quán chay và các lớp Phật học để thu hút giới trẻ tại địa phương. Ngoài ra, nhà chùa cũng cần có một đội ngũ chuyên môn trong việc thiết kế trang thông tin điện tử để các Phật tử nơi khác có thể liên lạc, giao lưu học hỏi và tìm hiểu lịch sử, kiến trúc, kinh kệ của chùa... Làm được những điều này, trong tương lai không xa, chùa Hội Sơn sẽ càng được nhiều người biết đến hơn nữa. Đó không chỉ đem lại những ý nghĩa về văn hóa tâm linh cho nhà chùa, đó còn đem đến cơ hội để Phật tử, du khách thập phương tìm đến một chốn linh thiêng với tất cả những giá trị tốt đẹp về lịch sử cũng như phát huy giáo lý của Đức Phật nhằm hướng con người đạt đến giá trị của hạnh phúc, xây dựng một cộng đồng xã hội bền vững, một đất nước phát triển phồn vinh. ■

Tài Liệu Tham Khảo:

1. Trịnh Hoài Đức - Lý Việt Dũng (dịch và chú giải) (2005), *Gia Định thành thông chí*, Nxb Tổng hợp Đồng Nai.
2. Thích Thanh Từ (1995), *Thiền sư Việt Nam*, Nxb Thành hội Phật giáo TP.HCM.
3. Quý Long - Kim Thư (sưu tầm và hệ thống hoá) (2012), *Tìm hiểu văn hoá Phật giáo và lược sử các ngôi chùa ở Việt Nam*, Nxb Lao Động.
4. Nguyễn Hiền Đức (1995), *Lịch sử Phật giáo Đàng Trong*, tập I-II, Thành hội Phật giáo TP.HCM ấn hành.
5. Huỳnh Lứa (1987), *Lịch sử khai phá vùng đất Nam Bộ*, Nxb Tổng hợp TP.HCM.



Đại giới đàn Minh Vật Nhất Tri

Mô hình tu tập tại chùa Đại Giác thành phố Biên Hòa, Đồng Nai

THÍCH NHUẬN HỘI

Theo lời dạy của Đức Phật, nguồn gốc của mọi sự khổ đau là vô minh và tham ái; đồng thời những phiền não của con người được thể hiện dưới nhiều hình thức khác nhau. Như vậy, tu tập là một trong những phương pháp hóa giải sự phiền não của con người, sửa đổi nhận thức, hành vi sai trái thành đúng đắn. Đây cũng là một trong những mục tiêu quan trọng mà chùa Đại Giác luôn đề cao trong việc xây dựng, hoàn thiện mô hình, phương pháp tu tập cho các đệ tử của chùa và tín đồ Phật tử nhằm đem đến trạng thái an lạc, chánh niệm, giải thoát trên con đường học đạo của chính mỗi cá nhân.

Ngoài việc thực tập bằng phương pháp Thiền định mà chư Tổ đã truyền thừa, mô hình tu tập của các ngôi chùa trên địa bàn tỉnh Đồng Nai nói chung và chùa Đại Giác nói riêng thường theo hình thức đạo tràng tụng kinh, niệm Phật. Đối với chùa Đại Giác, trải qua nhiều thời kỳ xây dựng và phát triển, chùa luôn chủ trương đem Thiền Tịnh kết hợp¹ trong tu tập. Khi Thiền, người tu tập sẽ lấy hơi thở, bước chân... mọi động thái sinh hoạt trong suốt một ngày để làm đối tượng cho chánh niệm, từ đây khơi dậy duyên khởi cho chánh định và nuôi dưỡng định tâm lớn lên theo thời gian và công phu thực tập. Khi Tịnh, người tu hành sẽ lấy danh hiệu của Đức Phật để làm đối tượng cho chánh niệm, nhằm

đạt đến cảnh giới cuối cùng là nhất tâm bất loạn, không lung lay trước tác động của ngoại cảnh. Chùa Đại Giác chủ trương vừa thực tập Thiền chánh niệm vừa thực tập tu theo pháp môn Tịnh độ nhằm đạt những giá trị hiện hữu ngay trong thời điểm hiện tại. Điều này có nghĩa là trong sự dẫn lối của chánh niệm, người tu hành có thể nhận thức được những sự vật, sự việc, hiện tượng đang diễn ra trong nội tại bản thân cũng như xung quanh mình, phân biệt đúng sai phải trái để tránh đi những điều không tốt, thực hiện những điều đúng đắn và chuẩn mực để tâm hồn được an nhiên, thanh thản.

Bên cạnh việc kết hợp tu tập Thiền với Tịnh, chùa Đại Giác còn chú tâm giảng dạy cho người xuất gia nội dung Tam tạng kinh điển: Kinh, Luật, Luận. Những giáo lý căn bản như Tam quy, Nhân quả, Thập thiện, Bồ thí... luôn được chùa Đại Giác chú trọng truyền đạt đến các tín đồ Phật tử, từ đó áp dụng vào đời sống thực tiễn một cách đúng đắn và trọn vẹn. Với những điều kiện thuận lợi về vị trí địa lý cũng như bề dày lịch sử trong quá trình hình thành và phát triển, chùa Đại Giác cũng là nơi trung tâm hoạt động của những lễ hội Phật giáo, đặc biệt là ngày rằm hằng tháng và cuối tháng âm lịch, tín đồ đến rất đông đảo.

Trong mô hình tu tập của chùa, ngoài chú trọng đào tạo về giáo lý, chùa Đại Giác còn có những thời khoá

trì tụng với mục đích ứng dụng vào đời sống tu tập để chuyển hoá nghiệp duyên, trau dồi đạo hạnh. Hằng đêm tại chùa, buổi trì tụng diễn ra thường xuyên, với những bài kinh thuộc hệ thống Bắc truyền như kinh *Pháp hoa*, kinh *Di-đà*, kinh *Địa Tạng*, kinh *Dược Sư*...

Khóa lễ thường ngày đều giữ bốn thời: Công phu khuya lúc bốn giờ sáng, cúng nguyện lúc mười giờ rưỡi, công phu chiều và thí thực lúc bốn giờ chiều và thời tụng kinh tối lúc bảy giờ tối. Bên cạnh đó, để gia tăng công đức tu tập của người xuất gia, mỗi năm định kỳ trong ba tháng từ ngày 15 tháng 4 âm lịch đến 15 tháng 7 âm lịch, chùa Đại Giác là điểm An cư kiết hạ tập trung, quy tụ được nhiều hành giả với số lượng lên đến 60 vị Ni; khóa An cư kiết hạ của chùa Đại Giác được áp dụng theo nghi thức cổ, kim kết hợp² và cũng như áp dụng thanh quy của chốn tông lâm tự viện mà chư vị Tổ sư đã truyền thừa nhằm đem đến sự chuyên tu nghiêm mật trong suốt ba tháng hạ. Đây là truyền thống tốt đẹp của Phật giáo được các thế hệ nối tiếp truyền lại cho nhau đến tận ngày nay mà chùa Đại Giác đang áp dụng.

Trong việc đóng góp cho sự phát triển của Phật giáo tỉnh Đồng Nai, các đời trụ trì chùa Đại Giác đều luôn đóng góp tích cực trong việc truyền bá giáo lý của Đức Phật, tham gia đào tạo Tăng tài, hướng dẫn tín đồ, Phật tử, đóng góp không nhỏ trong việc làm chỗ dựa tinh thần trong đời sống tín ngưỡng cho người dân tại vùng đất Biên Hoà-Đồng Nai... Chính vì tầm quan trọng đó, các vị trụ trì chùa Đại Giác là người có vị trí quan trọng trong việc hướng dẫn tu tập cho các thế hệ tiếp nối. Trong những năm 2009, 2011, 2013, 2015 và gần nhất là năm 2019 chùa Đại Giác là nơi tập trung giới tử Ni trong Đại giới đàn truyền giới. Đặc biệt vào năm 2013 tại Giới đàn Minh Vật - Nhất Tri, chùa Đại Giác còn là nơi tổ chức truyền giới cho giới tử Ni.

Về tham gia công tác giáo dục Phật giáo, chùa Đại Giác là địa điểm đào tạo lớp Sơ cấp Phật học; từ năm 2003 đến năm 2011 được năm khóa học, do Ban Trị sự Phật giáo Biên Hoà tổ chức. Từ năm 2011 đến 2015, chùa Đại Giác là lớp học dành cho Tăng Ni thuộc Lớp Cao đẳng Phật học chuyên khoa và đào tạo được hai khóa. Hiện nay, chùa Đại Giác cũng là nơi gắn với chùa Tỉnh Hội - ngôi trụ sở văn phòng Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo tỉnh Đồng Nai. Cho nên, từ năm 2011 cho đến nay, chùa Tỉnh Hội thường diễn ra các sự kiện Phật giáo quan trọng với số lượng đông đảo, Sư cô trụ trì hiện tại là Thích nữ Diệu Trí cùng Ni chúng chùa Đại Giác cũng tham gia tích cực trong việc ủng hộ và góp sức cho các hoạt động sự kiện Phật giáo tại tỉnh Đồng Nai. Nhất là trong quá trình xây dựng chùa Tỉnh Hội, Đồng Nai còn gặp nhiều khó khăn, nhưng với tinh thần nhiệt huyết đóng góp tích cực cho Phật giáo thành phố Biên Hoà nói riêng, tỉnh Đồng Nai nói chung của chùa Đại Giác là điều đáng được ghi nhận. Về công tác từ thiện, từ năm 2014 đến 2016, chùa Đại Giác thường



xuyên tổ chức nấu ăn từ thiện cho người nghèo, nấu ăn phát từ thiện ở các bệnh viện.

Ngoài ra chùa Đại Giác còn vận động các mạnh thường quân để chia sẻ với những người dân có hoàn cảnh khó khăn như xây nhà tình thương, phát quà từ thiện cho người nghèo, tổ chức các chuyến đi cứu trợ các nạn nhân bị thiên tai v.v. . .

Như vậy, mô hình tu tập của chùa Đại Giác là sự kết hợp linh hoạt giữa sự thâm thấu giáo lý và ứng dụng thực tiễn; mang Thiện và Tịnh kết hợp trong tu tập để người theo học dễ dàng nắm bắt lý thuyết và phương cách vận dụng những giáo lý tốt đẹp của Phật giáo vào thực tiễn. Việc kết hợp này đem lại nhận thức đa chiều, nhiều góc độ trong tu hành Phật pháp cho người tu tập. Tuy nhiên sự kết hợp này đều hướng về một mục tiêu chung là giúp cho người tu học giác ngộ thấu rõ hiện tượng trong cuộc sống xung quanh để có những ứng xử, thái độ và hành vi đúng đắn, từ đó đem những giá trị tu tập của mình để truyền tải giáo lý đạo Phật đến với tín đồ, Phật tử một cách có hiệu quả nhất. ■

Chú thích:

1. Thiện và Tịnh đều là pháp môn tu tập của Phật giáo, cùng mang mục đích đem đến sự giải thoát cho con người, tuy phương pháp tu tập khác nhau nhưng đều hướng đến kết quả cuối cùng đó là sự an lạc và chánh niệm.

2. Để phân biệt trường hạ xưa và nay của các trường hạ được gọi là cổ và kim. Trong truyền thống Phật giáo tại vùng Nam Bộ khi xưa, kỳ An cư kiết hạ thời khoá rất nghiêm mật và liên tục gọi là cổ hạ. Ngày nay, để giảm áp lực cho hành giả tu tập, chỉ còn lại 6 thời, thường gọi là “trú dạ lục thời” gọi là kim hạ hoặc tân hạ. ■

Tài liệu tham khảo:

1. Nguyễn Hiền Đức (1995), *Lịch sử Phật giáo Đàng Trong*, tập I-II, Thành hội Phật giáo TP.HCM ấn hành.
2. Trần Hồng Liên (1995), *Đạo Phật trong cộng đồng người Việt ở Nam Bộ - Việt Nam*, Nxb Khoa Học Xã Hội.
3. Quý Long - Kim Thư (sưu tầm và hệ thống hóa) (2012), *Tim hiểu văn hóa Phật giáo và lược sử các ngôi chùa ở Việt Nam*, Nxb Lao Động.
4. <http://www.thuviendongnai.gov.vn>.
5. <http://dongnai.vncgarden.com>.
6. https://dost-dongnai.gov.vn/Dost_Tailieu_HoiThiGiaiThuong/.
7. <http://bienhoa.dongnai.gov.vn>.



Tác giả (ảnh có dấu x)

Con đường đến Sowa Rigpa

DR. RIGZIN LHAMO
CAO HUY HÓA dịch

Tôi là Ani Rigzin Lhamo, một Tỳ-kheo-ni Phật giáo xuất thân từ một gia đình trung lưu ở miền Đông Bhutan. Trong bài viết này, tôi muốn chia sẻ câu chuyện về con đường của tôi tới Sowa Rigpa - ý nghĩa, cách thức Sowa Rigpa đến với Bhutan - và làm thế nào tôi có được ngày hôm nay.

Mẹ tôi sinh được 11 đứa con - tám trai và ba gái - tôi ở chính giữa, đứa con thứ sáu. Tôi cảm thấy mình là người may mắn nhất trong số các anh chị em kể từ khi tôi có thể trở thành một Tỳ-kheo-ni và được học pháp Phật. Khi tôi còn nhỏ, cha mẹ tôi đã gửi tôi đến trường làng, cách nhà 30 phút đi bộ. Khi đó, tôi có ba tham vọng: thứ nhất là làm y tá, thứ hai là làm cô giáo và thứ ba là trở thành Tỳ-kheo-ni. Hôm nay, tôi cảm thấy rất may mắn vì tôi đã có thể hoàn thành cả ba mục tiêu trong đời!

Trong số 10 anh chị em của tôi, ba người đầu không bao giờ đi học. Vì vậy, tôi cảm thấy có trách nhiệm giúp đỡ và đến đáp sự hy sinh của các anh chị đã cho phép tôi học, và sự tôn vinh ngày nay xin dành cho các anh chị. Cha mẹ tôi, hiện đang gần tuổi 80, sống với tôi và tôi có thể chăm sóc cha mẹ.

Mỗi buổi tối trước khi chúng tôi đi ngủ, chú tôi, một tu sĩ (*gomchen*), kể cho chúng tôi nghe những câu chuyện về cái chết. Ông thường nói rằng nếu chúng ta tu thì pháp Phật sẽ giúp chúng ta khi chết. Ông thường chỉ cho chúng tôi cách đọc thần chú, *Om Mani Padme Hung*, và dạy chúng tôi tầm quan trọng của việc giúp đỡ người khác, cũng như ý nghĩa cuộc sống và lễ vô thường. Tôi đã biết từ khi còn rất nhỏ, làm thế nào để niệm thần chú và ý định của tôi luôn luôn là tu theo pháp Phật.

Khi còn trẻ, tôi giúp những người già tàn tật, và một nhóm sinh viên chúng tôi thường dọn sạch lối đi trong làng, tin rằng làm như thế sẽ giúp chúng tôi khi chết vì nó tạo ra công đức. Được sinh ra ở một đất nước Phật giáo, chúng tôi luôn được những người lớn tuổi và giáo viên của chúng tôi nhắc nhở về cái chết. Do đó, mọi hành động đều nhằm vào tu luyện bản thân để làm điều gì đó tốt cho chính mình cũng như cho người khác. Đó là cách tôi được truyền cảm hứng để trở thành một Tỳ-kheo-ni. Chú tôi cũng là một trong những nguồn cảm hứng chính của tôi để tôi hướng đến mục tiêu đó. Thật không may, chú đã qua đời trước khi tôi hoàn thành giáo dục tu viện, nhưng tôi tin rằng chú rất hạnh phúc chỉ vì tôi đã trở

thành một Tỳ-kheo Nni trước khi chú qua đời. Tôi biết chú sẽ rất tự hào nếu nhìn thấy thành tích toàn diện của tôi.

Tôi học trường bình thường cho đến năm lớp Chín, và năm 2000 tôi du hành đến Bodh Gaya (Bồ-đề Đạo tràng) ở Ấn Độ, nơi đây tôi đã diện kiến Đức Pháp vương Gangteng Trulku Rinpoche. Có 13 nữ tu cùng với ngài vào thời điểm và nơi đó, thế rồi tôi quyết định trở thành nữ tu dưới sự hướng dẫn của ngài tại Ni viện Pema Choling. Khi đó tôi đã 19 tuổi. Tại Ni viện Pema Choling, tôi đã đỗ bằng thạc sĩ triết học Phật giáo vào năm 2010. Sau khi tốt nghiệp, tôi dạy trong một năm cho các nữ tu tuổi thiếu niên trong cùng Ni viện đó. Vì tôi có niềm đam mê nghiên cứu y học cổ truyền, cho nên tôi đã nộp đơn vào *Tổ chức Ni giới Bhutan* (BNF: Bhutan Nuns Foundation) để được tài trợ cho nghiên cứu y học cổ truyền Bhutan trong năm năm. Với khó khăn đáng kể, tôi đã học xong y khoa và hiện nay tôi đang làm việc với BNF và một phần thời gian với Bệnh viện cổ truyền ở thủ đô Thimphu, nơi đây tôi thực hành những gì tôi đã học được trong năm năm học.

Sowa Rigpa là gì?

Và ai đã đưa Sowa Rigpa đến Bhutan?

Sowa Rigpa là một hệ thống y học cổ truyền, thường được gọi là *nangpai men* (y học Phật giáo) ở Bhutan, dựa trên *Tập Bốn Mật chú (rGyud-bZhi)*. Bốn Mật chú được Đức Phật gợi ý, như là biểu hiện Đức Phật Y Vương trên Cung trời gọi là Drong Khyer Tana Dug.

Sowa Rigpa lần đầu tiên đến Bhutan vào thế kỷ thứ tám với sự xuất hiện của Đạo sư Padmasambhava Rinpoche tại Bumthang. Để tường thuật ngắn gọn về cách mà ngài Rinpoche đến Bhutan, đất nước trong những ngày đó không có một người cai trị thích hợp, vì vậy mỗi vùng được cai trị bởi người đứng đầu lãnh thổ. Ở Bumthang, có một vị vua tên là Sindhu Raja. Trong thời gian trị vì, thường có những trận đánh nhau và xung đột nội bộ mà lý do là thiếu pháp luật. Sindhu Raja đã tiến hành một cuộc chiến với một vị vua Ấn Độ tên là Naochhey. Naochhey đánh bại Sindhu Raja trong trận chiến, giết chết con trai Tagla Mebar của Sindhu Raja, và biến nơi này thành một lò sát sinh đầy máu và xác chết. Sindhu Raja đã vô cùng đau khổ và đã kích người bảo vệ địa phương Shelging Karpo bằng cách phát ngôn những lời lẽ ô uế và kinh tởm. Người bảo vệ địa phương tức giận sau đó đã lấy đi sinh lực của Sindhu Raja, trong cơn nguy kịch. Không có thuốc hay nỗ lực tôn giáo (bonchoe) nào có thể chữa khỏi cho vua. Cuối cùng, một trong những quan đại thần đã quyết định tìm kiếm sự giúp đỡ của Guru (Đạo sư) Rinpoche, người đã chấp nhận lời mời và đến thăm Bhutan. Đạo sư Rinpoche đã khuất phục yêu ma và đem lại cuộc sống cho nhà vua. Thậm chí ngày nay, trong đền Bumthang Kurjey, người ta có thể nhìn thấy hang động nơi Guru Rinpoche ngồi thiền và để lại dấu vết cơ thể của mình.

Vua Sindhu Raza đã rất vui mừng và gả con gái Monmo Tashi Khyiuden của mình cho ngài Rinpoche. Từ đó trở đi, ngài đã dạy Pháp cho mọi người và ban nước thánh mà ngày nay chúng ta vẫn có thể thấy. Guru Rinpoche cũng ban phước cho tất cả các loại thảo mộc và nhiều suối nước nóng tự nhiên (*tsachu* và *menchu*) ở Bhutan để giúp điều trị các loại bệnh khác nhau. Từ thời gian đó, các thầy lang địa phương ở mỗi làng đã chữa trị cho người bệnh bằng thảo dược và các liệu pháp khác. Và mỗi năm, trên khắp đất nước, người dân Bhutan vẫn tắm nước suối nóng và điều trị bằng tắm đá nóng, mang lại sức khỏe tốt.

Phu nhân Khandro Yeshe Tshogyel của Guru Rinpoche đã tập Yoga Vajrakilaya ở Singye Dzong, một trong những nơi bí mật được Đạo sư ban phước, và ngày nay chúng ta vẫn có thể nhìn thấy tảng đá mà bà dùng để nghiền các loại thảo mộc khác nhau. Đây cũng là một trong những khu vực có độ cao lớn, nơi có các loại thảo mộc quý và vì điều này, nó được đặt tên là Menlung Nang, có nghĩa là một trong những địa điểm y học của Bhutan. Nhiều bậc thầy, chẳng hạn như Đạo sư Tseten Gyelthsen, Tertoen Kutsa Toenpa và Tertoen Tshering Dorji, đã thực hành các phương pháp điều trị bằng thảo dược quanh thung lũng Paro. Sowa Rigpa được củng cố thêm danh tiếng sau khi Zhabdrung Ngawang Namgyal xuất hiện vào năm 1616.

Bhutan còn được biết đến với cái tên *Drukuyul Jong - Đất của Rồng Sấm* -, và *Lho Men Jong - Đất của y học phía Nam*. Zhabdrung Rinpoche rời Tây Tạng và vào Bhutan xuyên qua những đèo cao của dãy núi Himalaya ở Lingzhi (Linh Chi), một trong những khu định cư cao nhất của Bhutan, cao khoảng 6.000 mét so với mực nước biển. Zhabdrung Rinpoche cũng ban phước cho nhiều loại thảo dược vùng cao và đặt tên cho nơi này là Drog Mentsi Lhayul Dhumra - Celestial Garden of Medicine (Vườn trời của y khoa). Cho đến ngày nay, *nấm linh chi* là một trong những nguồn chính của cây dược liệu cao cấp của Bhutan, được thu hoạch mỗi năm để sản xuất các loại thảo dược. Người ta tin rằng các nguồn thảo mộc là mãi mãi vô hạn vì phước lành của Zhabdrung Rinpoche. Thực vật ở tầng thấp được thu hoạch từ miền Nam Bhutan, cao hơn mực nước biển 221 mét, trong khi một số loại thảo mộc không mấy giá trị được nhập khẩu từ Ấn Độ.

Từ thời xa xưa, người dân Bhutan đã thực hành những phương pháp điều trị y tế và sức khỏe dựa trên thảo mộc. Ngay cả ngày nay, các dịch vụ y tế truyền thống, bao gồm cách chữa bệnh của thầy thuốc địa phương, vẫn có giá trị, được thực hành kết hợp các dịch vụ sức khỏe với y học hiện đại.

Sự phát triển chính thức của Sowa Rigpa ở Bhutan

Năm 1967, vị vua thứ ba của Bhutan, Jigme Dorji Wangchuck, đã ra lệnh Bộ Chăm sóc Sức khỏe thành



Các giảng sư được vinh danh của Sowa Rigpa

lập một hệ thống y học cổ truyền vì phúc lợi của người dân. Vào ngày 28 tháng 5 năm 1968, Drungtso Pema Dorji (quá cố), Thupten Lekpai Lodray (Ladhak Amchi) (quá cố) và Drungtsho Sherub Jordhoen bắt đầu thành lập một Chẩn Y viện bản địa ở Dechencholing, thủ đô Thimphu. Năm 1971, một chương trình đào tạo văn bằng y sĩ cổ truyền trong ba năm đã được triển khai, và vào năm 1978, theo lệnh của Đức vua thứ tư, Jigme Singye Wangchuck, một chương trình cử nhân năm năm cho bác sĩ y học cổ truyền đã được bắt đầu. Năm 1979, Chẩn Y viện đã được nâng cấp để trở thành Bệnh viện Bản địa Quốc gia và được chuyển đến địa điểm hiện tại Kawang Jangsa ở Thimphu. Mỗi tỉnh trong 20 tỉnh của Bhutan có một bệnh viện y học cổ truyền, với các đơn vị Y tế Cơ bản Cấp I và Cấp II trong cả nước cũng bao gồm các đơn vị y học cổ truyền để cung cấp các phương pháp điều trị Sowa Rigpa.

Con đường của tôi đến Sowa Rigpa

Là một nữ tu với nền tảng tâm linh và đào tạo tôn giáo, tôi muốn chia sẻ một số kinh nghiệm và thách thức cá nhân mà tôi gặp phải trên con đường trở thành một học viên Sowa Rigpa. Như tôi đã nói trước đó, sau khi học lớp Chín tại trường trung học phổ thông của chính phủ ở miền Đông Bhutan, tôi trở thành một nữ tu ở tuổi 19 và gia nhập Học viện Phật giáo Pema Chholing dành cho các nữ tu, được thành lập bởi Đức Pháp vương Gangteng Trulku Rinpoche ở miền Trung Bhutan. Đó là *shedra* (học viện) đầu tiên trong cả nước trang bị các nghiên cứu triết học Phật giáo chính thức cho các nữ tu, tương tự như các nghiên cứu tu viện mà các nhà sư (Tăng) theo học. Vào năm 2010, tôi đã hoàn thành chín năm học tương đương với bằng thạc sĩ và được giảng dạy tại Ni viện trong một năm.

Vào năm 2012, với học bổng giáo dục từ Viện Ni giới của Bhutan, tôi đã học Sowa Rigpa trong năm năm tại Đại học Gayser Gyalpo của Bhutan ở Thimphu. Vào thời điểm đó, việc nhập học vào viện chỉ dành cho các ứng cử viên có chứng chỉ từ hệ thống trường chính quy và không dành cho nữ tu từ các tu viện. Nếu không có sự hỗ trợ của Viện Ni giới Bhutan, tôi sẽ không bao giờ có cơ hội học Sowa Rigpa. Mặc dù Đại học Hoàng gia Bhutan gây khó khăn cho tôi vào Học viện, nhưng với quyết tâm mạnh mẽ, tôi đã được nhận vào học. Họ thậm chí còn

bắt tôi ký một thỏa thuận rằng sau khi tôi hoàn thành khóa đào tạo, tôi sẽ không tìm kiếm việc làm trong hệ thống dịch vụ dân sự của Chính phủ Hoàng gia Bhutan. Thật nản, nhưng tôi biết ơn và tôi không bỏ cuộc.

Lúc đầu, tôi không cảm thấy thoải mái với những học sinh nhỏ tuổi khác do tôi đã 30 tuổi, nhưng may mắn thay, có một người phụ nữ khác ở cùng độ tuổi và chúng tôi đã trở thành bạn tốt. Qua thời gian, tôi thấy các bạn cùng lớp rất thân thiện và hợp tác và tất cả chúng tôi đều xuất thân từ hoàn cảnh tương tự.

Tour du lịch Sowa Rigpa

Trong học kỳ đầu tiên, chúng tôi đã tham gia một chuyến du lịch định hướng đến bệnh viện và suối nước nóng (*tsachu* và *menchu*) ở quận Gasa và Chubur Tsachu ở Punakha. Thật thú vị và hài hước khi tìm hiểu về lợi ích của tắm suối nước nóng ở các địa phương khác nhau. Thử thách duy nhất tôi gặp phải trong những chuyến đi này là tắm nước suối nóng. Tôi không cảm thấy thoải mái khi lần đầu tiên cởi áo choàng của mình trước mặt sinh viên và thầy giáo, bởi vì chúng tôi là Ni giới không bao giờ hòa lẫn với người khác, chứ đừng nói là tắm chung! Tôi thực sự rất xấu hổ và muốn biến mất. Một số sinh viên nữ khác ủng hộ tôi và đề nghị tôi cùng họ vào bồn tắm, điều mà tôi đánh giá rất cao.

Trong học kỳ thứ ba, chúng tôi đã có một chuyến nghiên cứu để xác định cây thuốc nắm linh chi ở tầng cao. Đó là bốn ngày, đi bộ từ đường chính, nhưng lúc đó tôi cảm thấy thoải mái khi mặc áo sơ-mi và quần dài, bởi vì nếu mặc áo choàng, sẽ rất khó khăn để đi bộ đường dài qua mưa và trên đất lầy lội. Tôi cảm thấy rất xót cho những con ngựa phải mang theo tất cả đồ đạc và vật dụng của chúng tôi, nhưng chúng tôi rất cần ngựa vì không có cách nào có thể mang theo hành lý của mình qua chuyến đi bộ khó khăn như vậy - vì chúng tôi chỉ có thể mang theo thức ăn bữa trưa và nước đóng gói riêng của chúng tôi. Mỗi ngày chúng tôi đi bộ 8 đến 9 giờ để trong khi đi, có thể xác định các loại dược liệu chúng tôi tìm thấy. Tôi rất thích không khí trong lành, phong cảnh tuyệt đẹp với các loại thảo mộc và hoa khác nhau, rồi tuyết, băng, hồ và suối trang hoàng xung quanh khiến chúng tôi cảm thấy như đang ở trên tiên cảnh. Sau khi trải qua 14 ngày trong môi trường miền núi này, chúng tôi trở lại trường đại học và tiếp tục các lớp học thường

xuyên. Cả tám người trong lớp chúng tôi đều rất thích tìm hiểu về các loại thảo mộc khác nhau ở Bhutan.

Cuối cùng, chúng tôi đã trở thành một nhóm tuyệt vời, hợp tác và hỗ trợ lẫn nhau, nếu không chúng tôi sẽ không sống sót! Tôi nhận ra rằng đối với các hoạt động mạo hiểm như vậy, làm việc nhóm hăng hái là vô cùng quan trọng.

Trong số các sinh viên của chúng tôi có nhiều loại với kinh nghiệm sống khác nhau. Đáng chú ý có hai anh chàng lớn tuổi hơn những người khác, đã trưởng thành và có gia đình riêng. Họ là những người được việc và tháo vát nhất. Chúng tôi thường chia sẻ thời gian với nhau, chẳng hạn như đi dã ngoại và các hoạt động vui chơi khác, bên ngoài các nhiệm vụ liên quan đến công việc của chúng tôi. Làm quen với mọi người tốt hơn và làm việc theo nhóm đã làm cho cuộc sống dễ dàng và thú vị hơn nhiều. Thời gian dường như trôi qua nhanh chóng, và trước khi chúng tôi biết điều đó, chúng tôi đã ở học kỳ thứ bảy và đã đến lúc thực hiện một chuyến nghiên cứu thực địa nơi độ cao trung bình ở Linh Chi. Lần này, các sinh viên cơ sở cũng đi cùng chúng tôi.

Đến học kỳ thứ tám, đã đến lúc học cách xác định cây thuốc ở tầng thấp. Chúng tôi đã đi đến miền Nam Bhutan - Trongsa và Gelephu. Vì là mùa thu, thời tiết khá ôn hòa, nhưng chúng tôi vẫn phải đi bộ ba đến bốn giờ trong rừng để xác định cây thuốc, cây, hoa, đá và rất nhiều thứ khác được tìm thấy ở độ cao thấp hơn. Trong vòng năm năm, chúng tôi đã học được giá trị của hệ động thực vật phong phú của đất nước chúng tôi. Tôi cảm thấy rất biết ơn vì đã có thể thực hiện hành trình quý giá này.

Tổ chức Ni giới Bhutan

Tại thời điểm này, tôi cũng muốn chia sẻ một chút về Tổ chức Ni giới Bhutan (BNF: The Bhutan Nuns Foundation) là gì và nó mang lại lợi ích như thế nào cho các nữ tu như tôi. BNF là một tổ chức phi lợi nhuận hoạt động vì phúc lợi của các nữ tu ở Bhutan. Nó được thành lập từ 10 năm trước (năm 2009), dưới sự bảo trợ của Hoàng thái hậu Tshering Yangdoen Wangchuck. Mục tiêu chính của BNF là "*Đạt được những gì chưa đạt được*" - đặc biệt là những vị Ni từ những miền xa xôi hẻo lánh, những người rất cần giúp đỡ và khuyến khích để được trao quyền và cảm hứng cho công việc có giá trị của họ.

Có 30 nữ tu viện ở Bhutan, đó là nhà của hơn 1% dân số Bhutan. BNF giúp cải thiện điều kiện sống cơ bản trong các nữ tu viện và giáo dục các nữ tu, phối hợp với các đối tác bao gồm các cơ quan chính phủ, như Bộ Y tế, UNICEF, và các tổ chức và cá nhân hỗ trợ khác trên toàn cầu. BNF cũng tạo điều kiện đưa các chuyên gia quốc tế như nha sĩ và bác sĩ chăm sóc đến thăm các nữ tu viện và điều trị cho các nữ tu. Tôi đã may mắn đi theo một số chuyên gia này và giúp điều trị cho các nữ tu. Tôi đã có cơ hội tìm hiểu thêm về các điểm huyệt châm

cứu cơ bản, mà tôi có thể thực hành khi cần thiết. Tôi cũng đã học liệu pháp Reiki, mà bây giờ tôi có thể phục vụ các nữ tu và những người khác ở Bhutan, ngoài các phương pháp điều trị Sowa Rigpa.

Theo kinh nghiệm của riêng tôi, các nữ tu người Bhutan thường rất thận trọng và ngần ngại khi chia sẻ vấn đề của họ với các bác sĩ nam hoặc ngay cả bác sĩ nữ. Tuy nhiên, là một nữ tu, tôi thấy rằng họ thoải mái hơn khi thảo luận về các vấn đề sức khỏe cá nhân của họ với tôi. Chính trong những dịp này, tôi thực sự cảm thấy hạnh phúc và nhận ra rằng mình đã chọn đúng con đường; tôi có thể giúp đỡ và phục vụ những người khác, đặc biệt là các nữ tu của Bhutan.

Sau khi gặp nhiều thử thách, cuối cùng tôi đã tốt nghiệp vào tháng 6 năm 2017 và hiện có thể làm tình nguyện ba ngày mỗi tuần tại Bệnh viện Truyền thống Quốc gia ở Thimphu, trong khi tôi được Viện Ni giới Bhutan tuyển dụng làm việc, như thế tôi phục vụ trở lại xã hội bằng cách đến thăm các nữ tu viện và điều trị cho các nữ tu và cư dân của các cộng đồng lân cận. Đây là một kinh nghiệm bổ ích giúp tôi thực hiện hạnh nguyện sau khi hoàn thành khóa đào tạo. Với sự hỗ trợ của BNF, tôi dự định đến thăm mọi nữ tu viện trong cả nước và giúp các nữ tu thông qua những kiến thức tôi có được.

Kết luận

Y học cổ truyền hay *nangpai men* đã đóng một vai trò rất quan trọng và tiếp tục đóng góp to lớn cho sức khỏe và hạnh phúc của người dân, đặc biệt được kế thừa lịch sử lâu đời và văn hóa phong phú của thực tiễn xã hội của chúng ta, với phước lành từ những đạo sư giác ngộ và những người lãnh đạo. Về mặt thực hành, cá nhân tôi cảm thấy rằng y học cổ truyền là một trong những hệ thống bền vững nhất của chăm sóc sức khỏe đa dạng, vì có khả năng phát triển nguồn nhân lực và các nguyên liệu thô có nguồn gốc trong nước. Tôi cảm thấy biết ơn và vinh dự khi trở thành một học viên Sowa Rigpa, để có thể phục vụ người khác và đặc biệt là có cơ hội giúp đỡ những người có nhu cầu.

Tôi muốn cảm ơn tất cả những người có bất kỳ liên kết với thành đạt của tôi cho đến nay. Tôi cảm ơn cha mẹ và anh chị em của tôi, các nhà tài trợ, những vị thầy của tôi, đạo sư gốc của tôi, Đức Pháp vương Gangteng Trulku Rinpoche đã ban phước cho tôi và Tổ chức Ni giới Bhutan vì đã tiếp tục hỗ trợ tôi. Cuối cùng, nhưng không kém phần quan trọng, tôi xin cảm ơn Giám đốc điều hành BNF, Tiến sĩ Tashi Zangmo đã truyền cảm hứng cho tôi nghiên cứu Sowa Rigpa như bà đã giúp mọi phương tiện để tôi đạt được vị trí ngày hôm nay.

Tashi Delek! ■

Nguyên tác: Dr. Rigzin Lhamo, *My Journey Toward Sowa Rigpa* - The Science of Healing, Buddhistdoor Global, 26/7/2019.

Quyền phụ nữ thời nhà Lê

NGUYỄN HOÀNG DUY

Thời nhà Lê, quyền lợi của phụ nữ đã được pháp luật bảo vệ. Trong *Lịch triều hiến chương loại chí*, Phan Huy Chú có nhận định: “... *Hình luật Hồng Đức thật là cái mẫu mực để trị nước, cái khuôn phép để trị dân...*” Là công cụ để xây dựng và củng cố chế độ phong kiến, mặc dầu có những hạn chế lịch sử, nhưng bộ luật Hồng Đức (Quốc triều Hình luật) đã có nhiều điểm tiến bộ so với sự phát

triển của hình luật nhiều nước trên thế giới cùng thời điểm và ngay cả đối với bộ Hoàng Việt luật lệ do Gia Long ban hành năm 1812.

Giáo sư Oliver Oldman (1920-2008) - cựu Giám đốc Chương trình Luật học Đông Nam Á của Đại học Harvard (Mỹ), đã từng xác nhận: “... *Chúng ta đã thấy trong nhiều thế kỷ qua sự cố gắng của nước Việt Nam thời Lê, một nỗ lực thường xuyên với việc xây dựng một nhà nước dân tộc mạnh và bảo hộ cho những quyền tư hữu hợp pháp bởi hệ thống luật pháp tiến bộ với nhiều sự tương đương về chức năng so với những quan điểm pháp luật phương Tây cận đại*”.

Những tiến bộ đó có thể kể trước hết ở chỗ nó bảo vệ quyền lợi đối với những hạng người thấp bé nhất trong xã hội thời xưa như trẻ em mồ côi, người tàn tật, người già cả không nơi nương tựa và đặc biệt đối với phụ nữ.

Coi trọng quyền hôn nhân

Trong xã hội phong kiến trước đây, quan niệm trọng nam, khinh nữ ăn sâu: “Nhất nam viết hữu, thập nữ viết vô” (Sinh một nam coi là có, sinh mười nữ cũng coi như không) quan niệm “tam tông” chi phối mọi xử sự của phụ nữ: “Tại gia tông phụ, xuất giá tông phu, phu tử tông tử (phụ nữ lúc còn trẻ ở nhà phải theo cha, khi đã lấy chồng phải theo chồng, khi chồng chết phải theo con), nhưng trong bộ luật Hồng Đức đã có nhiều điều bảo vệ quyền lợi của phụ nữ. Quyền lợi đó được bảo vệ trước hết trong quan hệ hôn nhân.

Điều 322 trong luật Hồng Đức ghi: “*Con gái hứa gả chồng mà chưa thành hôn, nếu biết người con trai bị ác tật hay phạm tội hoặc phá tán tài sản thì cho phép người con gái được trình quan mà trả đồ lễ, trái luật thì xử phạt 80 trượng*”.

Điều này đã làm cho người phụ nữ hứa hôn không bị trói buộc vào người con trai khi không đảm bảo hạnh phúc cho người vợ sắp cưới. Cũng nên lưu ý là điều luật này cũng bênh vực phụ nữ ở chỗ: “*Nếu người con gái bị ác tật hay phạm tội thì không phải trả đồ lễ*”.

Khi đã thành hôn, tuy trong xã hội cũ nam giới được quyền lấy năm thê bẫy thiếp, nhưng quyền lợi chân gối của người vợ đã được pháp luật đảm bảo trong điều luật 308: “*Phàm chồng đã bỏ lửng vợ trong năm tháng, không đi lại, vợ được trình với quan sở tại và xã quan làm chứng thì người chồng đó bị mất vợ. Nếu vợ đã có con thì*



116 — TONKIN - Hanoi — Groupe de Femmes

Collect. Dieutef's — Hanoi

cho hạn một năm. Nếu đã bị mất vợ lại gần gũi người khác lấy vợ cũ của mình thì phải tội biếm”.

Luật cho người vợ được kiện chồng khi không quan tâm đến hạnh phúc của mình và được phép lấy chồng mới là một điều rất hiếm thấy trong hình luật của nhiều nước thời xưa và thậm chí ngay cả nhiều bộ luật ngày nay. “Người ta sinh ra ở đời, ai cũng có quyền sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc”. Lời tuyên bố bất hủ ấy chỉ được nêu lên ở bản Tuyên ngôn Dân quyền và Nhân quyền của nước Pháp vào năm 1789, trong khi bộ luật Hồng Đức đã có những điều luật đảm bảo quyền mưu cầu hạnh phúc của phụ nữ từ thế kỷ XV.

Coi trọng quyền thừa kế

Trong việc thừa kế tài sản, quyền lợi của phụ nữ cũng được bảo vệ chu đáo. Điều 376 ghi: “Vợ chồng đã có con, nếu một người chết trước, sau đó con cũng lại chết thì di sản thuộc về chồng hay vợ còn sống. Nếu người trưởng họ không làm đúng phép thì xử phạt 50 roi, biếm một tư và mất phần chia. Đúng phép nghĩa là nếu vợ chết trước thì di sản của vợ chia làm ba phần, chồng hai phần, thân thuộc của vợ một phần, cha mẹ vợ và chồng mỗi bên một phần... Chồng chết trước vợ cũng theo lệ ấy”.

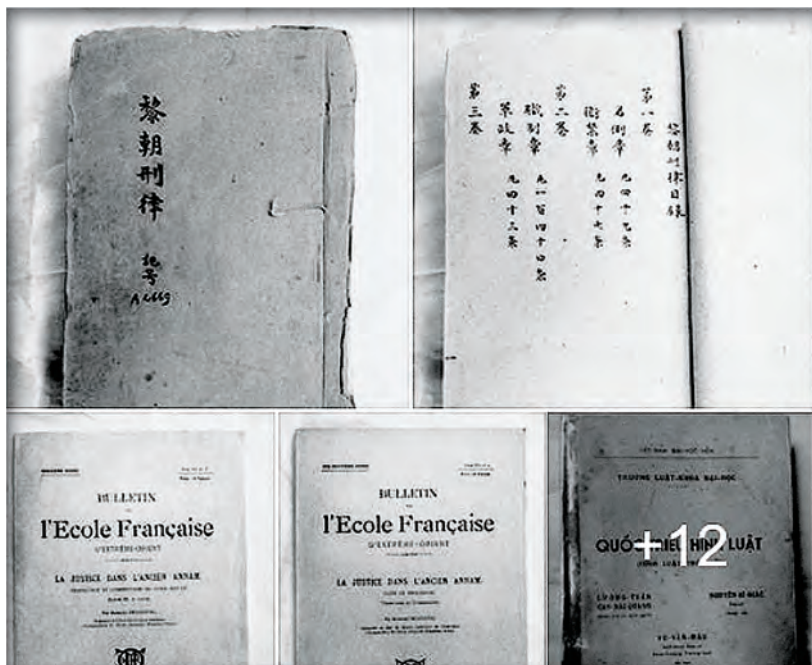
Trong việc chia tài sản do cha mẹ để lại thì luật quy định gái cũng như trai. Điều 388 ghi: “Cha mẹ mất cả, chưa kịp để lại chúc thư chia ruộng đất, thì lấy 1/20 số ruộng đất làm hương hỏa, giao cho con trai trưởng giữ, còn thì chia nhau. Phần con của vợ lẽ nàng hầu thì phải kém”.

Xã hội phong kiến theo chế độ phụ quyền, việc thờ cúng, giữ ruộng hương hỏa thuộc về con trai nhưng trong luật Hồng Đức được bổ sung năm 1517 ghi: “Người giữ hương hỏa có con trai trưởng thì dùng con trai trưởng, không có con trai trưởng thì dùng con gái trưởng, ruộng đất hương hỏa thì cho lấy 1/20”. Thiết nghĩ quyền bình đẳng của phụ nữ đối với nam giới, quyền được chia cơ sở vật chất, có tài sản để sinh sống đã được đảm bảo không khác gì nam giới và ngay cả quyền lợi tinh thần được thờ cúng tổ tiên cha mẹ cũng vẫn được tôn trọng, đã nói lên trình độ văn minh của nước ta từ thế kỷ XV.

Coi trọng quyền bất khả xâm phạm thân thể

Một điều đặc biệt đáng chú ý là luật Hồng Đức đã bảo vệ quyền bất khả xâm phạm về thân thể của phụ nữ, xử tội rất nặng những kẻ gian dâm với vợ người khác. Điều 401 ghi: “Gian dâm với vợ người khác thì xử tội lưu hay tội chết...” (lưu là đánh bằng trượng và đẩy đi ở nơi xa).

Kẻ quyến rũ gái chưa chồng thì cũng xử như tội gian dâm. Kẻ bắt mối bị xử tội đồ hay lưu. Đồ là đánh trượng và bắt làm việc công ích trong một thời gian). Luật



trừng phạt rất nghiêm đối với tội hiếp dâm phụ nữ, điều 403 ghi: “Hiếp dâm thì xử tội lưu hay chết và phải nộp tiền tạ hơn tiền tạ về tội gian dâm thường một bạc, nếu làm người đàn bà bị thương thì xử tội hơn tội đánh người bị thương một bạc. Nếu làm người đàn bà bị chết thì di sản kẻ phạm tội phải trả cho người nhà bị chết”.

Bảo vệ thân thể cho các em gái nhỏ, luật cũng xử tội rất nặng, điều 404 ghi: “Gian dâm với em gái nhỏ từ 12 tuổi trở xuống, dù người có gái đó thuận tình, cũng xử tội như tội hiếp dâm” (nghĩa là bị lưu hay chết).

Coi trọng việc sinh con

Trong thủ tục tố tụng, luật Hồng Đức cũng chú ý bảo vệ quyền thai sản của người mẹ và trẻ sơ sinh, điều 680 ghi: “Đàn bà phải tội tử hình trở xuống, nếu đang có thai thì phải để sinh đẻ sau 100 ngày mới đem hành hình... Nếu khi chưa sinh mà thi hành tội xuy (đánh roi) thì ngục quan bị phạt tiền 20 quaan, ngục lại bị tội 80 trượng...”.

Qua vài điều luật dẫn trên đây, chúng ta thấy rõ những nét tiến bộ, trình độ phát triển của luật Hồng Đức được áp dụng ở nước ta từ thế kỉ XV, có nhiều điều chỉ có ở một số nước sau khi cách mạng tư sản thành công. Việc áp dụng bộ luật thời Gia Long với nhiều sao chép luật Mãn Thanh (Trung Quốc xưa) đã kéo lùi nước ta trong khuôn khổ chuyên chế, coi thường, chà đạp lên phụ nữ và phải đợi đến sau Cách mạng Tháng Tám (1945), quyền bình đẳng của phụ nữ mới dần được khôi phục.

Ngày nay cũng còn nhiều điều mà luật pháp của chúng ta phải kế thừa, học tập để bảo vệ quyền con người cho phụ nữ trong mưu cầu hạnh phúc và bất khả xâm phạm về thân thể. ■



Nguồn: thethao247.vn

Tản mạn về những sắc màu văn hóa

NGUYỄN CÂN

Văn hóa cổ vũ

Vậy là chúng ta lại vô địch Sea Games sau 60 năm. Cả nước lại ra đường, hò reo mừng vui, chúc tụng, “đi bão” suốt đêm. Chúng ta một lần nữa ngã mũ trước tài nghệ ông Park Hang Seo và dàn cầu thủ U22 cũng như trước đội tuyển quốc gia sau chiếc cúp AFF năm ngoái. Nhưng có người hoài nghi rằng liệu chúng ta đã biết thưởng thức niềm vui từ một trận bóng đá chưa? Vì sao?

Họ bảo cứ nhìn khán đài trống vắng trong những trận đấu của V-league và nhấn mạnh rằng chúng ta chỉ có văn hóa “phù thắng”, nghĩa là nếu thắng thì a dua theo khen còn thua thì bỏ chạy, tẩy chay luôn. Muốn biết thế nào là ủng hộ viên (supporters), hãy nhìn giải Ngoại hạng Anh hay những nước châu Âu khác, những đội bóng nhỏ thường thua như Watford (Anh) hay Osasuna (Tây Ban Nha), Nantes (Pháp) luôn đầy ắp ủng hộ viên trên khán đài. Họ không hề mặc cảm mà vẫn hát vang sân vận động dù gặp đối thủ mạnh cỡ Liverpool,

Barcelona hay Paris Saint Germain đi chẳng nữa.

Chúng ta lại nói về những chiếc cúp; tạm quên những buồn bực lo toan hàng ngày. Bóng đá trở thành phương tiện kết nối mọi người, tạo ra sự hứng khởi trong cuộc sống. Văn phòng Chính phủ cũng dành một buổi tiếp đón trang trọng và một bữa cơm ấm cúng tiếp đón hai đội tuyển. Có người đã trách cứ trên facebook rằng các vận động viên những môn khác cũng đổ mồ hôi và cả máu giành lấy huy chương thì lủi thủi về nhà trong yên ắng.

Nhưng biết sao được? Nước nào cũng thế. Chỉ có bóng đá mới kích động quần chúng nhiều đến thế! Nước Pháp năm 2018 sau khi đoạt ngôi vô địch, họ cũng phóng xe nhấn còi inh ỏi. Trên đường phố, người ta vẫy quốc kỳ và reo hò. Họ say sưa hát quốc ca tại ga tàu điện ở Paris, tại các quán café dọc sông Rhone và nhiều nơi khác. Họ hát lại những giai điệu họ đã hát trong lần đầu vô địch năm 1998. Tổng thống Pháp ngày hôm sau đã đón tiếp các tuyển thủ một cách



thân mật và nồng ấm. Ông choàng tay huấn luyện viên Didier Deschamps và hôn lên trán Mbappe cũng như chiếc cúp vàng.

Các cầu thủ Việt cũng sẽ ngập và ngộp trong những lời có cánh, những lời chúc tụng cùng những phần thưởng hiện kim và hiện vật. Về phía dân chúng là những cuộc vui thâu đêm. Chúng ta cũng phải ghi nhận những hiệu ứng tích cực khi người ta dễ thông cảm cho nhau hơn. Có người thành tâm mong sao chiến thắng đến thường xuyên để tạo khí thế mới cho người Việt vốn từ lâu quanh quẩn trong cuộc sống thiếu... triết lý và ước mơ - một xã hội không quen nhường nhịn, một nền kinh tế không biết chia sẻ, mạnh ai nấy sống và vun quén cho cái "riêng" của mình. Nhưng cuộc vui thiếu văn hóa kèm chế để lại nhiều dư vị đắng. Theo số liệu tạm, trong đêm 10/12/2019, toàn quốc xảy ra 50 vụ tai nạn giao thông, làm chết 31 người, bị thương 35 người. Nhiều người điều khiển xe máy có hành vi như: không đội nón bảo hiểm, chở quá số người quy định, lưu thông thành đoàn. Đây là nốt trầm hay nét đứt gãy văn hóa trong những cuộc vui vừa qua. Ngoài ra, chúng ta thấy gì: những đám đông hò la gào thét, có người cởi bỏ quần áo chạy rông trên phố, lại là phái nữ!

Thế đấy, chúng ta biến niềm vui ấy thành một đêm cuồng loạn!

Thủ tướng mong làm sao đem tinh thần quyết thắng trong bóng đá tạo nguồn cảm hứng vào các

lĩnh vực khác. Nhưng ta nhớ có mấy ai đón đoàn học sinh dự các kỳ thi quốc tế trở về? Có mấy ai chúc tụng đội Robocon 7 lần vô địch châu Á - Thái Bình Dương? Ngay Bóng đá nữ cũng đã sáu lần vô địch Sea Games, trở về lạng lẽ. May sao lần này về cùng với đội Nam. Tinh thần ấy không khéo chằm bằm, một thời gian sau, chúng ta không ngạc nhiên khi học sinh giỏi đều tìm cách "du học" để rồi chẳng có mấy ai về!

Nếu chúng ta quyết liệt thay đổi mọi mặt như trong bóng đá thì chúng ta sẽ thấy hướng đi sắp tới cho kinh tế và giáo dục của dân tộc này. Bóng đá giúp người ta khuấy lãng phần nào chứ không thể quên đi tất cả. Các bạn trẻ có thể cố vũ cho những mục tiêu cao hơn, xa hơn trong lĩnh vực mà trí tuệ, sức mạnh Việt Nam có thể chứng minh cho khu vực, cho thế giới? Tuổi trẻ nên có những thần tượng mới không phải những anh ca sĩ ẻo lả nào của Hàn Quốc.

Các em nhỏ hôm nay ước mơ trở thành Quang Hải hay Văn Hậu, thậm chí Messi, Ronaldo hay Neymar... nhưng cũng phải biết ước mơ thành Greta Thunberg, cô bé trở thành biểu tượng quốc tế, được tạp chí *Times* chọn là "Nhân vật của năm 2019" trong phong trào đấu tranh vì môi trường, hay xa hơn là Mark Zuckerberg, Bill Gates, những người làm giàu bằng trí tuệ của chính mình và đóng góp trở lại hơn 90% tài sản cho xã hội! Chúng tôi đã từng có lần viết trên báo này rằng tuổi trẻ phải biết ước mơ, như Steve Jobs nói "Hãy cứ khát khao, hãy cứ dại khờ". Nhưng phải là ước mơ về cái đúng, cái tốt, cái đẹp.

Hãy ứng xử có văn hóa vì bóng đá chính là ánh xạ của văn hóa một nước. Những quốc gia tiên tiến luôn biết phải kềm chế trước, trong và sau trận đấu. Không cuồng vọng kiêu ngạo khi thắng hay dè bủ, mỉa mai cay cú khi thua cuộc.

Văn hóa từ trong nhà ra ngoài phố

Tôi còn nhớ một ngày đầu năm dương lịch trên VTV, một nhà ngoại giao, một trí thức tâm sự rằng bà rất muốn người Việt Nam trong năm mới lưu tâm hay có được ba đức tính mà theo bà đang mai một đáng lo ngại: lòng tự trọng, tính nhân ái, và biết xấu hổ.

Bà chỉ nói vắn tắt rằng bước ra đường bây giờ, nhìn "văn hóa" giao thông, đi đứng của người VN là thấy bức xúc. Không thấy ai nhường ai, chạy văng mạng, chửi thề bừa bãi. Dù không dẫn chứng bằng những con số, nhưng bà thấy người Việt đang sống vô cảm, ít nghĩ đến người chung quanh. Phải chăng người ta khô cần trong suy tư hay cảm xúc. Người ta không còn biết nhường nhịn nhau, sẵn sàng lao vào nhau khi va quệt. Những câu như "xin lỗi", "cảm ơn" trở thành thưa vắng trong cuộc sống. Con cái trong gia đình ngày một khó dạy, thiếu lễ phép với cha mẹ ông bà, thầy cô...

Có câu chuyện kể rằng một nhà ngoại giao Úc trước khi từ biệt Việt Nam về nước vì hết nhiệm kỳ phát biểu



rằng: “Tôi ở Hà Nội từ khi chưa có đèn xanh đèn đỏ, đến bây giờ đã có rồi mà nhiều người vẫn chưa biết!”.

Chúng ta có ai còn nhớ chuyện ngày xưa ở miền Nam, các em được dạy thầy đảm ma đi ngang phải đứng lại ngả mũ chào để bày tỏ sự kính trọng khi tiễn biệt người đã khuất. Hay là thấy người già, phụ nữ, trẻ em phải nhường chỗ trên xe buýt, xe lam hay dắt tay họ qua đường khi họ cần giúp đỡ.

Rồi đến cái văn hóa xếp hàng có nơi có lúc được tôn trọng nhưng có người vẫn quên, vịn lý do đang vội. Khi ăn buffet cũng vậy, hiện tượng du khách Việt chen ngang đoàn người vào chọn món mình thích, hay “vơ vét” món ăn bất chấp nhiều người khác đang đợi... là điều vẫn thường xảy ra. Ở các nước khác, hình như trừ Trung Quốc, khi không có ai tính tiền trong siêu thị thì người ta vẫn xếp hàng chờ tự check out và trả tiền bằng thẻ. Ở Nhật Bản, có những quầy bán rau trên đường phố không ai đứng bán, khách hàng tự mua và bỏ tiền vào hộp.

Một số quy ước mang tính lịch sự khác mà chúng ta quên là văn hóa “sử dụng điện thoại”, nhất là trong phòng họp hay trong giảng đường. Chúng tôi vẫn thấy có những người, không phải sinh viên mà là học viên lớn tuổi khi nghe giảng pháp trong thiền đường vẫn trả lời điện thoại tự nhiên dù giảng sư đang thuyết giảng. Cha ông ngày xưa muốn con cháu phải “học ăn, học nói, học gói, học mở”, có thời chúng ta coi là biểu hiện phong kiến ấy, nay đã mai một để sản sinh ra một thứ văn hóa... thất học (hoặc có thể gọi là vô văn hóa) suông sã, bỗ bã, nếu gọi là “nông dân” thì e xúc phạm đến những người nông dân thật thà chân chất.

Có anh bạn nói rằng ra sân bay thấy góc nào ồn ào thì chỉ có hoặc người Trung Quốc hoặc người Việt Nam mà thôi! Chúng ta nghĩ sao khi nhìn những tấm bảng cấm bên Thái Lan ghi tiếng Việt (thậm chí có khi không kèm tiếng Hoa hay Anh) “Không được lấy thừa đồ ăn, ăn không hết sẽ phạt 400 Baht” hay “Không được vứt tấm xĩa răng, tàn thuốc hay đồ ăn thừa xuống hồ cá”. Vào Hoàng cung, họ ghi “Giữ mũ ra”. Một vị Phó Thủ tướng từng nói rằng “Phải làm sao cho các em rung rung khi hát quốc ca”. Thật ra, chỉ cần công dân Việt Nam, học sinh và cả những người lớn tuổi, biết đứng yên khi nghe quốc ca cũng đã thành công rồi, chưa cần họ phải xúc động vì điều đó đòi hỏi sự gấn bó nhiều hơn mới dẫn đến cảm xúc.

Bắt đầu từ đâu?

Phải chăng học đường chịu trách nhiệm chính cho những lỗ hổng nhân cách này của các em. “Dạy người”, nói khác đi là giáo dục về nhân tính, để tạo ra thế hệ học sinh có cảm xúc trước thời cuộc, giàu lòng trắc ẩn và chủ động tránh xa tệ nạn.

Nhưng chính gia đình mới là nơi các em học những bài học đầu tiên về nhân cách. Mới đây người ta quy định “Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố chịu trách nhiệm về công tác giáo dục đạo đức cho học sinh”. Nhưng ông ta phải làm sao tác động đến mỗi dây hay mắt xích giữa ba lực lượng: Gia đình - Học đường - Xã hội thì mới hiệu quả. “Dạy chữ” đi đôi với “dạy người” là chủ trương của Thủ tướng Chính phủ thông qua Chỉ thị số 31/CT-TTg về tăng cường giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh, sinh viên, vì ai chẳng biết Giáo dục nhân tính là cấp thiết hiện nay.

Trong bài viết *“Nhân tính được dạy ở nhà hay ở trường?”* trên báo Phụ Nữ 11/12/2019, tác giả Xuân Lộc có trích lời ông Giản Tư Trung, Hiệu trưởng Trường doanh nhân PACE, khi ông gọi thời đại hôm nay là thời loạn chuẩn, rất dễ khiến người trẻ hoang mang và lạc lối. Người ta tôn vinh những người nổi tiếng hay những người giàu khỏe hàng hiệu hoặc phô trương sự giàu có hơn là người làm điều tốt đẹp, đóng góp cho xã hội. Điều ông nói không mới vì những tin được coi là “nóng bỏng” có nhiều người truy cập trên mạng là những tin như cô diễn viên nào đó xích mích với chồng hay mới vừa sinh con nước ngoài... chàng ca sĩ nợ mới mua nhà vài chục tỷ. Chúng ta hiếm thấy việc nhắc nhở đến những người đóng góp cho xã hội, làm những hành động nhân ái như mở quán cơm không đồng, những người âm thầm làm việc tốt như những ông giáo về hưu dạy miễn phí cho trẻ trong khu phố, anh thợ vá xe miễn phí cho ai không đủ tiền dưới chân cầu...

Tương tự, những clip quay những cảnh bạo lực hay nhạy cảm được truy cập nhiều lần. Các cháu bé khi gặp tôi hay hỏi về cầu thủ nước ngoài hay giá các loại xe hơi như Lamborghini hay Mercedes mà không hề hỏi về lịch sử nước nhà hay những chuyện khác cần biết hơn.

Chúng ta phải nhấn mạnh vai trò của đạo đức luân lý trong hệ thống giáo dục ngày nay. Đức Đạt-lai Lạt-ma nói rằng: *“... Tôi hy vọng có một số ý tưởng mới trong những cung cách giáo dục trẻ con về đạo đức luân lý qua những trường lớp công cộng và nền giáo dục thể tục, mà không cần đụng chạm đến tôn giáo. Trong lúc ấy, đối với cha mẹ, đề nghị và khuyến khích họ không chỉ quan tâm về những chủ đề như lịch sử, nhưng về từ bi yêu thương và tình cảm, qua chứng minh, chứ không chỉ bằng ngôn ngữ. Nếu cha mẹ hay giáo viên đang nói về từ bi yêu thương nhưng lại biểu hiện một khuôn mặt giận dữ, thì không thể đem đến sự thuyết phục cho tâm thức con trẻ. Vì vậy nên dạy dỗ qua hành động - lòng từ ái chân thành, tình cảm thật sự. Có những chương trình giảng dạy không bao gồm chủ đề đạo đức luân lý theo căn bản thể tục, nhưng quý vị, như một vị giáo viên, có thể dạy học trò của quý vị về những giá trị đạo đức và luân lý này”*.

Nghĩa là ngài nhấn mạnh đến “thân giáo”. Cha mẹ phải làm gương. Thử tưởng tượng một ông bố vượt đèo đò thì làm sao dạy con chấp hành luật lệ giao thông. Cha mẹ bản thân là quan chức có nhiều tì vết sao làm gương cho lối sống trong sáng thanh bạch của người công bộc nhân dân. Thử hỏi những vụ gian lận điểm thi gần đây đều có bàn tay của cha mẹ, chúng ta dạy con trẻ điều gì về sự công bằng trong thi cử?

Một đứa trẻ sống trong môi trường đạo đức sẽ tự nhận ra việc xúc phạm thân thể hay làm nhục người khác là sai, dù hành động này được bạn bè tung hô hay có ai đó cổ vũ. Trẻ được huấn tập đạo đức sẽ không tự mãn, ngộ nhận về tài năng, hay cho mình cao hơn

người khác. Nó sẽ sống chan hòa, chia sẻ với bè bạn vui buồn và giúp đỡ bạn khi cần thiết. Đó là tiền đề để trở thành một công dân tốt mai sau.

Tình cờ xem một đoạn trên Fox TV về thi Hoa hậu hoàn vũ, cô Hoa hậu Peru trong phần tự bạch nói rằng *“Nếu chúng ta đầu tư vào trẻ em, chúng ta sẽ có một xã hội tốt đẹp hơn”*.

Giáo dục đạo đức không nhất thiết trong những giờ luân lý hay công dân mà phải là một việc làm thường xuyên, liên tục với tất cả sự quan tâm, kiên nhẫn từ ba phía gia đình, trường học và xã hội. Tất cả nhằm giúp đứa trẻ có trái tim nhân ái, giàu lòng trắc ẩn, biết rung cảm trước cái đẹp, biết xúc động trước nỗi đau của kẻ khác; biết phẫn nộ trước cái ác...

Giáo sư Robert Sapolsky, Trường Đại học Stanford (Mỹ), cho rằng điều khiến con người độc đáo hơn những loài khác là vì chúng ta có lòng vị tha, có thể tha thứ cho những kẻ đã làm điều không tốt với mình. Các loài động vật khác cũng biết đồng cảm với đồng loại nhưng chỉ có con người biết yêu thương và đồng cảm với các giống loài khác, biết rung cảm trước những giá trị vô hình, như rơi nước mắt khi xem một bức tranh...

(theo Xuân Lộc - bdd)

Tổng hợp lại, chúng ta thấy văn hóa phải được xây dựng trên một cái nền chung là lòng từ bi, nói theo ngôn ngữ tâm lý học hiện đại là trí tuệ cảm xúc (emotional intelligence) vì thiếu nó mọi thứ sẽ chông chênh, khập khiễng hay méo mó. Trong thời đại mới, EQ (emotional quotient) là một chỉ số quan trọng quyết định thành công và sự thỏa mãn với cuộc sống vì như một số nhà khoa học lo ngại robot và AI (trí tuệ nhân tạo) đang thay thế con người, thì chính EQ mới tạo khác biệt lớn trong thế kỷ XXI, để con người vẫn là con người.

Gia đình chính là cái nôi và thành trì của trí tuệ cảm xúc, và cha mẹ là người thầy đầu tiên tốt nhất. Muốn có một thế hệ biết ứng xử có văn hóa trong nhà hay ngoài phố trong phạm vi văn hóa, chúng ta phải bắt đầu bằng con đường trên. Những biểu hiện vừa qua là phép thử cho nền tảng đạo đức xã hội và nền giáo dục nhiều thiếu sót về nhân cách của chúng ta.

Giáo dục như Phật dạy phải kế lý kế cơ. Chúng ta phải nương theo tình hình hoàn cảnh mà có biện pháp thích ứng. Trong hoàn cảnh nào thì thân giáo của cha mẹ thầy cô cũng đóng vai trò quan trọng, vì đó là những tấm gương về đạo đức, sự chính trực, lễ công bằng, tình yêu thương cũng như lòng trắc ẩn. Đứa trẻ được giáo dục trong môi trường như thế chắc chắn là những người sống có văn hóa, dù hôm nay hay ngày mai.

Đất nước đợi chờ một vụ mùa bội thu văn hóa. Văn hóa là phép nhân hơn là phép cộng giữa niềm tin và những bài học.

Hãy vẽ lại bức tranh văn hóa hôm nay! ■



Cảnh giác

với 'Hơi thở của quỷ'

NGUYỄN HỮU ĐỨC

Theo tin báo chí, hiện nay trên các tuyến xe khách đến Đà Lạt nổi lên tình trạng cướp tài sản bằng cách dùng thuốc mê. Kẻ gian mời uống nước hoặc mời hút thuốc lá khiến hành khách rơi vào tình trạng mệt mỏi, chóng mặt, lơ mơ không tỉnh, không kháng cự được.

Người lạ đó có thể dùng một thứ thuốc có tên Scopolamine để gây ảo giác, làm mất đi thần trí và đưa con người vào trạng thái như bị thôi miên, bị đánh thuốc mê để bị hại.

“Hơi thở của quỷ”

Thực tế có nhiều kẻ gian đã đưa vào cơ thể nạn nhân thứ thuốc dạng uống hoặc hít như hít khói thuốc lá để cướp.

Scopolamine còn có tên hyoscine là thuốc dùng lâu đời. Đầu tiên, nó là một dược chất được chiết xuất từ cây thuốc có tên *Atropa belladonna* (ở ta có cây cà độc dược thuộc loại này), và được phân vào nhóm thuốc kháng tiết cholin (anticholinergic). Được dùng đường uống hay tiêm, scopolamine phải dùng khi có đơn thuốc của bác sĩ để trị đau do co thắt cơ trơn (như đau dạ dày - ruột, đau thận, đường mật...). Trong những năm đầu thế kỷ XX, các bác sĩ đã dùng scopolamine pha cùng morphin và chloroform để giúp các bà bầu khi sinh nở hôn mê để dễ đẻ dàng hơn. Vào thời đó, người cũng có dùng scopolamine dạng tiêm trong

gây mê để bệnh nhân bớt âu lo, sợ hãi, giảm tiết dịch, không bị nôn và nhất là sau mổ sẽ quên đi cuộc phẫu thuật, giúp phục hồi thể trạng nhanh hơn. Về sau, y học phát hiện scopolamine gây nhiều tác dụng phụ có hại trên thần kinh và tim mạch nên không còn dùng thuốc này trong gây mê và sinh sản nữa.

Do gây nhiều tác dụng phụ có hại nên hiện nay scopolamine chủ yếu dùng trị nôn, chống say tàu xe và dùng dưới dạng băng dán, mà không dùng dạng toàn thân là uống hay tiêm.

Ngay từ khi ra đời, scopolamine với tác dụng kháng tiết cholin gây nhiều tác hại ở hệ thần kinh mà nó được mệnh danh là “hơi thở của quỷ” và gần đây được dùng gây tội ác. Đặc biệt, scopolamine ngay từ đầu dùng nó, nó ngăn chặn không để ký ức được hình thành, những điều gì xảy ra trong thời gian bị tác dụng của thuốc sẽ không được ghi lại, người ta không nhớ nổi những chuyện gì đã xảy ra, kể cả chuyện bị kẻ gian làm hại.

Scopolamine dùng làm thuốc chống nôn say tàu xe

Hiện nay có dạng thuốc miếng băng dán Scopoderm TTS hay Kimite (chứa scopolamine) chống say tàu xe. Thuốc này chống co thắt, làm giảm sự co thắt ở đường tiêu hóa nên làm giảm buồn nôn và nôn.

Nếu dùng thuốc chống nôn say tàu xe dạng thuốc dán vào da sau tai nên dán sáu tiếng đồng hồ trước

khi lên tàu xe để thuốc có đủ thời gian cho tác dụng. Về liều lượng xin xem bản hướng dẫn dùng thuốc hoặc hỏi tại nhà thuốc. Trong trường hợp đi đường xa, phải di chuyển trên tàu xe suốt cả ngày, nếu dùng thuốc chống say tàu xe, phải uống thuốc đúng liều cách sáu giờ một lần, tức trong ngày chỉ uống nhiều nhất bốn lần.

Dùng thuốc dù là dạng băng dán vào da sau tai có thể bị khô miệng, táo bón, rối loạn điều tiết mắt (làm mắt nhìn mờ)...

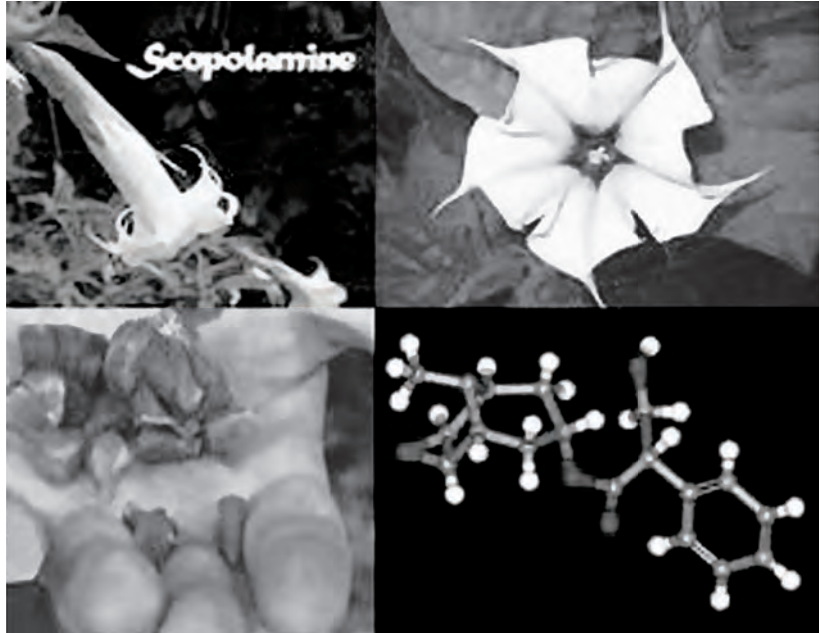
Nhưng lưu ý có *chống chỉ định* (tức không được dùng) ở phụ nữ có thai, phụ nữ cho con bú. *Riêng trẻ em, phải dùng rất thận trọng: trẻ dưới 8 tuổi không được dùng miếng dán Scopoderm TTS hay Kimite chống say tàu xe. Còn trẻ từ 8-15 tuổi dùng chỉ một nửa miếng dán* (có trường hợp ngộ độc rất nặng phải đi bệnh viện chỉ vì trẻ được bố mẹ dán một lần cả 2 miếng dán lên da sau hai tai).

Trên bao bì miếng dán chống nôn say tàu xe được khuyến cáo không sử dụng cho trẻ dưới 8 tuổi nhưng hiện nay theo nhiều bác sĩ nhi khoa, cần chống chỉ định với trẻ dưới 12 tuổi, tức không dùng cho trẻ dưới 12 tuổi. Bởi vì thời gian qua, nhiều trẻ 9-10 tuổi phải nhập viện vì bị tác dụng phụ của thuốc loại này sau khi sử dụng. Phụ huynh khi phát hiện trẻ có dấu hiệu bất thường sau khi dùng miếng dán cần nhập viện ngay và lưu ý khai rõ với bác sĩ về việc sử dụng.

Thay vì dùng thuốc tân dược là hóa dược scopolamine, có thể dùng thảo dược là gừng để phòng chống nôn, say tàu xe. Từ lâu, gừng đã được sử dụng phòng chống nôn theo kinh nghiệm dân gian, ngoài được dùng làm gia vị, thực phẩm lâu đời. Đặc biệt, từ đầu những năm 1980 đến nay đã có nhiều công trình nghiên cứu chứng thực gừng có thể trị nôn mửa mà không gây tác dụng phụ như các thuốc hóa dược. Đối với người dễ bị say tàu xe, trước khi bước lên tàu xe nên chuẩn bị mang theo củ gừng đã xắt lát, để khi yên vị thỉnh thoảng ngậm một lát gừng. Dùng gừng chống nôn say xe là biện pháp dân gian đã được khoa học chứng thực.

Lợi dụng scopolamine để gây hại

Scopolamine dùng quá liều sẽ gây ngưng thở và tử vong. Còn dùng liều cao chưa đến liều gây chết, nó có tác dụng gây hoang tưởng ảo giác rất mạnh, thậm chí gây mê đồng thời có khả năng làm mất đi thần trí của con người và đưa con người vào trạng thái như bị thôi miên. Nhiều báo cáo cho thấy scopolamine được tội phạm dùng để xóa trí nhớ và làm mất ý thức tạm thời của nạn nhân sau khi gây tội ác. Đã có hơn 50.000 trường hợp dùng scopolamine gây tội ác được báo cáo tại Colombia. Trong đó, nhiều phụ nữ ở Colombia trình báo với cơ quan cảnh sát địa phương rằng họ như bị bỏ bùa, bị kẻ gian điều khiển làm những việc như đưa hết tiền bạc hoặc thậm chí bị hãm hiếp.



Trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh, có nguồn tin cho rằng các cơ quan tình báo, thậm chí có cả CIA của Mỹ, sử dụng scopolamine vào quá trình thẩm vấn tù nhân vì thuốc làm con người lơ mơ, không còn tự chủ tiết lộ bí mật của mình.

Ở nước ta, đã xảy ra những vụ việc mà nhiều nạn nhân trình báo họ đã bị thôi miên, đến mức ngoan ngoãn tự mở tủ đưa hết tài sản trong tình trạng vô thức, và bị chiếm đoạt tài sản hoặc bị lừa làm những việc mà bản thân không ý thức được.

Những vụ gây tội ác như thế được cho là do tác dụng gây ảo giác, làm mất trí nhớ tạm thời của scopolamine. Và scopolamine có khả năng gây tác dụng như thế khi kẻ gian bí mật bỏ nó vào sữa, bia, nước giải khát... và cho nạn nhân uống.

Cần phải kể, scopolamine chứa nhiều trong lá cây cà độc dược nên kẻ gian cũng có thể dùng lá cây này phơi khô, xắt nhỏ quăn thành thuốc lá hút và phả khói vào mặt nạn nhân. Khói đó chứa đủ scopolamine gây ảo giác cho nạn nhân.

Biết các điều kể trên, chúng ta đề cao cảnh giác không thân cận quá đáng với kẻ lạ có vẻ nhiệt tình, vồn vã với mình.

Không nên ăn uống, hút thuốc lá cùng người lạ

Thuốc scopolamine nếu đã uống vô bụng mà không tìm cách ói mửa thì khó lòng hóa giải được tác dụng của thuốc, nhất là liều thuốc dùng cao.

Còn khói thuốc cũng vậy, niêm mạc đường hô hấp hấp thu thuốc rất nhanh và nhiều, đã hít đủ liều rồi thì cũng khó hóa giải được tác dụng của thuốc.

Cách hóa giải tốt nhất là đừng uống hoặc hít khói thuốc. Kẻ gian phả khói thuốc gây ảo giác cho kẻ khác đương nhiên biết cách không cho khói thuốc hại mình bằng cách nín thở, không hít khói thuốc vào đường hô hấp. Công an thành phố Đà Lạt cũng ra khuyến nghị hành khách không ăn uống, hút thuốc cùng người lạ. Ngoài ra, cảnh giác với việc bắt chuyện ở các bến xe để làm quen. ■

Anh ngữ là ngôn ngữ chính ở Singapore



NGUYỄN VĂN TOÀN

Thủ tướng Singapore Lý Quang Diệu từng nói rằng: “Nếu thắng trong cuộc đua giáo dục, sẽ thắng trong phát triển kinh tế” và đó là lý do ông chọn tiếng Anh làm ngôn ngữ chính cho dân tộc Singapore dù bản thân ông là người gốc Hoa.

Lý Quang Diệu (1923-2015), gốc gác tại tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc. Là người gốc Hoa, nhưng Lý Quang Diệu lại nói tiếng Anh như tiếng mẹ đẻ và không biết tiếng Hoa. Mãi đến năm 32 tuổi (1955) ông mới bắt đầu học tiếng Hoa. Thời đó, 70% dân số Singapore nói tiếng Hoa, chỉ có khoảng 20% nói tiếng Anh.

Sau khi giành được độc lập, mặc dù phần lớn người Singapore và chính bản thân Lý Quang Diệu cũng là một người gốc Hoa, nhưng với tư cách là Thủ tướng Singapore, ông lại đệ trình Chính phủ không chọn tiếng Hoa mà là tiếng Anh để làm ngôn ngữ chính cho đảo quốc này. Quyết định này được Lý Quang Diệu giải thích là sẽ giúp người dân Singapore dễ dàng tiếp xúc với các nước phát triển như Mỹ, Anh, Úc và cả thị trường mới nổi là Ấn Độ, Malaysia, những nước có số người sử dụng tiếng Anh rất cao và lại rất gần Singapore.

Do đó, Chính phủ Singapore chủ trương mọi người đều phải học và sử dụng tiếng Anh. Thủ tướng Lý Quang Diệu từng nhắc nhở dân chúng rằng, nếu

không học tiếng Anh, Chính phủ sẽ không đảm bảo được việc làm cho mỗi người.

“Nếu chúng tôi học một thứ tiếng mẹ đẻ, chúng tôi sẽ không thể kiếm sống được”; Lý Quang Diệu viết trong hồi ký của mình.

Tuy nhiên, người Singapore gốc Hoa lập tức đã phản đối Thủ tướng Lý Quang Diệu khi ông đưa ra quyết định đưa tiếng Anh làm ngôn ngữ chính thức trong trường phổ thông. Để bảo vệ lập trường của mình, Lý Quang Diệu cứng rắn tuyên bố: “Muốn chống lại thì hãy bước qua xác của tôi”.

Và thực tế cho thấy, việc chọn ngôn ngữ để phổ biến như tiếng Anh là quyết định đúng đắn của nhà lãnh đạo này thay vì quay lại với tiếng Hoa và chữ Hán đang dần bị khu biệt với các ngôn ngữ phổ thông trên thế giới. Nhất là vào thời đó kinh tế Trung Quốc vẫn chưa phát triển như bây giờ và chưa có ảnh hưởng lớn đối với nền kinh tế thế giới.

Nhờ có thể hệ trẻ em giỏi tiếng Anh đầu tiên này, Singapore đã cất cánh, từ một nước thuộc thế giới thứ ba trở thành một con rồng của châu Á, một nước công nghiệp mới (NIC).

Bên cạnh đó, tiếng Anh còn là để hòa hợp giữa các cộng đồng dân cư. Sau các xung đột về sắc tộc, từ năm



Quang Diệu lên năm quyền năm 1959 là hơn 2.100 USD, và hơn 2.600 USD vào năm 1965, khi Singapore trở thành quốc gia độc lập. Con số này tăng lên hơn 14.200 USD vào năm 1990, khi Lý Quang Diệu rời ghế thủ tướng. Theo số liệu năm 2013, Singapore là nước có thu nhập đầu người đứng thứ ba thế giới dưới thời Thủ tướng Lý Hiển Long, con trai của Lý Quang Diệu.

Nhờ sử dụng tiếng Anh, Singapore dễ dàng thu hút được nhân tài là người nước ngoài. Thủ tướng Singapore Lý Quang Diệu nhấn mạnh:

“Nếu không lấp vào chỗ trống bằng những tài năng nước ngoài, chúng tôi không làm cho đất nước vươn lên hàng đầu được. Họ chính là những megabytes bổ sung cho chiếc computer Singapore”.

1966 tất cả những trường tiểu học ở Singapore đều học song ngữ, gồm tiếng Anh và tiếng mẹ đẻ. Tất cả học sinh phổ thông, trước khi xếp hàng vào lớp, xếp hàng chào cờ, hát quốc ca, đọc lời thề danh dự đối với Tổ quốc bằng tiếng Malaysia, tiếng Trung Quốc, tiếng Tamil và tiếng Anh.

Theo Lý Quang Diệu, *“Tiếng Anh đóng vai trò như một ngôn ngữ làm việc, giúp ngăn chặn những xung đột nảy sinh giữa các sắc tộc với nhau”.*

Sự ổn định về chính trị càng làm tăng thêm cơ hội cho Singapore phát triển.

Khi Lý Quang Diệu rời bỏ chức vụ Thủ tướng vào năm 1990, Singapore có tổng giá trị sản phẩm quốc dân đầu người đứng thứ ba châu Á (sau Nhật Bản và Hồng Kông); là trung tâm lọc dầu lớn thứ ba thế giới (sau Houston của Mỹ và Rotterdam của Hà Lan); là cảng lớn thứ ba trên thế giới (sau Rotterdam của Hà Lan và Hồng Kông); thị trường ngoại hối đứng thứ năm thế giới chỉ sau London, New York, Tokyo và Thụy Sĩ; là trung tâm khoa học kỹ thuật cao có tính chất toàn cầu, cũng là nơi sản xuất ổ cứng vi tính lớn nhất, sản lượng chiếm 77% tổng sản lượng của thế giới...

Theo Trung tâm Tăng trưởng và Phát triển Groningen, GDP đầu người của Singapore khi Lý

Nhờ tầm nhìn này, Singapore đã thu hút được vài trăm sinh viên tài năng nước ngoài tốt nghiệp mỗi năm. Nó bù lại khoản hao mất chừng 5% đến 10% số người có trình độ di dân đến các nước khác hàng năm. Vào những năm 90 của thế kỷ XX, dòng nhân tài chảy vào Singapore thông qua việc tích cực tuyển dụng đạt gấp ba lần dòng chảy ra. ■

Tài liệu tham khảo:

1. Lý Quang Diệu (1994), *“Tuyển tập 40 năm chính luận của Lý Quang Diệu”*, bản dịch của Lê Tư Vinh, Nguyễn Duy Quý, Nxb Chính Trị Quốc Gia, Hà Nội.
2. Lý Quang Diệu (2000), *“Bí quyết hóa rồng: Lịch sử Singapore: 1965-2000”*, bản dịch của SaiGonBook, Nxb Trẻ, TP.Hồ Chí Minh.
3. Nguyễn Hữu Cát - Hồ Châu (1997), *“Chiến lược phát triển xuyên thế kỷ của Singapore”*, Tạp chí Những vấn đề kinh tế thế giới, số 2 (46).
4. Trần Khánh (1995), *“Cộng hòa Singapore - 30 năm xây dựng và phát triển”*, Nxb Khoa Học Xã Hội, Hà Nội.
5. Trần Khánh (2004), *“Phân phối thu nhập và công bằng xã hội: trường hợp của Singapore”*, tạp chí Xã hội học, số 2.
6. Trần Khánh (2008), *“Các kinh nghiệm phát triển sức mạnh quốc gia của Cộng hòa Singapore”*, tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số 10.
7. Trần Vinh Bảo (2005), *“Một vòng quanh các nước: Singapore”*, Nxb Văn Hóa Thông Tin, Hà Nội.



Rối nhiễu tâm lý ở thanh thiếu niên

NGUYỄN THỊ KIM HIỀN

Sự lan truyền của công nghệ thông tin trong cuộc sống thế giới hiện nay đã khiến con người có điều kiện tự làm chủ một thế giới riêng; họ có những suy nghĩ riêng và có cách tách ra khỏi cộng đồng, dù ở một góc nào đó trong nhà hay tại một nơi tụ họp cũng vậy.

Ngay cả khi gặp gỡ tụ tập bạn bè, họ cũng chỉ có thể dành cho nhau một khoảng thời gian ngắn rồi sau đó mỗi người rút vào một thế giới riêng không ai nói chuyện với ai; mỗi người một chiếc điện thoại thông minh để hoặc liên lạc với người ở xa, hoặc tìm kiếm những chủ đề đang quan tâm, thay vì phải sống ngay trong hiện tại, với những người cùng có mặt.

Điều đó cho thấy tình cảm của con người ngày càng lạnh nhạt đi.

Gia đình có nhiều thế giới riêng

Cha mẹ đi làm về tuy là ở cùng một nhà nhưng cha một cái điện thoại con một cái điện thoại mẹ một cái điện thoại mỗi người một góc sinh ra tình cảm gia đình cũng bị lạnh nhạt đi, không ai quan tâm tới ai.

Như khi ăn cơm cũng muốn có thế giới riêng, nên mỗi người ngồi ăn một tô một góc khác nhau; lâu ngày tình cảm nhạt nhẽo, con cái cha mẹ bớt quan tâm tới nhau như người thân trong gia đình.

Hoặc cha mẹ không chăm sóc đến việc học hành con cái, không tìm hiểu xem chúng theo dõi những gì trong điện thoại. Có khi chúng kết bạn xấu hoặc xem những hình ảnh đồi trụy trên điện thoại mà cha mẹ không kiểm soát được. Những vấn đề tốt thì không học mà ảnh hưởng game bạo lực hay phim ảnh đồi trụy khiến chúng bị suy thoái đạo đức rối nhiễu tâm lý (psychological interference).

Trẻ bị cạnh thị nặng hoặc đau đầu mất ngủ vì thức đêm lên mạng làm ảnh hưởng đến sức khỏe và suy giảm học tập. Người có tâm lý rối nhiễu nhân cách sanh ra ăn chơi, bỏ nhà ra đi, lêu lổng theo bạn bè trộm cắp, bị rối loạn thần kinh. Trẻ em bị rối nhiễu tâm lý có một phần ảnh hưởng đến hoàn cảnh gia đình.

Sự nghiên cứu tâm lý một số triết gia

Một số tác phẩm của các chuyên gia đã nghiên cứu tâm lý trong và ngoài nước cho thấy: “Rối nhiễu tâm lý thường biểu hiện qua những hành vi không phù hợp với yêu cầu xã hội. Nhiều tâm xuất hiện ở các giai đoạn phát triển lứa tuổi khác nhau”.

Theo S. Freud, “... nhiễu tâm là rối loạn căn bản, trong đó cá nhân trải qua các mức độ lo âu cao, thấp khác nhau, luôn thường trực các mẫu hành vi tự vệ để giảm thiểu lo âu. Kết quả là một kiểu sống không phù hợp với yêu cầu xã hội, với những triệu chứng trải dài

kinh sợ, lo âu, thất vọng, ám ảnh sợ, thúc ép và chứng cuồng loạn”¹.

Bác sĩ Nguyễn Khắc Viện định nghĩa là một tập hợp các rối loạn tâm lý có “*các biểu hiện nhiều tâm ở trẻ em*” với những tính chất chung như sau:

1. Có những rối loạn hành vi tương đối nhẹ (đối lập với rối loạn tâm), sự toàn vẹn nhân cách còn được duy trì, sự tiếp xúc với bên ngoài không bị suy giảm.

2. Người bệnh ý thức được tính chất bệnh lý của các rối loạn.

3. Các rối loạn này khả dĩ có thể hiểu được trong khuôn khổ hoạt động tâm lý thông thường, không phải có gì xa lạ xâm nhập vào như là hoang tưởng trong loạn tâm.

4. Các yếu tố tâm lý có vai trò nguồn gốc phát sinh ra chúng.

5. Luôn luôn có mặt trạng thái lo hãi vào lúc này hay lúc khác của sự phát triển. Các loại nhiễu tâm hay gặp ở trẻ em có bốn loại biểu hiện hay gặp ở trẻ em: Chứng lo hãi (lo âu - sợ hãi) - Chứng ám sợ - Chứng ám ảnh.

- Chứng lo hãi (lo âu - sợ hãi) thường có mặt trong hầu hết các biểu hiện nhiễu tâm. Là sự lo âu đón chờ về một điều gì có thể đến, nhưng không rõ là cái gì, sợ cái gì mà không chắc có thể đối phó được. Trên nền tâm lý nặng nề ấy, thường có thể xuất hiện những biểu hiện thân thể, tạo nên một sức cảm xúc, một cơn lo hãi: Cảm giác co thắt lồng ngực hoặc thanh hầu; Cảm giác nguy hiểm, thất bại, sắp chết, thính thoảng chóng mặt, nôn, đánh trống ngực; Các biểu hiện của hệ thần kinh thực vật như xanh xám, mồ hôi, run đầu chi, mạch nhỏ, tim đập nhanh rồi đập chậm; Các cơn lo hãi này có thể kéo dài vài phút đến một giờ, thường ngừng đột ngột, tiếp sau là ngáp ngủ, đôi khi có cơn đái nhiều.

Các cơn lo hãi này đôi khi xảy ra do một tình huống xúc cảm hoặc một hoàn cảnh đặc biệt gây ra như một sự thức giấc ban đêm sau ác mộng, một sự gò bó ở trường, một động tác của thầy thuốc, của nha sĩ, đột ngột nhìn thấy chó mèo...

Lo hãi là một tình huống khi kéo dài sẽ gây ra những rối loạn tâm lý, sự cân bằng tâm lý có nguy cơ bị phá hoại, không chịu đựng được. Thường hay gặp nhất trong tâm bệnh lý, có kết hợp với các triệu chứng khác. Trường hợp là triệu chứng độc nhất thì gọi là chứng nhiễu tâm lo hãi”².

“Các dạng rối loạn lo âu người ta ước tính rằng gần 25% người trưởng thành. Các nhà nghiên cứu trên thế giới hiện nay cho thấy tỉ lệ các rối loạn tâm thần càng ngày càng gia tăng trong cộng đồng. Nghiên cứu của Kessler và cộng sự (2005) cho thấy ước tính tỷ lệ các rối loạn theo suốt cuộc đời tại Mỹ lần lượt với rối loạn lo âu là 28,8%, rối loạn khí sắc là 20,8%, rối loạn lạm dụng sử dụng chất 24,8%, các rối loạn khác 46,4%. Tại châu Âu trong nghiên cứu trường diễn cho thấy, có 40% tỉ lệ rối loạn bất kỳ trong rối loạn khí sắc, 13,6% mắc một rối

loạn bất kỳ 5,2 % mắc rối loạn sử dụng rượu được ghi nhận trong cuộc đời.

Tại Nhật Bản, có 8,8% mắc một rối loạn bất kỳ theo DSM- IV trong một năm với 17% trường hợp thuộc mức độ nặng và 47% ở mức độ vừa phải. Rối loạn trầm cảm chủ yếu 2,9%, ám ảnh đặc hiệu 2,7% và rối loạn lạm dụng rượu là các rối loạn phổ biến nhất (Norito Kawakami, 2005).

Tại Việt Nam, kết quả điều tra quốc gia năm 1999-2000 cho thấy tỷ lệ mắc bệnh tâm thần phổ biến là 15%. Trong năm 2003, nghiên cứu *Những cuộc đời trẻ thơ* cho thấy tỷ lệ rối loạn tâm thần sinh viên ở học sinh tiểu học là 20%. Nghiên cứu của Amstadter và cộng sự (2009) tại hai địa phương Đà Nẵng và Khánh Hoà cho thấy có 9,1% thanh thiếu niên bị cho là mắc phải vấn đề sức khoẻ tâm thần. Trong nghiên cứu dịch tễ học trên mẫu đại diện quốc gia gần đây, Weiss (2014) cho thấy tỉ lệ trẻ từ 6 tới 16 tuổi có vấn đề về sức khoẻ tâm thần là 12,9% (Weiss et al., 2014)”³.

“Ứng phó với rối nhiễu lo âu: lo âu là một trong những trạng thái xúc cảm tình cảm của con người, phản ứng trở lại với những tình huống hay sự kiện xảy ra đối với chúng ta. Có nhiều trạng thái lo âu khác nhau, theo bác sĩ chuyên khoa thần kinh Ernest Jones (1879-1958), những trạng thái khác nhau của lo âu bao gồm: sợ, kinh sợ, khiếp sợ, hoảng sợ, sợ hãi, lo lắng và lo âu”⁴.

“Hiện trạng sau đây là một vài số liệu về tỉ lệ mắc bệnh của trẻ em và thanh thiếu niên. *Rối loạn hành vi*: công trình nghiên cứu do khoa tâm thần Bệnh viện Bạch Mai và Bệnh viện Tâm thần Trung ương tổ chức thực hiện năm 1989 trên trẻ em 10-17 tuổi tại 15 địa điểm, dân số mỗi địa điểm ít nhất là 590, nhiều nhất là 4.309; kết quả ở khu vực thành thị, tỉ lệ là 2% đến 10,22% dân số điều tra, khu vực nông thôn tỷ lệ là 1%;

Hành vi phạm pháp thiếu niên: Theo số liệu của Công an thành phố Hà Nội (1987) trong các trường hợp ở tuổi dưới 18. Trong số này chắc chắn bao gồm nhiều trường hợp rối loạn hành vi.

Rối loạn hành vi tự xâm hại hay tự sát ở trẻ em và thanh thiếu niên: Viện Nhi quốc gia, thời gian 1998-2001, đã cấp cứu 258 ca ngộ độc, độ tuổi dưới 15, trong đó 6,6% tự đầu độc.

Bệnh viện huyện Xuân Trường, thời gian 1997-2000, có 358 ca ngộ độc, độ tuổi 12-20, trong đó có 102 ca tự sát (28,5%).

Bệnh viện huyện Giao Thủy, thời gian 1989-1993, có 42 ca tự đầu độc, độ tuổi 12-21.

Bệnh viện tỉnh Vĩnh Phúc, thời gian không ghi rõ có 340 ca ngộ độc, độ tuổi 15-25, trong đó có 104 ca tự sát (30,29%), chết 8%.

Bệnh viện Trung ương Huế, thời gian 1991-1993, có 435 ca tự sát, 10% ở độ tuổi 12-17, tự đầu độc 100%, tự sát chết 16%.

Rối loạn lo âu ám ảnh sợ: 3% dân số trẻ em.



Một điều rất đáng chú ý là tại các huyện Xuân Trường và Giao Thủy, xã nào cũng có trẻ em tự sát (tính phổ biến) tỷ lệ rất cao, nguyên nhân hầu hết do bạo hành gia đình. Còn một số rối loạn là do rối loạn chán ăn, rối loạn giấc ngủ, rối loạn âu lo về học tập và các chứng rối loạn tâm thể chứng hen co thắt, trầm cảm, nghiện ma túy...⁵.

Tiến sĩ Bùi Hữu Dực, giảng viên lớp Cao học Phật giáo năm 2018 tại Học viện Phật giáo tại TP.HCM, kể lại một chuyện ông có đi sang Nhật Bản vào năm 2007, và ghé thăm một người bạn thân, là một vị giáo sư người Nhật Bản, tâm sự nói rằng, Kể từ thời điểm trước năm 2007 đến giờ trong khoảng 10 năm gần đây. *Tỉ số bình quân nước Nhật Bản một vài năm nay theo ông thống kê có 400 em sinh viên trầm cảm, nhảy cầu, uống thuốc ngủ, nhảy lầu tự tử, giáo sư thấy bàng hoàng trong chuyện này không biết phải giải quyết làm sao để bớt tình trạng này.*

Ông Bùi Hữu Dực hỏi tại sao một đất nước giàu vật chất như vậy mà lại xảy ra nhiều sinh viên tự tử nhiều

như vậy. Giáo sư trả lời một đất nước giàu mạnh có đầy đủ vật chất nhưng bế tắc trong cuộc sống. Người dân họ phải chạy theo vật chất công danh, đi làm cũng học, làm việc cũng học, không ăn uống ngủ nghỉ. Làm việc như cái máy cha mẹ khi sanh con ra đã hướng cho con đường như vậy phải theo, phải cố gắng làm kinh tế bằng hoặc hơn người ta. Nếu làm thấp năng suất thì kinh tế bị suy giảm thì mất mặt xấu hổ không dám ra đường gặp bạn bè. Cho nên người dân không có một thời gian để nghỉ ngơi, hoặc đi công viên du lịch, hay đi đến nơi tâm linh để xả bớt căng thẳng, tiền làm ra nhiều không biết làm chi cho hết, thấy đời không có ý nghĩa, không có người tâm sự sanh ra suy nghĩ tiêu cực, trầm cảm tự tử để đổi lại cuộc sống mới⁶.

Nhật Bản là một đất nước giàu kinh tế ổn định nhưng tuổi trẻ bị stress rất nhiều và tâm lý rối nhiễu rất cao do vì mất phương hướng họ không biết đi về đâu nên sinh viên tìm phương hướng nhảy lầu tự tử. Vì họ chạy đua theo thời gian công việc và học hành có chất

lượng kiếm cho thật nhiều tiền nên họ không điều chỉnh được tâm lý của mình, giàu có mà sanh ra bết tắc về tinh thần. Trong xã hội nước Nhật Bản người dân tự biến họ giống như cái máy, họ có đạo Lão, đạo Khổng, có đạo Phật và Công giáo. Nhưng mà họ không đi tìm tôn giáo để thăm viếng, không quan tâm đến tâm linh và nghỉ ngơi. Những ngày lễ lớn họ cũng không đi đến ngôi tịnh tâm xả được căng thẳng, họ không đến tôn giáo họ không đi đâu chỉ có học cho giỏi và làm việc tốt. Để khi có tiền nhiều quá họ thấy vô nghĩa tiền đầy túi không biết tiêu gì có nhiều tiền mà thấy cuộc sống vô nghĩa. Người Nhật tuổi trẻ ba mẹ hướng con đi học để làm giàu về kinh tế và đã ăn sâu vào tâm trí trẻ em từ nhỏ.

Đời không có niềm vui tiêu cực trầm cảm và họ nghĩ giải quyết cuộc đời càng sớm bằng cách tự tử mong sớm về một chỗ nào khác nhảy lầu tự tử để kết thúc đời mình. Còn tuổi trẻ Việt Nam thì giàu nghèo có sự cân bằng hơn, đất nước con người giàu tâm linh tình cảm gần bó nhiều hơn, nên tình trạng trầm cảm tự tử cũng có nhưng số ít. Nhưng trên các nước thế giới tuổi trẻ ngày hiếu động rối nhiễu nhân cách, rối nhiễu tâm lý, và tự kỷ, trầm cảm ngày càng tăng dần chúng ta phải phòng ngừa bằng tiếng chuông báo động cảnh tỉnh. Vì đất nước nông nghiệp đang lên đà phát triển nhưng để nắm bắt được sự phát triển theo nhu cầu trên thế giới, đòi hỏi chúng ta phải cố gắng rất nhiều về tinh thần thể chất, học hành thi cử vật chất tinh thần sức khoẻ phải đi đôi để đáp ứng.

Thế nhưng sự cố gắng đó sanh ra mệt mỏi tinh thần suy giảm, học hành, công việc cũng bị ảnh hưởng theo làm đảo lộn tâm sinh lý trong cuộc sống. Như tuổi trẻ sinh viên hiện nay có nhiều biến cố về tâm lý là do của nhiều sự tác động học hành đều chịu sự áp lực căng thẳng. Sự khó khăn của sinh viên ở tỉnh lên thành phố học gia đình khó khăn phải chịu sự áp lực nhiều trong sinh hoạt cá nhân và áp lực trong học hành thi cử, chịu nhiều áp lực phía dễ sanh ra rối nhiễu tâm lý suy nghĩ tiêu cực.

Trong những năm gần đây tình trạng rối nhiễu tâm lý ở lứa tuổi sinh viên của các nước trên thế giới cũng như đất nước ta ngày càng tăng. Sự khủng hoảng này làm cho tinh thần xã hội, đạo đức, nhân cách sống lại bị suy giảm, bệnh nghèo ngày càng nhiều, các bệnh viện lớn không có chỗ chứa do đạo đức con người suy thoái đưa chất độc vào các thực phẩm ăn uống, nên nhiều người bị đột quỵ, tai biến, tiểu đường, và ung thư, từ tuổi trẻ đến người già đều mắc bệnh.

Còn tuổi trẻ hiện nay thích các hành động bạo lực cảm giác mạnh, chơi để thể hiện bản thân, làm người bá chủ trên mạng. Hiện nay thanh thiếu niên, 17 đến 18 tuổi và người lớn cũng mê nghiện chơi game cảm giác mạnh ảo tưởng, rối loạn tâm lý, rối loạn nhân cách, sanh ra căng thẳng, dễ cáu gắt hồi hộp, đánh nhau

hành động bạo lực nghiện ngập, trộm cắp cướp, bỏ nhà ra đi tạo tội lỗi phạm pháp làm mất an ninh cho xã hội.

Như vậy cho thấy một số rối nhiễu tâm lý làm cho con người không ổn định lo âu gây ra nhiều tác hại tâm sinh lý. Sống với suy nghĩ tiêu cực về hành vi tự sát của cửa lửa tuổi thanh thiếu niên và tạo ra những điều bất ngờ thương tâm cho gia đình xã hội. Việt Nam mấy năm gần đây có nhiều chấn động trên thế giới về nghiện ma túy đá đi trên cột điện, đi trên nóc nhà và có nhiều tình trạng chém giết thảm khốc thương tâm làm chấn động trên khắp thế giới. Tâm lý con người luôn sợ hãi, trong đi lại là việc luôn đề phòng lo sợ người khác tấn công sau lưng mình và sợ bệnh tật sợ đến cái chết bất ngờ đến với mình, sợ con cái và bản thân mình bị bắt cóc bán nội tạng. Đi ra đường thì sợ tai nạn xe cộ vì sợ người ta chạy ẩu sợ lo sợ ngày càng tăng, sanh ra tâm bệnh lo sợ. Vì vậy chúng ta luôn nghĩ và đi đến các nơi tâm linh tu tập thiền định để tinh thức bản thân mình được bớt căng thẳng và nuôi dạy con cháu gia đình đạo đức hạnh phúc trong cuộc sống. ■

Chú thích:

1. Vũ Dũng (chủ biên) (2018), *Từ điển tâm lý*, Nxb Từ Điển Bách Khoa, Hà Nội, tr.556.

2. http://ntfoundation.com/index.php?option=com_content&task=view&id=1051&Itemid=303.

3. Kiều Thị Anh Đài và Đặng Hoàng Minh (2017), *Kỷ yếu hội thảo khoa học: Tâm lý và sự phát triển bền vững con người trong thời kỳ cách mạng công nghệ 4.0*, Nxb Đại Học Quốc Gia, TP.HCM. tr.238.

4. Lê Thị Minh Tâm (2013), *Tiếp cận trị liệu nhận thức hành vi*, Nxb Thời Đại, Hà Nội, tr.200.

5. Nguyễn Văn Siêm (2007), *Tâm bệnh học trẻ em và thanh thiếu niên*, Nxb Đại Học Quốc Gia Hà Nội, tr.208-209.

6. Bùi Hữu Duợc (2018), *Môn triết học tôn giáo*, Ban Tôn giáo Chính phủ Hà Nội, đã giảng tại lớp Cao học, ngành Triết học Phật giáo, tại Học viện Phật giáo thành phố Hồ Chí Minh.

Tài liệu tham khảo:

1. Kiều Thị Anh Đài và Đặng Hoàng Minh (2017), *Kỷ yếu hội thảo khoa học: Tâm lý và sự phát triển bền vững con người trong thời kỳ cách mạng công nghệ 4.0*, Nxb Đại Học Quốc Gia, TP. HCM, tr.238.

2. Lê Thị Minh Tâm (2013), *Tiếp cận trị liệu nhận thức hành vi*, Nxb Thời Đại, Hà Nội, tr.200.

3. Nguyễn Văn Siêm (2007), *Tâm bệnh học trẻ em và thanh thiếu niên*, Nxb Đại Học Quốc Gia Hà Nội, tr.208-209.

4. Bùi Hữu Duợc (2018), *Môn triết học tôn giáo*, Ban Tôn giáo Chính phủ Hà Nội, đã giảng tại lớp Cao học, ngành Triết học Phật giáo, tại Học viện Phật giáo thành phố Hồ Chí Minh.

5. Vũ Dũng (chủ biên) (2018), *Từ điển tâm lý*, Nxb Từ Điển Bách Khoa, Hà Nội, tr.556.

6. http://nt-foundation.com/index.php?option=com_content&task=view&id=1051&Itemid=303.



Nguồn: baiviet.com

Đường dài khuya lác

VĂN ĐÚNG

Thể nào khi về ngang trạm thu phí, bạn cũng gặp ông già với cái mặt hầm hầm, miệng thì luôn cần nhân đám trẻ trong xóm “đi đâu mà khuya lờ khuya lác mới về”.

Đám thanh niên đầu tóc nhuộm vàng khè, phóng xe đi nhưng vẫn không quên nói với theo “đồ ông già nhiều chuyện”.

Bạn vẫn thường nghe mấy đứa trẻ nhắc ông già như một người bao đồng, chuyên nhảy bổ vào chuyện của người khác.

Đám trẻ đi chơi về khuya còn hè nhau bữa nào “nhát ma” ông già một bữa cho ổng té đái chơi. Từ ngày cái lộ băng thẳng qua đám ruộng sau nhà, người dân trong xóm ai cũng “lên đời” vàng đeo đỏ tay. Đất ruộng manh mún sau khi người ta đến bù cho một cọc tiền dày cộm. Con lộ rộng thênh thang, xe tải chạy thâu đêm suốt sáng. Mùa mưa, mấy con nhái nhảy lên lộ, xác chết trắng cả mặt đường. Mấy quán nhậu, cà-phê mọc đầy quanh lộ. Đám trẻ trong xóm cũng bỏ ruộng (hay ruộng bỏ chúng) với giấc mơ làm kinh tế.

Ông già là người hiếm hoi trong xóm nhận tiền đền bù với gương mặt buồn hiu “không còn đất thì lấy gì mà sống”, người trong xóm nói ông già cổ hủ, tiền trong tay một đồng, mở cái gì đó buôn bán, mang gởi ngân hàng nằm ở không cũng có lãi, sướng thấy mồ.

Mấy tháng sau khi “sướng thấy mồ”, người trong xóm bắt đầu thấy buồn tay buồn chân vào ra bức bối. Đám trẻ trong xóm tụ tập nhau hát hò, chơi “hết lóc”. Đi đến đâu bạn cũng thấy rầu rầu, cánh đồng xanh hun hút trôi theo làn khói bụi mịt mù. Bạn tưởng ông già sẽ hả hê khi nhìn cảnh tượng cô đơn của những người không còn đất “đó thấy chưa, nói rồi không nghe” nhưng ông già chỉ lắc đầu, thờ dài rồi thôi. Đi qua im lặng cùng nhau, người trong xóm chẳng còn hú nhau những giống lúa mới, đến lúc nào thì bơm nước vào ruộng, chỗ nào bán chịu phân bón tới mùa...

Có lần bạn hỏi ông già, tiền đâu hết. Ông già cười, chia cho con cháu làm ăn hết rồi. Vợ chồng già rồi có xài gì đâu. Cho nên mấy lần đi ngang đưa tiền qua cầu cho ông già, bạn vẫn nở một nụ cười híp mắt. Một hôm trời mưa lớn, bạn dừng lại đụt mưa với ông già, manh áo mưa đã tả tơi vì trận gió trên đường, người ngợm ướt nhẹp.

Ông già đưa chiếc khăn về phía bạn, rót cho bạn tách trà nóng “uống một ngụm cho đỡ lạnh đi chú em”.

Bạn gật đầu cảm ơn. Đám thanh niên dừng lại trả tiền cầu, ông già biểu chúng vào đụt mưa, đợi tạnh rồi hãy đi. Tụi nó nhìn ông già cười “dân chơi sợ gì mưa rơi”, ông già nhìn chúng lắc đầu “đó chú em coi, con nít giờ nói không nghe”.

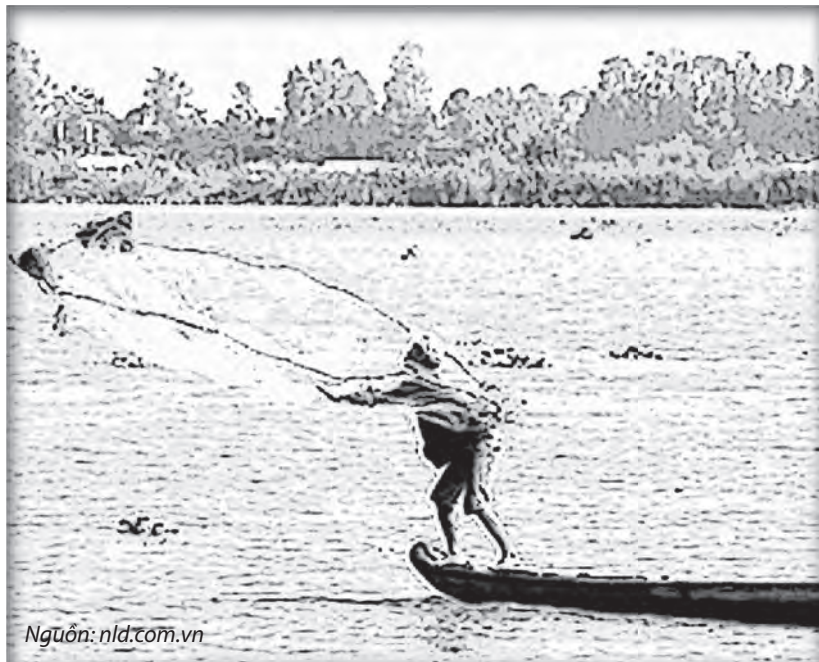


Bạn nhìn ông già cười *“cha mẹ ở nhà nói chưa chắc gì chúng nghe, hưởng chi mình”*.

Ngồi buồn ông già nói chuyện ngày xưa, ký ức của những cánh đồng cứ ám ảnh trong ông già. Hình dung cảnh ông già đứng trước cánh đồng bị cắt làm đôi, cảnh mấy anh chàng lái xe tải ghé xe lại, đứng nép vào bụi chuối quay mặt về phía cánh đồng (mà không phải cánh đồng), cái rùng mình của tài xế lái xe có làm ông già hao hụt phần nào trong ký ức. Ông già nhắc, hồi đó mưa vậy, xách tay lưới đi giăng, xách đèn đi bắt nhái là sáng ra khỏi phải đi chợ chi cho mệt.

Đi rã cặp giò cũng không tìm thấy được đồng rơm nào, để hít hà mùi rơm rạ ngày xưa, mấy chiếc xuống leo lên bờ dựng đất... trông hành. Ông già thở dài, cần hạt lúa còn sót lại trên bàn mà hồi chiều ông biểu thằng cháu nhỏ tóc bạc. Lúa này chắc là lúa Tàì Nguyên, à không Một Bụi Lùn mới đúng mà cũng có thể là Rễ Hành cũng không chừng. Già rồi nên chẳng còn nhớ nổi, ngày xưa nhìn sơ qua tui biết ngay. Giờ mua gạo từng lon, ăn thì biết là ăn thôi, chứ có tường tận nó được làm từ đâu đâu. Ngoài trời mưa rả rích, không biết dột từ đâu mà bạn nghe lòng mình lạnh buốt.

Hỏi ông già sao không ở nhà cho khỏe. Khuya lơ khuya lắc còn canh “lục bạc cắc” làm chi. Ông già nhìn bạn cười, ở nhà buồn hiu, suốt ngày quanh quẩn với bốn bức tường không sao ngủ được, ra đây ngồi cho bớt thấy cô đơn. Ông già nói, mấy đứa con ở lì trên thành phố không chịu về, bà vợ ở nhà tối ngày ngoại tình với... ti vi. Không ai có thể dứt bả ra khỏi mấy bộ phim truyền hình dài tập, càng không dứt bả ra được mấy trò chơi truyền hình... làm khán giả bật cười (hay dùng mọi cách miễn khán giả cười). Thành ra, ông già thấy mình bị lãng quên...



Nguồn: nld.com.vn

Ông già hô, dạo này ưa có mấy vụ chặn xe lại giật đồ, chạy xe đùng có sát lẻ rong trơn dễ trượt bánh xe. Ngồi ở đây, thấy người ta té xe chở đi bệnh viện hoài. Bữa ngồi quán cà-phê, bạn nghe người ta thuật lại ông già móc hết tiền trong túi đưa cho người đàn bà với đôi mắt sưng vù *“chị cầm theo lo cho cháu, có gì về gửi lại, ban đêm ban hôm rui có gì rồi sao”*.

Bạn định có dịp hỏi ông già, sao dễ tin người quá, lỡ người ta không trả rồi mất trắng thì sao. Mà thôi. Bởi, chẳng phải người ta luôn cho rằng ông là kẻ “khác người”. Rót thêm được ly trà thì nước trong bình cũng vừa hết. Mưa cũng vừa dứt, những gương mặt người rũ rượi sau một đợt mưa kéo dài ghé ngang đưa mấy đồng bạc lẻ kèm lời nhắn... khỏi thối. Ông già sốt ruột *“chạy vừa vừa thôi”*.

Bạn chào tạm biệt ông già với con đường về xa ngái. Nghĩ, chắc bạn không còn gặp lại cánh đồng mênh mông nước, không còn nghe được sóng lúa rì rào. Ngọn gió đồng sẽ mang một mùi hương khác mà nào bạn không kịp phân tích (hoặc chẳng thèm phân tích).

Ông già nói bạn buồn buồn, chú em về cẩn thận, cho tôi gửi lời hỏi thăm ông bà già ở nhà nhen. Gặp lần này không biết đến dịp nào mới gặp lại chú em. Bạn chưng hửng, con hay đi đường này lắm. Ông già cười như người ta bày nụ cười trên khuôn mặt, nói thêm rằng thằng con biểu lên ở với nó. Chắc phải đi.

Xe rời đi trong làn gió đêm xào xạc. Cuối cùng ông già cũng bỏ cuộc mà đi, ký ức về cánh đồng có rớt lại đâu đó trên dọc đường. Bạn sẽ không còn thấy bóng dáng buồn buồn của ông già mỗi khi dừng xe ở trạm dừng thu phí, chẳng còn ai đi cùng bạn qua những dặm dài tiếc nuối.

Phía trước bạn là màn đêm vây bọc cánh đồng, xa xôi lắm. ■

Nhớ quê

NGUYỄN MINH THUẬN

Ai xa mà chẳng nhớ quê?
 Ngày thơ vui với con đê rộng, dài...
 Cầm điệu ta nói sợi dây
 Để điệu nương gió mà bay lên trời

Trong veo ánh mắt rạng ngời
 Hồn nhiên với những nét cười ngây thơ!
 Có con chuồn nhỏ lượn lơ!
 Chắp đôi cánh mỏng phía bờ cỏ lau...

Chiều nghe sóng lúa rì rào!
 Hương quê chất chứa bay vào con mê
 Ai xa mà chẳng nhớ về?
 Chón xưa mẹ vẫn bộn bề lo toan

Tựa như thân cò héo hon!
 Tháng ngày gồng gánh nuôi con nên người...
 Mặc mùa đông lạnh sương rơi
 Quẩn quanh theo mẹ một đời gai chông!

Thương mẹ lòng lại ước mong!
 Ngày về gom sợi nắng hồng ra phơi
 Để cho ngày tháng buông trôi
 Lòng mẹ vẫn ấm dẫu trời vào đông.

**Sông quê**

HOÀI MINH

Sông quê con nước lững lờ
 Phù sa bồi lắng đời bờ bình yên
 Chiều vàng sợi nắng nghiêng nghiêng
 Dừa xanh tỏa bóng khắp miền quê hương

Sông quê ai nhớ ai quên
 Khi ngày thơ đã êm đềm trôi xa
 Cuộc vui cũng đã phai nhòa
 Tắm sông bơi lội vui đùa còn đâu

Chuyến đò trên bến hôm nào
 Vẫn khua sóng bạc rì rào tình quê
 Tháng năm đã nặng câu thề
 Buồn vui thâm lặng không hề rời xa

Tha phương những lúc nhớ nhà
 Trở về tìm lại khúc ca dễ dàng
 Nghe sông trở giấc yên bình
 Đồi bờ xanh mượt dáng hình quê hương.

**Mùa bông sậy
lao xao...**

ANH KẾT

Dịu dàng bông sậy chín
 Rì rào trong gió đông
 Con đường quê đầy nắng
 Nhẹ nhàng trôi trên sông

Ngọn gió mùa sao xuyên
 Bông sậy rơi đầy tay
 Ta nhật về năm tháng
 Một chiều mây trắng bay

Dòng sông quê lơ đãng
 Chờ mùa về xôn xao
 Bờ đê chiều xa vắng
 Lạc mắt ngọn cỏ lau

Có ngày về nước mắt
 Rơi trên những lặng thầm
 Bờ rào xưa con nhện
 Giăng nỗi nhớ xa xăm

Mái dầm quê khua sóng
 Con nước trôi về đâu
 Người xưa còn ở lại
 Mùa lau sậy bạc đầu...

Gửi tình cho biển

LƯU BÙI

Rong chơi, mở mắt, mở lòng
Cảm nghe trời đất phiêu bồng đã lâu
Men đường biển, một lần thăm núi Chúa
Lối quanh co ôm đá với cây rừng

Nắng rực rỡ, gió mát lùa chan chứa
Hơi nước hoà mùi biển mặn chơn đưa
Ôi bát ngát trùng khơi, trời mở lối
Dựng quanh co, hòn đảo với vịnh ngà

Mặt lấp lánh, biển cười, mây trắng khói
Nước trong xanh, thấy đáy, ánh lập lòe
Làng bè cá trăm năm duyên tụ hội
Mây trăm gia, chọn biển dựng làm nhà

Chụp mây tằm để ghi tình coi lại
Đá dựng hình, đứng cạnh để so ra

Đi một bữa, cảm nghe tình biển rộng
Kết cùng mây, cây phủ núi xanh loà
Ôi đẹp quá, cảnh hữu tình non nước
Cảm ơn trời, núi biển dệt gấm hoa.

Trăm năm

ĐOÀN VĂN SÁNG

Trăm năm... từ những nắm mồ
Cỏ xanh khuất lấp đại khờ khôn ngoan
Nhục vinh - nghèo khó giàu sang
Phủ tay... gọi lại trần gian những gì?

Hành trình... mẫn cuộc thiên di
Khóc cười - cười khóc... cú quỳ lạy nhau
Thiệt hơn - hạnh phúc khổ đau
Khói hương tẩm liệm... vàng thau - mắt còn

Trăm năm... vẽ một vòng tròn
Nước về từ biển lên non tìm mình
Lũng lơ mây gió xùng xình
Đất trời bến tạm vô minh... đưa đò!

Đôi sao nhỏ

THANH TRẮC NGUYỄN VĂN

Có một đôi sao nhỏ
Rơi xuống một mùa đông
Giữa trời đêm rét mướt
Lấp lánh ánh lửa hồng.

Có một đôi sao nhỏ
Rơi về dĩ vãng xa
Đất lầy xưa oan nghiệt
Giờ đăm chồi nảy hoa.

Có một đôi sao nhỏ
Rơi miền hoang mạc khô
Chợt vang trong giếng cạn
Giọt nước rơi mơ hồ.

Có một đôi sao nhỏ
Rơi vào đôi mắt em
Trăng thu vàng ngỡ nghêch
Ngẩn ngơ rụng bên thềm.

Vô ngại

THANH PHÁP

Môi cánh về nương trước cửa chùa
Tốt bày ra bán, xấu tìm mua
Chồn chân gánh tuổi đời tuy nặng
Mòn lối tìm tâm chí chẳng thừa
Cõi tịnh còn nghe làn sóng gợn
Thân trần vẫn thấy đám mây đưa
Quay lưng lại với điều hư thực
Hy xả dành cho kẻ lọc lừa.

Mở tâm

KIM HOA

Tựa thềm chuỗi hạt lần tay
Niệm câu kinh vẫn nhớ ngày xưa xa
Hỏi trăng bao tuổi trăng già?
Hỏi người bao tuổi gọi là còn xuân.
Đường trần lắm nỗi gian truân
Gót sen từng đã bao lần chông gai
Buồn vui trĩu nặng tháng ngày
Chỉ thân chuốc lấy đắng cay vào đời.

Tựa thềm nghe nhịp mõ rơi
Hoặc nhiên quên cả một trời đã qua
Mòn chân giẫm chốn ta-bà
Mở tâm nhìn lại chỉ là hư vô.



Du Xuân cùng đôi áng thơ buồn

TRẦN ĐỨC TUẤN

Nguồn: daktip.vn

Cúng tôi gồm sáu người (cả lái xe) cùng một chiếc xe 16 chỗ, xuất phát từ Sài Gòn sáng 29 tháng 3, sau tiết xuân phân một tuần, tức đang giữa mùa xuân, cảnh vật ưa nhìn, khí trời dễ chịu.

Đây là tuyến đường vượt cao nguyên, xuyên núi rừng, tiến về phương Bắc, dài cả ngàn cây số, cắt ngang các vĩ tuyến. Được chờ đợi từ lâu, cả nhóm rất háo hức. Đầu tiên là Quốc lộ 13, tiếp theo là Quốc lộ 14... cứ thế kéo dài ra mãi...

Có hai điều hứa hẹn sẽ rất lý thú với lữ khách là sẽ được đắm mình trong không khí mùa xuân và đi xuyên qua chiều dài của cao nguyên miền Tây rộng lớn nhất đất nước, từ Nam lên Bắc và xẻ dọc dãy núi cũng dài nhất đất nước.

Tây Nguyên và Trường Sơn là hai khái niệm huyền bí xưa nay, cũng là mục tiêu trải nghiệm và khám phá của biết bao người. Số người đã từng phiêu du khắp góc trời u ẩn này là rất nhiều. Tuy nhiên, số chưa hề từng trải mới thật sự đáng kể. Phần lớn họ chỉ mới ước mong, trong đó có nhóm chúng tôi, chỉ mới trực kiến thoáng qua đôi chỗ. Đây sẽ là cuộc trường hành xuyên núi rừng của cả nhóm, đặc biệt lại vào giữa mùa xuân đầy gợi cảm. Hai cơ hội “ngoạn cảnh” và “hưởng xuân” đều được mong đợi từ lâu, như nhau, và đều phải được tận dụng.

Trước lúc lên đường cả tuần lễ, không khí chuẩn bị đã rất nhộn nhịp, chu đáo, để làm sao cho toàn bộ hành trình dài tới vài ba tuần lễ được thật sự “lên hương”, thật sự hữu ích cho nhận thức và cho tâm hồn. Phải biến chuyến đi thành những cơ hội hưởng thụ những giá trị mà mùa xuân mang lại cho con người, cho đất trời, cho nghệ thuật, và nhất là cho thi ca đã bao đời nay ngấm sâu vào lòng người vô cùng bền bỉ.

Một lần trong tửu quán bên bờ sông Sài Gòn trước ngày lên đường, nhất là thơ, để tài thơ xuân đã được đưa ra đàm luận trong nhóm (tất cả đều là nhà báo). Nói đến thơ là không khí lập tức sôi nổi ngay. Bên chén rượu xuân và bên bến nước ngày xuân, lòng người rạo rức vô cùng. Thế rồi những áng thơ xuân dồn nén trong lòng được dịp sống lại, nồng nàn, râm ran khắp

tửu quán. Âm thanh đàm luận theo hơi men tràn cả không gian mơ màng tĩnh lặng của bến nước.

Hàng loạt vần thơ xuân kim cổ làm say lòng người được nhớ lại như một cách thăng hoa tâm trạng trước lúc lên đường:

... Bữa đó mưa xuân phơi phới bay
Hoa xoan lớp lớp rụng vơi đầy
Hội chèo làng Đặng đi ngang ngõ
Mẹ bảo: Thôn Đoài hát tối nay...!

Thế rồi cô gái mơn mõi tim người yêu như đã hẹn trong suốt hội chèo một cách vô vọng, để rồi:

Bữa đó mưa xuân đã ngai bay
Hoa xoan đã nát dưới chân giày...

Mối tình bị bội ước luôn là nét buồn muôn thuở của con người, nhưng lại là vào giữa mùa xuân mới trở trẻ! Tuy nhiên, như tình khúc đầy ưu tư của mùa xuân, nó chạm tới lòng trắc ẩn nhân tâm như một nghịch cảnh của tình đời, khơi dậy và truyền niềm cảm thương tới cả trời đất!

Hay trong bài “Cô lái đò”, một giai nhân thôn dã khác cũng bị phụ tình:

... Nhưng rồi người khách tình xuân ấy
Đi biệt không về với bến sông...
... Chẳng lẽ ôm lòng chờ đợi mãi
Cô đành lổi hẹn với tình quan...

và rồi:

... Vẳng bóng cô em từ dạo ấy
Để buồn cho những khách sang sông.

Thường thì mùa thu mới là “đất dụng võ” lý tưởng cho thơ buồn, nhưng khi nỗi lòng tê tái đã len vào được mùa xuân thì rõ ràng tài năng, tấm lòng và tâm hồn của nhà thơ là thật sự có đẳng cấp, thật đáng được hâm mộ.

Điều đó còn cho thấy hồn thơ xuân có rất nhiều cung bậc, lãnh vực để tác giả có thể quyến rũ lòng người.

Xuân với rượu cũng là một đề tài tuyệt diệu:

Thanh minh lất phất mưa phùn
Khách đi đường thấm nỗi buồn xót xa
Hỏi thăm: Quán rượu đâu à?
Mục đồng chỉ lối: Hạnh Hoa thôn ngoài.

Một bài về đề tài khác:

*Em biết rồi xuân cũng đi qua
Như chổi non biếc cũng cối giã
Như trăng tròn khuyết ngàn năm ấy
Sao lòng quận nhớ lúc chia xa.*

Hoặc như một bài của Lê Thánh Tông làm tại chiến trường nói về nỗi nhớ nhà sau khi đại chiến với Chiêm Thành:

*Ai trong bắc lạnh nắm tay nhau
Bóng nguyệt cô đơn chiếu đỉnh đầu
Mai rụng năm canh buồn đất khách
Sầu về một sớm tựa ba châu
Gửi hồn theo mộng quên khi tỉnh
Mượn rượu quên mình say được đầu
Tin tức người thân mong mỗi mãi
Sợ không đường nhận tới Thần Châu.*

Nỗi niềm “tư gia” trên đây không chỉ là của riêng tác giả mà là của hàng ngàn hàng ngàn tướng sĩ trận mạc xa nhà, để lại quê hương những người vợ trẻ mòn mỏi ngóng trông.

“Tháng Ba năm Mậu Tý, tướng quân đem kiếm về...”. Đó là hình ảnh kẻ chinh phu mong manh trong lòng người chinh phụ. Nỗi buồn thiên thu đó không hề bớt giảm kể cả mỗi khi xuân về, thậm chí còn sâu đậm hơn.

Hay như trong tiếng đàn xuân:

*Tay gieo giọt giọt đàn xuân
Giữa mênh mông nước, thuyền bàng khuâng thuyền.*

Còn nỗi lòng kẻ đang yêu thì:

*Em về như hiện từ hoa
Dáng xuân bừng nở thiết tha trên đời
Gót xanh lối mộng một thời
Xôn xao lá cỏ bồi hồi phố xưa
Biết tình thuở ấy người chưa
Âng khuâng én lượn sang mùa nhớ nhau
Mai vàng trút lá về đâu
Đường xuân bàng bạc hương đầu ngày mơ.*

Những đoạn thơ hoặc các bài thơ trên là của nhiều tác giả kim cổ khác nhau.

Từ Sài Gòn, theo Quốc lộ 13, thẳng hướng Bắc, đến ngã ba Chơn Thành, đường dài trên 100km, thì gặp điểm chốt cùng của Quốc lộ 14 xuyên Tây Nguyên và Trường Sơn tới điểm đầu là cầu Dakron giao với Quốc lộ 9 ở Quảng Trị. Quốc lộ 14 có từ lâu, dài 1.003km, là tuyến huyết mạch phía Tây của đất nước nối miền Trung với Nam Bộ.

Từ ngã ba Chơn Thành quẹo phải, đi 20km nữa thì tới thành phố Đồng Xoài, tỉnh lỵ của Bình Phước. Quốc lộ 14 đoạn Chơn Thành Đồng Xoài đường tốt, phẳng, nhẵn. Đồng Xoài trước kia từng là một chiến địa khốc liệt lừng danh, nay là một đô thị mới khá đẹp, bề thế, khoáng đạt, xứng đáng là thủ phủ của miền đất trung du Bình Phước

rộng gần 8.000km² với nhiều cảnh quan thiên nhiên tươi đẹp như thác Mơ, núi Bà Rá, đồng cỏ Bàu Lạch. Riêng Bàu Lạch là một thắng cảnh độc đáo. Đó là cả một quần thể thảo nguyên nhỏ cùng rừng cây một tầng và hồ nước được ví như một cụm tiểu bồng lai có phong cảnh châu Âu ngoạn mục. Thảo nguyên có mặt cỏ thấp, dày, mịn, xanh, gần như sân golf hoặc giống những bãi cỏ rộng từ rừng đồi hai bên bờ sông Mát-xơ-va trải dài xuống tới mép nước ở thủ đô nước Nga mà trước đây tôi hay lui tới vào những ngày nghỉ trong suốt nhiều năm, rất lý thú. Bàu Lạch rõ ràng là một địa chỉ “picnic” lý tưởng cho dân Sài Gòn với khoảng cách chỉ 160km, bằng nửa đường tới Đà Lạt. Không khí trong lành, thiên nhiên thơ mộng, không gian tĩnh mịch, nghe rõ cả tiếng chim hót. Một cuộc dạo quanh bờ hồ, ven rừng, ngắm nhìn cảnh vật như đang ở đất trời ôn đới là thật sự lý thú.

Thực ra trong chuyến đi trên đường 14 lần đó tôi chưa tới và cũng chưa hề biết ở Bù Đăng lại có một không gian cảnh quan độc đáo quyến rũ như thế. Thảm thực vật cả vùng cũng rất đáng được ngưỡng mộ bởi cây cối cao to, mật độ lớn, rừng dày đặc còn nhiều, xưa kia có rất nhiều đồn điền. Nay, nghề rừng cũng được phát triển khá mạnh.

Những điều vừa kể về Bàu Lạch là do chuyến du ngoạn 13 năm sau. Nguyên do là một người bạn của tôi - nhà báo truyền hình, nhà làm phim tài liệu Trần Vọng Đức - giới thiệu. Vậy là một nhóm sáu người, toàn là nhà báo, lên đường, anh Đức hướng dẫn.

Ngoài thú chơi ngắm cảnh không biết chán, còn có hai đặc ân khác của đất trời Bàu Lạch là được thưởng thức món nộm rừng nướng chính cống thơm lừng làm ngạt ngào khắp thảo nguyên, và một đặc sản khác là sét đánh liên tục khi trời mưa, như hàng loạt chuỗi bom tấn, lúc rền vang, lúc chát chúa, không biết đâu mà ẩn nấp. Những trận mưa rừng mùa hè tới tấp đầy sấm sét luôn là món quà ân tình khiếp vía mà đồng cỏ dành cho lũ khách. Hiện cả nhóm đang có ý định “trở về” Bàu Lạch một lần nữa, nhưng quyết sẽ không đi vào mùa mưa. Người ta nói, dưới tầng đất sâu của thảo nguyên có thể có quặng sắt nên luôn là đối tượng săn lùng của thần sét. Đúng là “trời trở mưa trong tiết tháng Ba”.

Chúng tôi tới Bàu Lạch lần đó không phải là mùa xuân mà cảnh vật đã làm lòng người mê say, còn nếu là mùa xuân thì chắc chắn còn quyến rũ hơn nhiều. Hình như công chúng rộng rãi còn chưa biết nhiều về chốn “thiên thai” này. Tin rằng Bàu Lạch sẽ luôn biết đợi xuân về để “bừng sáng” trong lòng lũ khách, nhất là những kẻ lãng tử chơi xuân.

Anh Vọng Đức rất quen thân với anh chị em công tác tại các cơ quan huyện Bù Đăng. Chúng tôi tới lạng lẽ không vào thăm vì sợ làm phiền, nhưng rồi học biết, cho người tới thảo nguyên tìm gặp, tha thiết mời dự bữa cơm chiều. Chúng tôi cảm ơn và từ chối dứt khoát để họ khỏi bận tâm. Thế nhưng mọi thứ vẫn được

chuẩn bị chu đáo... chỉ còn chờ đợi trận mưa biết trước là không thể tránh khỏi. Trời gần mưa thì bữa ăn dã ngoại trên thảm cỏ chuẩn bị sẵn được bày ra. Chỉ đợi có thế, người của huyện xuất hiện và chúng tôi đành tuân lệnh và đứng lúc những hạt mưa lớn bắt đầu rơi mạnh.

Đó là chuyện 13 năm về sau.

Xin trở lại câu chuyện về con đường số 14. Những con số trên cột mốc giao thông báo độ dài về tới gốc ở Dakron cứ nhỏ dần. Ra khỏi địa phận Bình Phước, phong cảnh càng tươi đẹp, vì đường mới, đang được tân trang, lại cũng vì đồi núi và rừng cây nhiều hơn, rất xứng với mệnh danh là một "sơn đạo tân kỳ" tuy nó đang trong thời kỳ nâng cấp, còn nhiều đoạn chưa xong.

Tại cây số 882, bắt gặp một thung lũng tuyệt đẹp chìm trong sương mù. Đây là phong cảnh thường có ở núi rừng vào mùa xuân. Thung lũng là một trong những hình ảnh diễm lệ của miền sơn cước, dù đang vội vàng nhưng không thể không dừng xe. Đó có thể như một lòng chảo hoang vu, một cánh đồng hoặc một thị trấn, thậm chí một quần thể lâu đài cổ hoặc đền thờ, miếu mạo kỳ vĩ... mà chúng tôi đã từng gặp và chiêm ngưỡng. Cái thung lũng bên đường xứ Dak Nông này thật lãng mạn và huyền bí. Đó mới chỉ là sương mù, còn nếu là mây mù thì khung cảnh còn u ẩn tới đâu!

Đoạn phía Nam con đường 14 còn khá hoang vu, rất ít xe cộ qua lại, cư dân ít, bản làng thưa thớt. Rời Sài Gòn và miền Đông Nam Bộ sầm uất náo nhiệt, lòng lữ khách bắt đầu nếm trải nét trầm tư cô tịch của miền sơn cước. Cái thung lũng mù sương này khiến tôi liên tưởng đến một bài thơ ra đời cách đây 13 thế kỷ có tên là "Đi đường núi":

*Lên đỉnh non thu chéch nẻo ngoài
Giữa vùng mây trắng thoáng nhà ai
Dừng xe chiều ngắm rừng phong thăm
Lá đỏ hơn hoa giữa tháng hai.*

Hoa phong thường đỏ nhất vào giữa tháng Hai âm lịch. Lúc này gặp sương mù mùa thu, lá phong đã đỏ rực hơn cả hoa xuân.

Tiếp tục lên đường. Càng vào sâu trong Tây Nguyên, con đường càng tạnh vắng, lòng bỗng nhớ tới những vần thơ của Đỗ Hữu:

*Nắng ngút đường dài hoa gạo bay
Tôi người lữ khách lạc sau ngày
Đường xa nắng lửa chiều hun hút
Quán đứng lưng đèo núi tiếp mây
Nắng đỏ tràn lên trên lối cũ
Đường dài hoa gạo đỏ rưng rưng
Lá tràm bay lá trên vai rách
Áo bạc hồng lên lớp bụi rừng
Có phải hồn ngậy trên núi thẳm
Rừng tràm lá đỏ lối xanh tuôn
Đùi hiu khói cỏ chiều ai đốt
Ngày dựng cô liêu giữa xứ buồn.*

Dak Nông là vùng thấp của Tây Nguyên, được tách ra từ Dak Lak. Nhìn màu đất đỏ rục thật thích mắt, có cảm giác như nó rất sạch và có thể dùng để vẽ được.

Một cánh đồng cà phê rộng lớn hiện ra bên đường, đang mùa nở rộ. Những chùm hoa trắng tinh, mập mạp, cánh lớn, dày đặc, nổi bật giữa nền lá xanh rậm rạp, bản rộng, gân guốc, đầy sức sống. Nếu như lá trà nhỏ nhắn, nhẵn nhụi, ẻo lả, mong manh như một tiểu thư thì lá cà phê là một chàng tráng sĩ khí phách, can trường. Đó là hai niềm tự hào của miền đất Tây Nguyên đối với thị trường ẩm thực cao cấp của thế giới: tinh tế và quý phái.

Nhìn cánh đồng cà phê bạt ngàn lại nhớ tới những đôi trẻ mịn màng đẹp như tranh vẽ, xanh rờn, uốn lượn trên đất Bảo Lộc (Lâm Đồng) hay Đại Từ (Thái Nguyên) và tâm trạng thường trà bạc thầy giàu nhân tính của Vũ Hoàng Chương:

*... Nâng chén mời anh thưởng vị trà
Đừng quên tan tác mấy đời hoa
Cạn từng hớp nhỏ cho sen đượm
Vớt lại trần ai một chút ta...*

Dak Nông là tỉnh mới lập. Trước kia ta có hai tỉnh quá lớn là Dak Lak rộng 19.800km² và Lai Châu rộng 17.133km² đã phải chia ra để lập thành hai tỉnh mới là Dak Nông và Điện Biên. Tây Nguyên xưa nay là một xứ sở khá kỳ bí. Đồng bào ít người bản địa sống trên đó thường được người Kinh gọi là "người Thượng" với ngôn ngữ, dáng người, phong tục tập quán khá đặc biệt; đất đai, núi rừng, khí hậu, tâm hồn cư dân hết sức tươi đẹp, quyến rũ, được ví như hòn ngọc phương Tây huyền bí của đất nước. Trong đó Dak Lak được mệnh danh là thủ phủ của cả xứ với nhiều ưu thế nổi trội.

Thời gian mà chúng tôi dành cho Dak Lak là nhiều nhất trong các tỉnh Tây Nguyên (trừ Lâm Đồng không nằm trong lộ trình). Tuy vậy cũng chỉ tập trung được nhiều vào dòng Sêrêpôk và Vườn quốc gia Yok Đôn.

Sêrêpôk là cả một hệ thống dòng chảy rộng lớn do nhiều sông khác nhập dòng mà tạo thành, trông như một mạng nhện lộn xộn, hoang vu, tĩnh lặng, êm đềm. Dòng chính thượng nguồn Sêrêpôk có tên là Êa Krông, được tính vào chiều dài của dòng sông. Thông thường, phần thượng lưu của một trường giang có khá nhiều phụ lưu góp nước mà thành, người ta chọn ra phụ lưu dài nhất để tính vào độ dài toàn tuyến...

Điểm đầu tiên tiếp xúc với Sêrêpôk là ngay tại Quốc lộ 14 đoạn thuộc huyện Cư Jút: Rất ngạc nhiên vì dòng chảy quá nhỏ, hơn là vắn tuồng; nhưng thật đẹp, lặng lẽ, êm ả trong một không gian bao la hoang dã, mặc dầu ở ngay ven quốc lộ - một trong những con đường thiên lý của cả nước. Tại đây có giao lộ với đường tỉnh 684. Quẹo phải theo đường tỉnh này sáu cây số thì tới thác Đray Sáp nổi tiếng nhất của Dak Lak do hai con sông Krông Ana (tức sông vợ) và Krông Anô (tức sông chồng) hợp thành. Không thể so với thác Bản Giốc về độ hùng vĩ cả về chiều cao và chiều



Bản Đôn vườn quốc gia YokĐôn
 Nguồn: zoomtravel.vn

ngang, nhưng về mơ màng và lơ đãng thì hơn hẳn. Chính cái vẻ phớt đời hoang vắng của nó đã làm cho nhóm khách ít ỏi dửng dăng không nở gãi biệt. Ngoài nhóm chúng tôi lúc đó chỉ có thêm bốn cô cậu học trò ở Buôn Ma Thuột tới. Tất cả lọt thỏm trong không gian mênh mông, cô tịch.

Đray Sáp chính là điểm thứ hai của Sêrêpôk mà chúng tôi ghé thăm bởi đoạn này của Sêrêpôk còn có tên là Krông Anô.

Cách Đray Sáp 10km về phía hạ nguồn, lần thứ ba chúng tôi gặp Sêrêpôk. Dòng sông vẫn hẹp như trước, nước cạn, không có thuyền bè, chỉ có hai cây cầu qua sông, đã gần tới Buôn Ma Thuột mà cảnh vật vẫn vắng lặng, u buồn.

Lần tiếp cận cuối cùng với Sêrêpôk là tại vườn quốc gia YokĐôn và Buôn Đôn cách thủ phủ Buôn Ma Thuột 40km về phía hạ nguồn. Vườn quốc gia là khu bảo tồn thiên nhiên vào loại lớn nhất của Việt Nam, có phong cảnh hữu tình. Buôn Đôn đồng thời là khu du lịch nằm trên đoạn sông rất rộng, có cầu tre rất đẹp, khúc khuỷu, uốn lượn, dài tới nửa cây số. Giữa sông có nhiều đảo lớn nhỏ, nước trong, chảy mạnh. Trên đảo lớn có nhà, lều, chòi cao để ngắm cảnh. Cầu tre từ bờ hữu, vắt leo qua nhiều đảo lớn nhỏ dưới tán rừng rậm, cổ thụ lớn, ra tới đảo lớn nhất. Đây là khu du lịch sinh thái tuyệt vời, có nhiều du khách. Đoạn sông này vào mùa đua voi chính là trường đua, nơi thi tài của các chú voi trong nội dung “bơi lội trên sông”. Bên kia đảo, tức đoạn giáp bờ tả, mới là dòng chính.

Sêrêpôk chảy đến Bản Đôn thì gặp nhiều chướng ngại, chia thành nhiều nhánh, tạo nên các đảo và rừng già, chảy qua Bản Đôn lại gom nước thành một dòng chung. Bản làng này có truyền thống làm nghề săn bắt và thuần hóa voi, rất nổi tiếng. Sông ở đây không yên ả như các đoạn khác mà reo vang ngày đêm do nước va vào ghềnh đá, đảo... Hàng chục cây đa khổng lồ với hàng ngàn nhánh, rễ tản rộng trên mặt nước, cành lá vươn từ đảo này sang đảo khác, tạo nên một không gian liên đảo không có ánh mặt trời. Khu vực này có nhiều người Lào sinh sống. Riêng Bản Đôn có hai mươi gia đình. Chúng tôi tới thăm nhà một phụ nữ Lào tuổi trung niên, hoạt bát và duyên dáng biết nói sáu thứ tiếng là Lào, Kinh, Khmer, Êđê, Gia Rai, Mơ Nông. Quê gốc của chị là tỉnh Champassac ở Nam Lào. Gia đình sang

đây từ thế hệ trước. Điều ngạc nhiên là cả sáu dân tộc trong bản đều lấy tiếng Lào làm ngôn ngữ phổ thông mặc dù người Lào là ít nhất. Hỏi tại sao, chị nói, Họ thích thế! Thực ra, lý do là người Lào đến định cư sớm, người các tộc khác đến sau đều dùng tiếng Lào để giao dịch cho tiện. Chị chủ nhà tên tiếng Lào là Bua Li Ka, sinh năm 1953, chồng là Y Thong người Êđê từng làm chủ tịch xã năm năm.

Thế là khoảng một phần ba đầu tiên của con đường cái quan xuyên rừng núi đã trải qua. Cảm giác chung là thích thú, giàu cảm xúc. Loại đường này ở Việt Nam, Lào và Campuchia đã tạo nhiều cảm hứng cho các nhà văn Việt Nam viết chuyện “trình thám đường rừng” rất ăn khách vào những năm 40 và 50 thế kỷ trước. Nó rất hợp cho các tình huống ly kỳ, hãi hùng, mạo hiểm với các loại nhân vật có sức hấp dẫn như tiểu thư con nhà giàu, hiệp sĩ rừng xanh, thảo khấu giang hồ... Về thơ cũng có khá nhiều thi sĩ rất thích để tài miêu tả cảm xúc, tâm trạng, tâm lý của “lữ khách đường chiều” trên các “sơn lâm đạo” với “nỗi lòng man mác” kiểu “hiệp khách giang hồ”. Đỗ Hữu là một tác giả như thế. Ông sinh năm 1937 ở Huế nhưng chủ yếu sống ở Hà Nội. Ở đoạn trên, ta đã thường thức thi phẩm “*Nắng ngút đường dài*” của ông. Sau đây là mấy câu trích trong bài “*Sầu Ai Lao*” và bài “*Chiều Việt Bắc*” của tác giả:

*Đã lâu trắng cứ vàng hiu hắt
 Mây cứ sầu tuôn, núi võ vàng
 Lá vẫn pha trà trên sắc áo
 Mưa nguồn thác đổ núi mù sương
 Giữa ngày ai hát trên rừng rậm
 Với nắng bàng khuâng mấy thuở nào
 Với núi xanh lơ, chòi tím nhạt
 Hồn ngày chất chất sầu Ai Lao.*

(Trích “*Sầu Ai Lao*”)

*Khói thuốc mờ lên xanh bóng ai
 Phương xa chiều xuống ngút sông dài
 Đường kia có phải sầu xưa động?
 Trở bước, hoa lau trắng ngập đồi
 Con đường đất đỏ mờ sau bản
 Thung lũng vàng lơ nắng trở chiều
 Núi biếc lạnh lùng vẫy ả lạnh
 Dặm về lá đỏ phấn tàn xiêu.*

(Trích “*Chiều Việt Bắc*”) ■



Lòng tham làm tối mắt

NGUYỄN AN

Mấy ngày nay, dư luận chú ý phiên tòa xét xử vụ án MobiFone mua AVG. 14 bị cáo trong đó có hai vị cựu bộ trưởng phải ra tòa là ông Nguyễn Bắc Sơn và Trương Minh Tuấn. Ngày 20-12-2019, Viện Kiểm sát Nhân dân Hà Nội đã đề nghị tử hình bị cáo Nguyễn Bắc Sơn, 14-16 năm tù cho bị cáo Trương Minh Tuấn... Còn lại 12 bị cáo đều bị đề nghị mức án theo các tội danh. Kết luận cuối cùng còn chờ tòa tuyên án, nhưng đối với các bị cáo đưa tay vào còng, đi vào trại giam đã là dấu chấm hết cho cuộc đời của họ, mất chức, mất quyền, mất tự do, người đời khinh bỉ...

Khi nói lời cuối cùng trước tòa, ai cũng hối hận, đã nhận sai lầm, xin được khoan hồng. Điều gì đã khiến họ vào tù. Đó chính là lòng tham lam đã dẫn dắt họ đi vào hậu quả đáng buồn đó.

Một câu chuyện thần thoại

"Không lấy của người" là giới cấm thứ hai trong Ngũ giới Phật giáo, mới đây trên mạng xã hội có lưu truyền câu chuyện được nhiều người chia sẻ liên quan đến giới cấm trên. Một người Mỹ ăn xin đã biết giữ hạnh "không lấy của người" và đã nhận được một kết quả "ngọt ngào".

Billy Ray Harris, 55 tuổi, là một người lang thang không nhà cửa. Ông xin ăn tại đầu đường Kansas, thuộc tiểu bang Missouri miền Trung nước Mỹ. Cô gái Sarah Darling đi ngang qua, động lòng trắc ẩn cho vào trong ly của ông một ít tiền, nhưng cô không biết là chiếc nhẫn trên tay cũng vô tình rơi vào ly.

Đến lúc Billy thấy chiếc nhẫn thì cô gái đã đi rồi. Ông đã tính đem bán vì đối với một người vô gia cư, đó là cả một gia tài. Tuy nhiên, Billy lại do dự... Sau mấy ngày suy nghĩ, ông quyết định sẽ đem chiếc nhẫn trả lại cho người đã mất. Hằng ngày, ông kiên trì ngồi chỗ cũ đợi cô gái, người chủ chiếc nhẫn quay lại.

Cuối cùng, ông cũng gặp được cô Sarah và trả lại chiếc nhẫn trên. Cô Sarah vô cùng cảm kích, vì đó là chiếc nhẫn đính hôn của cô. Tỏ lòng biết ơn, Sarah và người chồng tương lai kể lại câu chuyện chiếc nhẫn trên mạng với mục đích quyên tiền cho Billy, giúp ông có được một cuộc sống bình thường như mọi người. Hai người hy vọng có thể quyên được vài ngàn đô-la. Không ngờ, nhiều người sau khi nghe câu chuyện đó đã rất xúc động vì lòng trung thực của người ăn xin. Ba tháng sau Sarah đã quyên được gần 190 ngàn đô-la. Billy dùng số tiền đó mua nhà, mua xe... nhưng vận may vẫn chưa dừng ở đó.

Sau khi câu chuyện của Billy được truyền thông đưa tin, người chị đã thất lạc 16 năm thấy ảnh ông trên tivi và cuối cùng đã tìm được ông. Phần Billy cứ nghĩ rằng người chị này đã qua đời.

Billy không chỉ có tiền và tìm lại được người thân mà còn có người bạn tốt là Sarah và gia đình cô. Billy nói, khi nhớ lại chuỗi ngày khó khăn, ông vô cùng cảm ơn đời đã đem đến cho ông một cơ hội, cho ông quay lại cuộc sống của một người bình thường. Ông tự hứa với mình sẽ sống thật tốt để không phụ lòng những ân nhân của ông.

Quả là một câu chuyện thần thoại trong mơ đối với Billy. Đức tính “không lấy của người” đã giúp Billy nhận được quả ngọt.

Chum vàng bắt được

Trong kho tàng cổ tích Việt Nam có câu chuyện “Chum vàng bắt được”. Câu chuyện này được đưa vào sách giáo khoa ở miền Nam trước năm 1975. Câu chuyện như sau:

Một anh nông dân về nhà nói với vợ: *Sáng ta ra ngoài đồng đào được một cái chum đầy vàng ở góc ruộng.*

Vợ bảo: *Sao không mang về?*

Chồng bảo: *Đâu phải của ta. Chắc của ai chôn ở đấy, lấy làm chi!*

Vợ bảo: *Không ai diên như anh. Thế nào cũng có kẻ khác lấy.*

Chồng bảo: *Ừ, thì phước ai người đấy hưởng. Nếu là của ta thì là của ta, chạy đằng trời cũng không thoát, còn của người thì ta có giành giật đi mấy cũng là của người.*

Có thằng trộm núp bên hè, nghe chuyện liền chạy ra bờ ruộng. Quả thật có cái chum bị lấp đất sơ sài. Hắn liền ạch mang về nhà. Về tới nhà, mở ra thấy toàn rắn độc, hắn vội đóng nắp lại.

Tối sau, hắn lại đến rình nhà anh nông dân.

Anh nông dân lúc này nói với: *Sáng ta ra ruộng đã thấy mất chum vàng.*

Vợ bảo: *Đã bảo, gặp phải rình về nhà ngay, ở đó mà còn phân bua của ai, của mình.*

Chồng vẫn khăng khăng: *Của người thì người lấy. Còn của ta là của ta, nếu chum vàng ấy là của ta, tất nó sẽ đến.*

Vợ bảo: *Đồ gàn, chum vàng có chân à?*

Tên trộm nấp nghe, bực mình, liền về nhà khiêng chum đến đặt ngay cửa nhà người nông dân. Hắn nghĩ, cho rắn cắn vợ chồng mà chết, ở đó mà của ta, của người.

Sáng hôm sau, mở cửa ra, anh nông dân bảo ngay vợ: *Thấy chưa, ta bảo của ta sẽ là của ta không ai giành được.*

Vợ ra xem thì mở ra toàn vàng. Từ đó hai vợ chồng nông dân hiền lương, trở nên khá giả.

Lúc tôi học đệ thất (tương đương lớp 6 bây giờ) nhớ cô giáo giảng bài: Câu chuyện này ý nói con người không nên tham lam, phước ai người nấy hưởng, không



nên giành giật, cướp của người thành của mình. Ngẫm ra câu chuyện còn hàm ý nhiều điều, tầm học sinh lớp 6, cô giáo chỉ giảng như vậy, giờ còn thấy nhiều điều thâm sâu trong câu chuyện tưởng chừng chỉ để làm vui.

Ta là chủ nhân của bao điều họa phước

Một tên ra chợ xong ngay vào tiệm vàng vợ vét. Giữa thanh thiên bạch nhật nên hắn bị bắt ngay. Hỏi hắn vì sao táo tợn như vậy? Hắn trả lời, lúc ấy do lòng tham làm tối mắt, hắn chỉ thấy vàng chứ không thấy gì cả!

Nhiều người vào tù cũng vì lòng tham mà tối mắt. Hai bị cáo Nguyễn Bắc Sơn và Trương Minh Tuấn cũng ở vào trường hợp trên và cái kết xấu xa nhục nhã mà họ phải nhận cũng chính do họ gây ra.

Đức Phật đã dạy: Nếu con người cứ gẫn gũi, luôn luôn chạy theo bởi lòng tham muốn này mà không biết tránh xa nó thì rất có thể bị nguy hại cho bản thân. Ngài thường dùng hình ảnh vàng bạc, của báu, tài sản giống như con rắn độc nó sẽ cắn chúng ta chết.

Nếu con người cứ chạy theo lòng tham muốn này để phục vụ cho đời sống thì cứ phải chịu quả khổ đau mãi và con đường trôi lăn luân hồi sanh tử cũng từ đây. Đức Phật dạy người nào từ bỏ lòng tham lam thì sẽ được giải thoát. Không còn phải chịu quả khổ nữa, vì nhân không tham nên quả không khổ. Khi mọi người biết được do chính lòng tham muốn mà bị khổ, thì hãy đoạn tận, trừ bỏ lòng tham này thì quả vị an lạc, hạnh phúc sẽ hiện diện.

Mọi người nên học đức hạnh ít muốn biết đủ, đừng có tham cầu nhiều. Cho dù có bị nghèo khổ túng thiếu thì mình cũng cảm thấy đủ, không than phiền oán trách, nên không cần cầu Phật trời ủng hộ cho được giàu sang. Còn người giàu có thì cũng nên học hạnh ít muốn biết đủ, đừng ăn chơi xa xỉ, tiêu xài một cách phung phí, tốn hao của cải... Sự bất hạnh đau khổ hay hạnh phúc an vui, giàu hay nghèo, sang hay hèn, túng thiếu đói khát hay đầy đủ dư dả, đẹp hay xấu... Tất cả đều do hành nghiệp nhân quả mà mọi người đã tạo ra. Không phải do một thần linh hay một đấng tối cao nào ban phước hay giáng họa cho ai cả, mà chính ta là chủ nhân của bao điều họa phước. ■



Tượng Phật ở Gandhara

Khái luận về lịch sử tôn tạo tượng Phật

TRẦN TUẤN MÃN

Hiện nay hầu như trên khắp thế giới, tượng Phật được tôn tạo tại các thắng tích, danh lam... tại các tự viện lớn nhỏ từ thành thị đến thôn quê, vùng rừng núi, vùng xa xôi hẻo lánh, các hang động... Nhiều tượng rất đồ sộ và vô số tượng lớn nhỏ; Đức Phật đứng, ngồi, nằm, có khi chỉ là hai bàn chân, đầu, bàn tay..., được xây đắp, đục vào đá, phù điêu hoặc minh họa.

Những tượng Phật đầu tiên được thực hiện vào thời nào, có phải trong thời Đức Phật hay sau khi Phật nhập diệt? Có phải Đức Phật cấm hoặc cho phép tạo tượng Ngài?

Theo các nhà khảo cổ, từ thời Đức Phật và thời tôn giáo Hindu trước đó, qua các bộ *Phệ-đa* và *Áo nghĩa thư*, không hề có các tượng thờ hay đền thờ các vị giáo chủ. Nhiều tài liệu bảo rằng Đức Phật cấm tôn tạo tượng Ngài. Điều này hợp lý vì đạo Phật chủ trương Không, vô tướng... Lại nữa, không thấy có kinh nguyên thủy nào nói Đức Phật đồng ý hay không đồng ý việc tạo tượng Ngài.

Tuy vậy, kinh *"Phật thuyết Đại thừa Công đức Tạo tượng"* (Đại chính tân tu, tập 16) có chép rằng Đức Phật muốn báo hiếu, quyết định giảng pháp cho mẹ là Thánh mẫu Ma-da (Maya) đã mất, tái sinh ở tầng trời Đao-lợi (Tusita). Ngài giảng pháp cho Thánh mẫu trong ba tháng. Trong ba tháng đó, vua Ưu-đà-diên (Udaya), một Phật tử thuần thành, đã sai thợ họa tượng Ngài. Người thợ này chính là một vị thiên. Tượng Phật được đểo cao bảy thước một, màu vàng rực.

Khi Đức Phật trở lại thế gian, nhìn thấy tượng, Ngài giảng về công đức của việc tạo tượng Phật. Ngài Pháp Hiền (thế kỷ IIV, Tây lịch) nhắc lại chuyện này trong sách *"Phật quốc ký"* của ngài và ngài Huyền Trang cũng ghi lại trong sách *"Đại Đường Tây Vực ký"* của ngài. Thế nhưng, *"Hữu bộ Tỳ-ni-đa Tạng sự"* có đoạn nói Trưởng giả Cấp Cô Độc (Anathapindika) bạch Phật: *"Bạch Thế Tôn, nếu Ngài không cho phép làm tượng Ngài thì ít nhất chúng con xin Ngài cho phép làm tượng chư Bồ-tát tùy tùng của Ngài"*. Sau đó Đức Phật chấp thuận lời thỉnh cầu của Trưởng giả.

Hai đoạn văn vừa trích dẫn có ý trái nghịch nhau: một bên thì bảo Đức Phật khuyến khích việc tạo tượng Phật; một bên thì bảo cấm tạo tượng Phật (chỉ cho phép tạo tượng Bồ-tát tùy tùng Phật).

Bây giờ ta hãy xét qua các tài liệu khảo cổ về tượng Phật.

Trước thời vua A-dục (Asoka) triều đại Maurya (thế kỷ III trước Tây lịch), vẫn chưa có tượng Phật, tòa Phật. Các trụ đá của vua A-dục cũng không khắc hình Phật, chỉ khắc vài lời kinh Phật và các huấn dụ của nhà vua. Trên đầu trụ đá thì có hình sư tử hoặc hình bánh xe Pháp, hoặc hình nam nữ Dạ-xoa hoặc hoa sen... Trong các động Ajanta, Kanheri, Pitalkhora, Karla được tạo lập từ thế kỷ II trước Tây lịch đều không có tượng Phật.

Vào thế kỷ I Tây lịch, tại vùng Gandhara, phía Tây bắc của Ấn Độ cổ, bây giờ thuộc Pakistan và Afganistan, xuất hiện các tượng Phật được xem là những tượng Phật đầu tiên. Trước hết, phải kể đến đầu của tượng Phật, đỉnh đầu có búi, tóc gợn sóng, nét mặt tươi vui. Một tượng khác diễn tả toàn thân Phật, ngồi kiết-già, hai bàn tay bắt ấn ngang ngực, bệ có hoa sen; chung quanh là các tượng các Thánh đệ tử, vài chi tiết trong các truyện tiền thân... Thời kỳ này có vài tượng Phật mang nét Hy Lạp/La Mã kiểu như các tượng thần Apollo.

Vào triều đại Kushan (thế kỷ I-III Tây lịch), Kushan là một đế quốc trải từ Tajikistan đến biển Caspian và từ Afganistan đến lưu vực sông Hằng. Các nghệ nhân ở Mathira đã loại bỏ dần những đường nét của tượng Phật gần giống với đường nét của tượng thần Hy Lạp, La Mã, tạo cho các tượng Phật một nét mới, hài hòa phù hợp với văn hóa châu Á với nhiều hình dạng, tượng đứng, ngực tròn, phía sau đầu có hào quang lớn có chạm hoa sen, lá sen. Người ta tìm thấy vài đồng tiền bằng vàng hoặc đồng có khắc hình ảnh Đức Phật trong thời vua Kanishka (Ca-ni-sắc-ca, trị vì Kushan vào thế kỷ II Tây lịch), diễn tả Đức Phật đang đi, đầu có búi tóc, tai dài...

Sang triều đại Gupta (thế kỷ IV – VI Tây lịch), tượng Phật tiêu biểu là tượng Phật ngồi kiết-già, nổi bật trước nền phía sau, gồm hào quang, các hoa văn, hình chạm chư Thiên.

Tượng Phật thời Kushan được tạo lập trải đến thế kỷ thứ IV và các thế kỷ sau, các tượng Phật có đường nét và chi tiết gần như ngày nay. Các tượng Phật theo thể cách này cùng với Phật giáo theo Con đường tơ lụa đến Nepal, Thái Lan, Indonesia, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản...



Tượng Phật ở Gandhara



Tượng Phật trên đồng tiền

Mặc dầu một số kinh điển Đại thừa xuất hiện từ thế kỷ I Tây lịch, viết bằng ngôn ngữ Sanskrit ca ngợi công đức tạo tượng, tô vẽ hình Phật; các học giả ngày nay tỏ ra nghi ngờ điều ấy.

Lý do là:

1. Các kinh Nguyên thủy viết bằng ngôn ngữ Pali không hề ghi chép như vậy;
2. Từ thời Đức Phật trở về trước, tại Ấn Độ không thấy có tượng hay đền thờ đấng Giáo chủ, thần linh nào;
3. Bức họa Đức Phật do vua Udaya sai người vẽ khi Đức Phật lên trời Dao-lợi giảng pháp cho Thánh mẫu Ma-da đã không còn nên không có gì làm bằng chứng. (Đến đây, tôi xin bàn một chút về bức họa Đức Phật ở Bảo tàng Anh Quốc (British Museum), được cho là do Tôn giả Phú-lâu-na (Punna) vẽ khi Đức Phật được 41 tuổi. Hình vẽ có vẻ được thực



Tượng Phật Lạc Sơn

hiện nhiều thế kỷ sau. Khuôn mặt giống người Nepal, Mông Cổ, râu tóc rậm, lông mày xéch, đeo khuyên tai,... được vẽ trên giấy trắng mà thời ấy chưa chế tạo được); và

4. Giáo lý của Đức Phật mang tinh thần Không, vô tướng nên không có đệ tử nào lại xin Đức Phật cho phép tạo tượng Ngài và chính Ngài cũng không bao giờ cho phép tạo tượng Ngài.

Ngày nay, như đã nói trên, tượng Phật được phổ biến trên khắp thế giới. Vấn nạn được đặt ra là: việc tôn tạo tượng Phật có trái với lời Phật cấm hay thuận với lời Phật cho phép hoặc khuyến khích? Vấn nạn này sẽ không được đặt ra nếu chúng ta không tin rằng Đức Phật đã từng cấm đoán hay cho phép việc tôn tạo tượng Ngài.

Chúng ta vì tưởng nhớ Phật, tôn kính Ngài nên tôn tạo tượng Ngài. một sự việc phát xuất từ lòng tín thành, như là một phương tiện để nhớ nghĩ đến Phật, giáo lý của Ngài và Tăng đoàn của Ngài, như là một phương tiện để truyền bá đạo Phật. Ngài Tịch Thiên (Shantiveda) thế kỷ VII, trong bộ *Đại thừa tập Bồ-tát luận* (Sikṣasamuccaya) có viết: “*Bất hạnh khi phải nhìn thấy ba cõi khổ cũng không bất hạnh bằng khi không thấy Đức Bổn sư*”.

Đời là vô thường nên tượng Phật cũng như nhiều tượng thuộc các tôn giáo khác vẫn phải bị hư hại, hủy hoại vì thời gian; vì những cá nhân, tập đoàn chính trị, tôn giáo quá khích; vì chiến tranh... Người con Phật cố gắng bảo tồn tượng Phật, nhất là tượng tại các Thánh tích dù vẫn biết luật vô thường. Thật không thể kể hết

bao nhiêu tượng Phật bị hủy hoại mà chúng ta không thể làm gì được. Ngài Huyền Trang kể trong *“Đại Đường Tây Vực ký”* rằng năm Ngài đến Ấn Độ, Phật giáo đã gần như mất hẳn, chùa, tượng không còn, tất cả chỉ lác đác mười tu viện và hơn 100 Tỳ-kheo.

Vào thế kỷ XIII, chùa và tượng Phật bị Thành-cát Tư-hãn phá hủy. Đến thế kỷ XVIII, Phật giáo lại bị xâm hại, chùa tượng bị vua Ba Tư Nader Shah thuộc triều đại Afshari phá hủy. Gần đây nhất, năm 2001, tượng Phật Bamiyan vùng Hazarajat ở trung tâm Afghanistan, được đục vào vách đá hồi thế kỷ V Tây lịch, cao 53 mét, bị hủy hoại hoàn toàn. Vào năm 2007, tượng Phật Swat ở Pakistan, được đục vào vách đá, cao 6,4m, rộng 3,7m, bị hư hại từ phần trán trở lên.

Hiện nay, một số tượng Phật Thích-ca lớn nhất (bài này chỉ nói về tượng Phật Thích-ca) vẫn tồn tại, thu hút đông đảo khách du lịch, hành hương: Tượng Phật Dordenma bằng đồng ở Bhutan; Lạc Sơn Đại Phật, tạc trên vách đá, Tứ Xuyên, Trung Quốc; tượng Phật Gal Gal Viharaya ở Polonnaruwa, Sri Lanka; hai tượng Phật Monywa, cao 116m, dài 90m, Myanmar; tượng Phật nằm dài 26m, cao 15m ở Wat Pho, Thái Lan.

Tác dụng của tượng Phật là gây cảm ứng cho tâm người, còn ý nghĩa thì vô lượng, nói bao nhiêu cũng không đủ hoặc không đúng. *Kinh Tập* (Sutta Nipata) có nói: “*Tất cả mọi ý tưởng của con người về Đức Phật đều không hàm chứa một ý nghĩa nào cả. Tất cả mọi phát biểu về Ngài đều vô ích*”.

Đây có lẽ là nói đến Pháp thân của Phật. Vậy thì việc tôn tạo tượng Phật cũng chỉ là một phương tiện đưa đẩy đến việc thể nghiệm ý nghĩa của Pháp thân Phật.

Cần nói thêm rằng việc chiêm ngưỡng một tượng Phật to lớn trang nghiêm, đẹp đẽ cũng nên được đánh giá không cao hơn quá nhiều của việc thấp nhang, niệm Phật, lạy Phật trước bức tượng nhỏ được tôn trí ở một bàn thờ nhỏ trong gia đình Phật tử. Mặt khác, việc tài trợ, đóng góp cho việc tôn tạo tượng Phật không phải vì mong được Phật gia hộ cho thí chủ (vì những người nghèo khổ, không tham gia công quả, đóng góp thì họ không được Phật gia hộ hay sao?), tôn tạo tượng lại càng không vì mong được lợi nhuận (bằng nhiều hình thức), được quảng cáo, được nổi danh... ■

Tài liệu tham khảo:

- Kinh Tập, kinh *Phật thuyết kinh Đại thừa Công đức Tạo tượng*.
- Ravinda Kuma, Radha Kumud, 1992, booksgoogle.com.
- *The Buddha image: Its Origin and Development*, Muchiran Manoharlal, Delhi, 1966.
- *Antique and Original Buddha statues from Asia*, burmesart.com.
- Vydyā Dohejia, *Buddhism and Buddhist art*, metmuseum.com.
- Trần Tuấn Mẫn, *Vấn đáp Phật giáo*, tái bản, Nxb Lao Động, 2017.



DU LỊCH HOA SEN

DU LỊCH QUỐC TẾ HOA SEN



Liên hệ: 0904999571 - 0839017018 - 02866845099 (gặp thầy Thiện Đức hoặc Pháp Tâm)



Địa chỉ: 103 Nguyễn Văn Lượng, phường 17, quận Gò Vấp, TP.HCM



Website: www.dulichhoasen.vn

1. Ấn Độ - Nepal (Nam Ấn - Mum Bai) 4 Sao
17N16Đ, Phật tử 1.450\$ - Tăng Ni 1.150\$
(Khởi hành: 10/08/2019 - 10/09/2019
- 01/10/2019 - 22/10/2019 - 11/11/2019 -
01/12/2019 - 25/12/2019)

2. Ấn Độ - Nepal (Tiểu Tây Tạng) 4 Sao
16N15Đ, Phật tử 1.200\$ - Tăng Ni 1.000\$
(Khởi hành: 08/09/2019 - 29/09/2019
- 20/10/2019 - 09/11/2019 - 29/11/2019 -
22/12/2019)

3. Ấn Độ - Nepal 14N13Đ (4 Sao)
Phật tử 1.350\$ - Tăng Ni 1.000\$
(Khởi hành: 21/2 - 10/3 - 02/4 - 29/06)

4. Ấn Độ (Bồ Đề Đạo Tràng)
Bay thẳng Charter,
7N6Đ, 27.900.000 VNĐ
9N8Đ, 29.900.000 VNĐ
(Chuyên làm tour Ấn Độ theo yêu cầu và vé
máy bay)

5. Sri Lanka (Đất nước Tích Lan)
7N6Đ, 27.500.000 VNĐ
Cao cấp 4 Sao
Khởi hành hàng tháng

6. Myanmar - Yagon - Bago
5N4Đ, 11.900.000 VNĐ (Hàng tuần)
Khách sạn 3 - 4 Sao

7. Thái Lan - Bangkok - Pattaya
5N4Đ, 5.990.000 VNĐ (Hàng tuần)

8. Campuchia - Thái Lan
6N5Đ, 3.990.000 VNĐ (3 - 4 Sao)
Xe cao cấp (hàng tuần)

9. Cam - Thái - Lào - Myanmar
12N11Đ, 9.990.000 VNĐ (3 - 4 Sao)

Xe cao cấp (Hàng tháng)
10. Tứ Đại Phật Sơn (Trung Quốc)
12N11Đ, 38.500.000 VNĐ (Hàng tháng)

11. Singapore - Malaysia - Indonesia
6N5Đ, 10.690.000 VNĐ (Hàng tuần)

12. Singapore - Malaysia
6N5Đ, 9.990.000 VNĐ (Hàng tuần)

13. Đài Loan
5N4Đ, 10.500.000 VNĐ (Hàng tuần)

14. Hàn Quốc
5N4Đ, 13.990.000 VNĐ (Hàng tuần)

15. Nhật Bản
5N4Đ, 27.500.000 VNĐ (Hàng tuần)

16. Hongkong
4N3Đ 11.900.000 VNĐ (Hàng tháng)

17. Phượng Hoàng Cổ Trấn
6N5Đ, 14.990.000 VNĐ (Hàng tuần)

18. Dubai
5N4Đ, 23.900.000 VNĐ (Hàng tháng)

19. Butan
7N6Đ, 46.900.000 VNĐ (Hàng tháng)

Đặc biệt

**ƯU ĐÃI CHO CÁC CHÙA TỔ CHỨC ĐẠO TRÀNG - THIẾT KẾ TOUR THEO YÊU CẦU
CHUYÊN TỔ CHỨC SỰ KIỆN, VÉ BAY: MỸ, ÚC, CHÂU ÂU, CANADA...**

ĐÓN ĐỌC

VĂN HÓA
P HẬT G I Á O

Tạp chí của tất cả những ai chấp nhận tư tưởng Phật giáo,
quyết tâm xây dựng một xã hội lành mạnh, hiền hòa và bảo vệ, phát huy
văn hóa truyền thống của dân tộc.

VĂN HÓA
P HẬT G I Á O

- Quý độc giả có nhu cầu viết bài và chụp ảnh về nhà hàng chay, quảng bá thương hiệu hay đưa tin về công tác từ thiện, chuyên mục y tế cũng như đăng quảng cáo...
- Xin vui lòng liên hệ: **Văn phòng Tòa soạn**
- ĐT: **02838484335**
- Email: **toasoanvhpg@gmail.com**



CÔNG TY TNHH LỮ HÀNH QUỐC TẾ SEN AN

Giấy phép quốc tế: 79-918/2018

ĐC: 896A/10 HẬU GIANG, PHƯỜNG 12, QUẬN 6, TP.HCM

ĐT: 028.627.59.627 - 0909.97.2016 (Pháp Đức) - (077.800.1068)

Web: dulichsenan.com - Email: senantour@gmail.com - Fb: Sen An Tour

1. **ẤN ĐỘ - TIỂU TÂY TẠNG - NEPAL** 17N16Đ Tăng Ni: 23,500,000, Phật tử: 31,500,000
2. **ẤN ĐỘ - NAM ẤN - MUMBAY** (Sanchi - Ajanta - Elora) 18N17Đ Tăng Ni: 27,000,000, Phật tử: 34,000,000
3. **ẤN ĐỘ - NEPAL** 14N13Đ Tăng Ni 23,500,000, Phật tử: 29,500,000
4. **ẤN ĐỘ** (Tu tập Bồ Đề Đạo Tràng, Chuyên làm tour **ẤN ĐỘ** theo yêu cầu và vé máy bay (7N6Đ: 23,500,000 - 9N8Đ 26,500,000)
5. **SINGAPORE-MALAYSIA-INDONESIA** 6N5Đ 10,700,000 (Buffet, hotel 4*)
6. **SINGAPORE-MALAYSIA** 6N5Đ: 9,990,000 (Buffet, hotel 4*)
7. **SEOUL -NAMI-EVERLAND** 5N4Đ: 13,990,000 (Buffet, hotel 4*)
8. **HÒN NGỌC PHẬT GIÁO SRI LANKA** 7N6Đ: 27,500,000 (Buffet, hotel 4*)
9. **Chiêm bái Tứ Đại Danh Sơn Trung Hoa** 12N11Đ: 39,990,000 (Buffet, hotel 4*)
10. **CAM-THAI-LAO-MYANMAR** 12N11Đ: 9,990.000 (3,4 SAO bằng xe CAO CẤP)
11. **CAM-THAI** 6N5Đ: 3.990.000 (3,4 SAO bằng xe CAO CẤP)
12. **BANGKOK - PATTAYA** 5N4Đ: 5,990,000 (Buffet, hotel 4*)
13. **PHƯỢNG HOÀNG CỔ TRẤN** 6N5Đ: 14,890,000 (Buffet, hotel 4*)
14. **MYANMAR - YANGON - TÀNG ĐÁ VÀNG** 5N4Đ: 11,900,000 (Buffet, hotel 4*)
15. **BHUTAN** 7N6Đ: 45,900,000 (Buffet, hotel 4*)
16. **NHẬT BẢN** 5N4Đ: 27,500,000 (Buffet, hotel 4*)
17. **ĐÀI LOAN** 5N4Đ: 10,500,000 (Buffet, hotel 4*)
18. **HONGKONG** 4N3Đ: 11,900,000 (Buffet, hotel 4*)
19. **DUBAI** 5N4Đ: 23,880,000 (Buffet, hotel 4*)
20. **VÉ MÁY BAY GIÁ RẺ ĐI MỸ, ÚC, CANADA và chuyên visa các nước.**



**ĐẶC BIỆT: ƯU ĐÃI CHO QUÝ TĂNG NI VÀ ĐẠO TRÀNG PHẬT TỬ CÁC CHÙA
(THIẾT KẾ TOUR THEO YÊU CẦU, CHUYÊN TỔ CHỨC SỰ KIỆN CHO CÁC CHÙA VÀ ĐẠO TRÀNG)**



17/2 - 17/4 Nguyễn Huy Tường, P. 6, Bình Thạnh, Tp.HCM
028. 35 035 579 – 028. 36 026 818 – 0916 943 877
lienhe@phapuyen.com – www.phapuyen.com



Công ty TNHH SX - TM
QUANG NGHỆ
QUANG NGHỆ CO., LTD.
NẾN THƠM NGHỆ THUẬT

Chân thành cảm ơn Quý khách đã ủng hộ sản phẩm
Nến Quang Nghệ trong suốt thời gian qua

NGÔ HUỆ PHƯƠNG - ĐD: 0989 183 398

- Cung cấp nguyên vật liệu dùng trong sản xuất nến: Hương liệu, dầu parafill, sáp, rau câu, ly thủy tinh, tem, tim đèn...
 - Chuyên sản xuất các loại sáp nến thơm nghệ thuật, nến ly cao cấp... Nhận đơn đặt hàng theo yêu cầu của quý khách.
- Đặc biệt:** Có giá ưu đãi đặc biệt đối với quý khách mua số lượng nhiều.

Cần tìm đại lý ở các chùa, tỉnh thành trong cả nước

Nhà xưởng: 205B/28 Âu Cơ, P.5, Q.11, TP.HCM

Điện thoại: (08) 62738.228 - 38656.506 - Fax: (08) 3865.6506

Email: quangnghecandle@yahoo.com.vn

Website: www.quangnghecandle.com

KÍNH MỜI ĐẶT MUA *Tạp chí* VĂN HÓA PHẬT GIÁO - NĂM 2020

Trân trọng kính mời chư tôn đức Tăng Ni, quý Phật tử và bạn đọc gần xa hoan hỷ đặt mua *tạp chí Văn Hóa Phật Giáo - năm 2020*.

+ **Quý khách có thể chọn đặt mua:**

- 12 số đầu năm : 365.000đ
- 12 số cuối năm: 365.000đ
- Trọn năm 2020 : 720.000đ (ưu đãi: chiết khấu 5%)

+ **Phương thức thanh toán:**

Quý khách hoan hỷ trả tiền theo một trong những phương thức sau đây:

- Đóng trực tiếp tại tòa soạn - Ban Phát hành.
- Thanh toán tại địa chỉ độc giả đăng ký (chỉ áp dụng đối với quý độc giả lớn tuổi tại các quận nội thành TP.HCM).
- Thông qua đường bưu điện.
- Chuyển khoản: **Tài khoản Tạp chí VHPG. Số 0071001053555, Ngân hàng Vietcombank, Chi nhánh TP.HCM**

Quý khách hoan hỷ đăng ký với Ban Phát hành bằng điện thoại: (84-28) 3848 4335

Ban Phát hành - Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo, số 294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.8, Q.3, TP.HCM.

VĂN HÓA PHẬT GIÁO đã có mặt tại các phòng phát hành Kinh sách và các sạp báo trong thành phố.

Giá: 22.000 đồng

PHÁT HÀNH VÀO NGÀY 1 VÀ 15 HÀNG THÁNG

Đã phát hành

Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo đóng bộ tập 1 năm 2019



Mọi chi tiết xin liên hệ

Tòa soạn: 294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P. 8, Q. 3, TP. Hồ Chí Minh

Phòng Phát hành: (84-28) 3848 4335



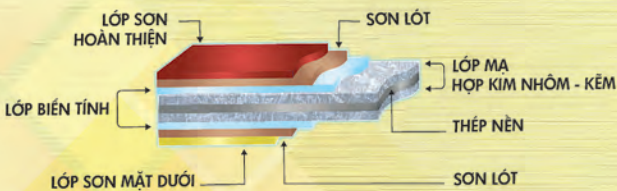
HOA SEN GOLD

Chúc Mừng Năm Mới



Tập đoàn Hoa Sen là doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh tôn thép hàng đầu tại Việt Nam và khu vực Đông Nam Á. Với đội ngũ nhân sự giàu kinh nghiệm, sau nhiều năm nghiên cứu và thử nghiệm năm 2020 thương hiệu Tôn Hoa Sen đã phát triển thành công và chính thức đưa ra thị trường dòng sản phẩm cao cấp tôn HOA SEN GOLD với 5 ưu điểm vượt trội.

CẤU TRÚC SẢN PHẨM



HOA SEN GOLD – CHẤT LƯỢNG VÀNG – GIAO HÀNG MIỄN PHÍ TRÊN TOÀN QUỐC



1800 1515
www.hoasengroup.vn